SỞ Y TẾ AN GIANG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

Số: 298 /BVAG-VTTBYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày 06 tháng 03 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: **Vật tư y tế kỹ thuật cao năm 2025-2026** với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

STT	Họ và tên	Chức Vụ	Số Điện Thoại	Địa chỉ email gửi báo giá
1	Nguyễn Quang Trình	Trưởng Phòng VTTBYT	0918.665.503	phongvttbyt.bvdkag@gmail.com
2	Ngô Thị Kiều Dung	Phó Phòng VTTBYT	0984.333.140	
3	Nguyễn Hữu Lộc		0916.379.911	

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: **Nhận đồng thời qua 2 hình thức sau:**

- **Nhận trực tiếp:** DS. Châu, SĐT: 033.381.3188, Phòng VTTBYT - Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang , số 60 đường Ung văn Khiêm, Phường Mỹ Phước, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang. Hồ sơ bao gồm:

  ✓ 01 bản báo giá chính, 02 bản sao y công ty.

  ✓ Catalog và các tài liệu liên quan thể hiện thông số kỹ thuật của hàng hoá (tiếng Việt).

- **Nhận qua email:** phongvttbyt.bvdkag@gmail.com. Hồ sơ bao gồm:

  ✓ Báo giá bản scan.

  ✓ File excel báo giá.

  ✓ Catalog và các tài liệu liên quan thể hiện thông số kỹ thuật của hàng hoá (tiếng Việt).

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 09h00 ngày 06 tháng 03 năm 2025 đến trước 15h00 ngày 17 tháng 03 năm 2025

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 17 tháng 03 năm 2025

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá *(phụ lục đính kèm)*

2. Thời gian thực hiện hợp đồng: 18 tháng

3. Báo giá hợp lệ:

- Báo giá được nhận trực tiếp hoặc nhận qua mail trong thời gian quy định của Yêu cầu báo giá.

- Báo giá phải có người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

4. Địa điểm giao, nhận hàng hoá : Lầu 1, Phòng vật tư thiết bị y tế của Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang, số 60 Ung văn Khiêm, Phường Mỹ Phước, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

5. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng trong vòng 72 giờ kể từ lúc nhận được đơn dự trù của Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang.

6. Các thông tin khác: Báo giá theo mẫu của Bệnh viện *(Theo mẫu báo giá đính kèm)*

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VTTBYT, VT.

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

Nguyễn Duy Tân

Phụ lục: Mẫu báo giá

CÔNG TY.....
Địa chỉ:.....
Điện thoại:.....

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa Khoa Trung Tâm An Giang

Chúng tôi Công ty ..... kính gửi đến Quý Bệnh viện bảng báo giá các mặt hàng như sau:

Theo Yêu cầu báo giá số 298/BVAG-VTTBYT ngày 06 tháng 03 năm 2025 của Bệnh viện ĐKTT An Giang

1. Báo giá cho hàng hoá liên quan

STT	Mã vật tư theo yêu cầu báo giá	Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021	Danh mục hàng hoá	Tên thương mại	Chủng Loại/mã sản phẩm	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật cty đề xuất	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Qui cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm thuế phí) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi Chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1														
Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hoá)														

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 180 ngày, kể từ ngày 17 tháng 03 năm 2025.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của hàng hoá nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng năm 2025
Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi Chú:

(1), (3), (10), (11) : Theo thông tin Yêu cầu báo giá
(2), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (12), (13), (14): Theo đề xuất của công ty
(13) = (11) x (12)

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ

(Đính kèm yêu cầu báo giá số: 298 /BVAG-VTTBYT ngày 06/03/2025)

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
1	SP1	N08.00.110	Bộ dây đo áp lực nội sọ tại nhu mô não có chốt cố định trên hộp sọ	- Catheter làm bằng polyamid *(hoặc chất liệu tương đương)*, gắn cảm biến ở đầu, đường kính 0,7mm. - Chốt có vít vặn chặt. - Vòng nhựa để điều chỉnh độ sâu của chốt. - Mũi khoan đường kính 2,7mm có thể điều chỉnh độ sâu. - Que điều chỉnh độ sâu mũi khoan. - Que thông (dùi chọc màng cứng). - Tương thích với máy đo áp lực nội sọ của hãng Sophysa.	01 bộ/ hộp	Bộ	15
2	SP2	N08.00.110	Bộ dây đo áp lực nội sọ trong não thất, cố định bằng cách tạo đường hầm trên da đầu, kèm dẫn lưu dịch não tuỷ	- Catheter có gắn cảm biến ở đầu nằm trong ống dẫn silicon 3mm, có que dẫn đường, có dây dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài để giải áp và có vạch đánh dấu độ sâu. - Mũi khoan xương sọ, đường kính 3,5mm có thể điều chỉnh độ sâu. - Que điều chỉnh độ sâu mũi khoan. - Trocar có ống tạo đường hầm. - Vòng nhựa cố định. - Nút khóa để dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài. - Tương thích với máy đo áp lực nội sọ của hãng Sophysa.	01 bộ/ hộp	Bộ	5
3	SP3	N03.07.060	Túi đựng dịch não tủy	- Túi đựng dịch não tủy 650ml sử dụng một lần có vạch chia độ cùng với nắp bảo vệ và lọc chống nước. - Tấm hỗ trợ, vạch chia độ mmH2O và mmHg để điều chỉnh ICP. - Bình nhỏ giọt chứa dịch có vạch chia 100ml (± 2%) cùng với lỗ thông khí chống nước. - 3 cổng 3 đầu stopcock cùng với đầu khóa Luer-Lock, cổng dành riêng cho tiêm, lấy mẫu hoặc đo ICP. - Ống truyền dịch não tủy, dài 160cm, xác định bằng ống vắn màu xanh cùng với đầu khóa Luer-Lock, van chống tràn ngược và kẹp. - Tương thích với máy đo áp lực nội sọ của hãng Sophysa.	01 cái/ hộp	Cái	5
4	SP4	N07.01.440	Hạt nút mạch có khả năng tải thuốc	- Vật liệu nút mạch có chức năng tải thuốc điều trị ung thư gan. - Thành phần hydrogel *(hoặc tương đương)*, có khả năng tắc mạch máu trong khối u ác tính và truyền hóa chất Doxorubicin, Irinotecan điều trị ung thư biểu mô tế bào gan nguyên phát hoặc thứ phát do khối u đại trực tràng di căn gan. - Hạt vi cầu tắc mạch tải hóa chất Polyvinylalcohol *(hoặc tương đương)* được nhuộm xanh để hỗ trợ trực quan trong quá trình chuẩn bị và tải thuốc, kích thước 70-500 µm. - Kích thước hạt khi ngậm thuốc được kiểm soát, thời gian tải thuốc trong khoảng 30-90 phút tùy kích thước hạt khi tải với Doxorubicin 25mg/ml đảm bảo tải ≥ 98% lượng thuốc tương ứng. - Kiểm soát việc phóng thích thuốc trong quá trình điều trị. - Hạt sau khi tải doxorubicin bảo quản trong nhiệt độ 2-8 độ C có thể giữ được tới 14 ngày hoặc 7 ngày nếu đã trộn cản quang. - Khả năng ngậm thuốc doxorubicin lên đến 37.5mg/ml hạt.	Hộp/ 1 lọ	Lọ	45
5	SP5	N07.01.450	Hạt Nút Mạch	- Vật liệu nút mạch tạm thời có nguồn gốc từ gelatin, kích thước từ 50-4000 µm, được mà hóa máu theo từng kích thước và được hiệu chuẩn chính xác. - Có tính đàn hồi tốt, tương thích sinh học, ưa nước và hấp thụ trong mạch máu. - Trong điều trị sẽ thúc đẩy sự hình thành huyết khối trong động mạch hoặc tĩnh mạch bằng cơ chế nhân tạo để ngăn chặn hoặc làm chậm dòng máu. - Thể tích: ống tiêm 20ml. - Mỗi ống chứa khoảng 100mg vật liệu nút mạch trong điều kiện vô trùng.	Hộp/ 10 lọ	Lọ	20
6	SP6	N07.01.430	Vật liệu nút mạch (hạt nhựa PVA, lipiodol,...) các loại, các cỡ	- Hạt nút mạch không tải thuốc chất liệu Polyvinyl Alcohol. - Giúp ngăn chặn mạch, giảm lưu lượng máu trong mạch tùy theo việc dặt có chọn lọc thông qua nhiều loại ống thông truyền. - Hạt nút mạch được đóng gói vô trùng 1cm3 (1cc) thể tích khô mỗi lọ, trong túi vô trùng Có các cỡ từ 45-1180 micron, có nhiều kích thước phân theo màu sắc khác nhau để dễ dàng sử dụng. - Được chỉ định để nút mạch các khối u tăng sinh mạch máu ngoại biên, bao gồm các u xơ tử cung và dị dạng động tĩnh mạch ngoại biên.	Hộp/ 2 lọ	Lọ	15
7	SP7	N07.01.440	Vật liệu nút mạch 2ml	- Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. - Khả năng mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl lên đến 50mg/1 ml hạt Tandem (hấp thụ đến 100mg thuốc với 2ml hạt, hấp thụ đến 150mg thuốc với 3ml hạt). - Thời gian hấp thụ nhanh: thuốc doxorubicin - 60 phút; thuốc irinotecan - 30 phút. - Kích thước hạt: 40 ± 10 µm; 75 ± 15 µm; 100 ± 25 µm. - Đóng gói: dạng lỏng, chứa trong syringe 2ml	Hộp/ 1 lọ	Lọ	15
8	SP8	N07.01.430	Vật liệu nút mạch 2ml	- Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. - Kích thước hạt: 40 µm – 1.300 µm. - Đóng gói: dạng lỏng chứa trong syringe 2ml. - Loại không màu hoặc có màu.	Hộp/ 1 lọ	Lọ	10
9	SP9	N04.04.030	Vi ống thông can thiệp mạch máu ngoại biên	- Công nghệ POLYFUSION *(hoặc tương đương)*, phủ ái nước HYDRO PASS *(hoặc tương đương)*. - Đường kính gần cản 3F, xa cản 2.4F; đường kính trong 0.021" PTFE, áp lực dính 1000 psi, độ dài 105, 130, 150cm. - Chất liệu: bện kim loại và xơ tăng độ nhìn, chống gập, tương thích hạt hình cầu 700 micron hoặc hạt không hình cầu 500 micron. - Dây dẫn ái nước Transend, ICE, lõi Scitanium, dầu tunsteng.	01 cái/ hộp	cái	50
10	SP10	N07.01.460	Vi dây dẫn	- Dây dẫn ái nước ICE, lõi Scitanium, dầu tunsteng *(hoặc tương đương)*. - Đường kính: 0.014" và 0.018". - Độ dài: 135, 165, 190cm	01 cái/ hộp	cái	8

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
11	SP11	N04.03.100	Đầu nối chữ Y loại Y - Star	- Đầu nối Y- Star dạng bấm và vặn, đường kính trong van 9Fr, sử dụng trong thủ thuật chụp chẩn đoán và can thiệp mạch máu với cổng nối linh động giúp gắn thêm các kết nối phụ nhằm hỗ trợ tối đa trong quá trình phẫu thuật. - Bộ kết nối chữ Y bao gồm: + Đầu nối chữ Y. + Torque. + Kim dài 10cm. + Dây truyền với khóa luer có 03 cổng, dài 25cm.	Bộ/ gói	Bộ	45
12	SP12	N07.01.110	Bộ dụng cụ hỗ trợ mở đường vào mạch máu các cỡ	- Bộ dụng cụ mở đường vào lòng mạch máu starflex, gồm: + Ống nong lòng mạch máu. + Ống thông mở đường vào lòng mạch máu. + Dây dẫn nhỏ. + Kim chọc dò mạch máu.	Bộ/ gói	Bộ	100
13	SP13	N04.04.010	Ống thông can thiệp chẩn đoán Rainbow Catheter mạch máu não, mạch máu tạng (gan, phế quản) và ngoại biên các cỡ	- Ống thông can thiệp chẩn đoán rainbow có các hình dạng chuyên cho mạch máu não, mạch máu tạng (gan, phổi, phế quản) và ngoại biên. - Mức độ xoay cao. - Đầu xa ống thông được thiết kế linh hoạt. - Phần thân ống thông được đan bằng các sợi thép. - Tốc độ dòng chảy tối ưu. - Độ cản quang cao.	cái/ gói	cái	100
14	SP14	N07.01.270	Dây dẫn can thiệp chẩn đoán mạch máu Anguis phủ lớp ái nước đường kính: 0.035", chiều dài: 45cm - 180cm.	- Dây dẫn can thiệp chẩn đoán mạch máu Anguis phủ lớp ái nước: - Cấu tạo: Nitinol. - Đường kính: 0.035". - Chiều dài khác nhau: 45cm - 180cm. - Có 06 loại đầu tip khác nhau: Angled; Straight; 1.5J; 2.0J; 3.0J; Beak. *(hoặc tương đương)*.	cái/ gói	cái	100
15	SP15	N07.01.270	Dây dẫn can thiệp chẩn đoán mạch máu Anguis phủ lớp ái nước đường kính: 0.035", chiều dài 200 - 260cm	- Dây dẫn can thiệp chẩn đoán mạch máu Anguis *(hoặc tương đương)*. phủ lớp ái nước: - Cấu tạo: Nitinol. - Đường kính: 0.035". - Chiều dài khác nhau: 200cm - 260cm - Có 06 loại đầu tip khác nhau: Angled; Straight; 1.5J; 2.0J; 3.0J; Beak. *(hoặc tương đương)*.	cái/ gói	cái	10
16	SP16	N07.01.460	Dây dẫn can thiệp chẩn đoán mạch máu Anguis phủ lớp ái nước đường kính: 0.018", chiều dài: 110 - 260cm.	- Dây dẫn can thiệp mạch máu anguis phủ lớp ái nước hydrophilic: - Cấu tạo: Nitinol. - Đường kính: 0.018". - Có kích thước chiều dài khác nhau: 110cm - 260cm; - Có 06 loại đầu tip khác nhau: Angled; Straight; 1.5J; 2.0J; 3.0J; Beak. *(hoặc tương đương)*.	cái/ gói	cái	10
17	SP17	N04.04.010	Ống thông chẩn đoán Grafin Catheter mạch máu tạng và ngoại biên các cỡ	- Ống thông can thiệp chẩn đoán Catheter mạch máu tạng và ngoại biên các cỡ. - Đầu xa ống thông được thiết kế linh hoạt chuyên cho mạch máu tạng và ngoại biên. - Mức độ xoay cao. - Độ cản quang dưới màn hình soi huỳnh quang cao. - Phần thân ống thông được đan bằng các sợi thép không gỉ giảm thiểu sự xoắn nút trong mạch máu.	cái/ gói	cái	5
18	SP18	N07.06.040	Vít khóa titanium Alloy Grade 5 loại 3.5 mm, tự taro, dài 10-90mm.	- Chất liệu : Titanium, đầu vít có ren khoá, vít tự taro. - Vít 2.4mm: tua vít ngôi sao 2.3mm, cánh ren 0.25mm, bước ren 0.6mm, đường kính lõi vít 1.9mm, đầu vít 3.5mm, thân vít dài 8-10mm (tăng 2mm), dài 10-14mm (tăng 1mm), dài 14-30mm (tăng 2mm). - Vít 2.7mm: tua vít ngôi sao 2.1mm, cánh ren 0.3mm, bước ren 0.6mm, đường kính lõi vít 2.1mm, đầu vít 3.5mm, thân vít dài 8-30mm (tăng 2mm), dài 30-60mm (tăng 5mm). - Vít 3.5mm: tua vít ngôi sao T25, đường kính 2.6mm, đường kính lõi vít 2.9mm, đầu vít 4.9mm, thân vít dài 10-34mm (tăng 2mm), dài 36-50mm (tăng 2mm), dài 50-90mm (tăng 5mm). - Vít 5.0m : tua vít ngôi sao T25, đường kính 4.0mm, đường kính lõi vít 4.4mm, đầu vít 6.6mm, thân vít dài 14-50mm (tăng 2mm), dài 50-100mm (tăng 5mm). - Vít 6.5mm: tua vít ngôi sao T25, đường kính 4.0mm, đường kính lõi vít 5.7mm, đầu vít 8.0mm, thân vít dài 50-110mm (tăng 5mm), dài 110/112/120mm. - Tương thích hệ thống nẹp khoá và trợ cụ Canwell *(hoặc tương đương)*. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)*.	cái/ gói	cái	360
19	SP19	N07.06.040	Nẹp tiệt trùng LCP chất liệu Titanium thế hệ mới xương đòn chữ S có 6-8 lỗ, dài 94-120mm, trái/ phải	- Chất liệu: Titanium. - Nẹp khoá thân xương đòn, sử dụng vít khoá 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm, vít chêm 3.5mm. - Loại thân xương đòn mặt trên trước - superior anterior clavicle locking plate. - Kích thước: 6-8 lỗ, tương ứng chiều dài 94-120mm, trái/phải - Nẹp dày: đầu nẹp dày 3.0mm, thân nẹp dày 3.0mm. - Nẹp rộng: đầu nẹp rộng 10mm, thân nẹp rộng 10mm. - Đóng gói, tiệt trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)*.	cái/ gói	cái	60
20	SP20	N07.06.040	Vít cột sống lưng MIS	- Vít cột sống lưng dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, ngực xâm lấn tối thiểu - Chất liệu Ti-6Al-4V ELI (hoặc tương đương) đạt chuẩn ASTM F136 *(hoặc tương đương)*. - Đường kính 5.5 - 7.5mm, dài 30- 60mm, đầu vít dài 77/127mm - Thiết kế: Lòng vít rỗng, vít tự tạo ren. - Đồng bộ với vít khóa trong và nẹp dọc cột sống lưng MIS cùng hãng hoặc tương đương vít cột sống PathLoc-L MIS - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)*.	cái/ gói	cái	120

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
21	SP21	N07.06.040	Vít khóa trong PathLoc-L đầu ngôi sao	- Vít khóa trong dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, ngực xâm lấn tối thiểu - Chất liệu: Titanium - Thiết kế: Đầu vít hình ngôi sao, - Đồng bộ với vít cột sống lưng MIS và nẹp dọc cột sống lưng MIS cùng hãng hoặc tương đương loại PathLoc-L MIS - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	cái/ gói	cái	120
22	SP22	N07.06.040	Nẹp dọc cột sống lưng MIS, dài **35 - 200mm, đường kính 6.0mm**	Chất liệu hợp kim Titanium Kích thước: Đường kính 6.0mm, dài tối thiểu 35 - 200mm Đặc tính kỹ thuật: Nẹp dọc cột sống lưng dùng trong mổ cột sống xâm lấn tối thiểu Thiết kế kiểu thanh dọc, tròn, hình dạng cong được uốn sẵn, 1 đầu nẹp thuôn nhọn, 1 đầu nẹp có ngàm để gắn vào trợ cụ đặt nẹp tương thích với "Vít cột sống lưng rỗng nòng, dài 30-60mm, đường kính 5.5 - 7.5mm" của cùng hãng sản xuất. Tiêu chuẩn ISO, FDA	cái/ gói	cái	60
23	SP23	N07.06.040	Vít đa trục lòng rỗng bơm xi măng ReBorn Essence, kèm xi măng	- Vít cột sống lưng, ngực đa trục lòng rỗng có kèm xi măng sinh học dùng trong phẫu thuật cột sống ngực, lưng, thắt lưng trên người bệnh loãng xương. - Chất liệu: Titanium. - Đường kính vít: 5.5 - 6.5mm, chiều dài 35 - 60mm. - Thiết kế: Vít đa trục, ren đôi, góc xoay 30 độ, lòng vít rỗng, có các lỗ dọc đầu thân vít để bơm xi măng giữ vít cố định. Có phần đệm vít. - Đồng bộ với nẹp dọc vít bơm xi măng ReBorn Essence với vít khoá trong cùng hãng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	cái/ gói	cái	150
24	SP24	N07.06.040	Nẹp dọc vít bơm xi măng ReBorn Essence	- Nẹp dọc cột sống lưng dùng trong phẫu thuật cột sống ngực, lưng, thắt lưng ở người bệnh loãng xương. - Chất liệu: Titanium. - Đường kính 5.5mm, dài 40 - 200mm. - Thiết kế: bề mặt trơn láng. - Đồng bộ với vít đa trục lòng rỗng bơm xi măng và vít khóa trong cùng hãng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	cái/ gói	cái	60
25	SP25	N07.06.040	Vít cột sống lưng OpenLoc-L	- Vít cột sống lưng đầu nhỏ dùng cố định, chỉnh trượt, chỉnh hình cột sống ngực, lưng. - Chất liệu: Titanium 6Al-4V ELI Alloy *(Hoặc các chất liệu tương đương).* - Kích thước: Đường kính 4.5- 8.5mm, dài 25- 130mm. - Thiết kế: Đầu vít và lõi hình nón, kích thước nhỏ 15.2mm/16.2mm, vít đa trục góc xoay 45 độ. Mũi vít tự tạo ren. Trục vít và lõi vít dày, cơ chế chống gãy vít. Vít có thiết kế ren đôi. - Tương thích vít khoá trong đầu nhỏ và nẹp dọc cùng hãng hoặc tương đương vít cột sống lưng OpenLoc-L. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	cái/ gói	cái	150
26	SP26	N07.06.040	Vít đa trục mổ ít xâm lấn nova MISS kiểu ¼ ống có lỗ bơm xi măng, kèm xi măng	- Vít cột sống lưng đa trục kiểu 1/4 ống dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, ngực ít xâm lấn. - Chất liệu: Titanium. - Kích thước: 4.5 - 8.0mm, dài 30 - 60mm. - Thiết kế: Đầu vít dài có thiết kế dạng 1/4 ống, có lỗ pilot và cửa sổ rộng. - Tương thích với vít khoá trong và nẹp dọc Nova MISS cùng hãng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	cái/ gói	cái	60
27	SP27	N07.06.040	Nẹp dọc Nova MISS	- Nẹp dọc cột sống lưng dùng trong phẫu thuật ít xâm lấn cột sống lưng, ngực lối sau - Chất liệu: Titanium. - Đường kính 5.5mm, dài 40 - 150mm. - Thiết kế: uốn cong sẵn. 1 đầu thuôn nhọn, 1 đầu gắn. - Tương thích với vít đa trục 1/4 ống và vít khóa trong cùng hãng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	cái/ gói	cái	30
28	SP28	N07.06.040	Vít khóa trong PathLoc-L đầu ngôi sao	- Vít khoá trong đầu nhỏ dùng cố định, chỉnh trượt, chỉnh hình cột sống ngực, lưng. - Chất liệu: Titanium 6Al-4V ELI Alloy *(Hoặc các chất liệu tương đương).* - Đường kính khoảng 9.7mm, cao khoảng 5.6mm. - Cánh ren ngược, đầu gài ngôi sao, - Tương thích vít cột sống lưng và nẹp dọc OpenLoc_L cùng hãng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)* .	cái/ gói	cái	360
29	SP29	N07.06.040	Nẹp dọc OpenLoc-L	Chất liệu Titanium 6Al-4V ELI Alloy, đạt chuẩn ASTM F136 Kích thước: - Thanh dọc tròn thẳng: dài tối thiểu 40 - 200mm (tăng 10mm), đường kính 5.5mm/6.0mm - Thanh dọc uốn sẵn: dài tối thiểu 40-120mm (tăng 10mm), bán kính cong R150- đến R200, đường kính 5.5mm/6.0mm Đặc tính kỹ thuật: Nẹp dọc cột sống lưng đầu nhỏ dùng cố định, chỉnh trượt, chỉnh hình cột sống ngực, lưng, Tương thích với "Vít cột sống lưng đầu nhỏ ren đôi lõi hình nón, 15 - 17mm, đường kính 4.5 - 8.5mm, dài tối thiểu 20 - 130mm" hoặc "Vít cột sống lưng đầu dài ren đôi lõi hình nón 27-29mm, đường kính 4.5 - 8.5mm, dài 20 - 130mm", "Vít khóa trong vít cột sống lưng đầu nhỏ ren đôi lõi hình nón, đường kính khoảng 9 - 10mm, cao 5.5 - 6.0mm" Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	cái/ gói	cái	120

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
30	SP30	N07.06.040	Vít nắn chỉnh OpenLoc-L	- Vít cột sống lưng dẫu dài dùng cố định, chỉnh trượt, chỉnh hình cột sống ngực, lưng. - Chất liệu: Titanium 6Al-4V ELI Alloy *(Hoặc các chất liệu tương đương).* - Kích thước: Đầu vít dài 27.2mm/28.2mm, đường kính vít 4.5- 8.5mm, dài 20-130mm. - Thiết kế: Đầu vít và lõi hình nón, dài, đa trục góc xoay 45 độ. Mũi vít tự tạo ren. Trục vít và lõi vít dày. Vít có thiết kế ren đôi. - Tương thích với vít khoá trong PanLoc_L và nẹp dọc OpenLoc_L cùng hãng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	cái/ gói	cái	210
31	SP31	N02.04.050	Vật liệu cầm máu các loại (sáp, bone, surgicel, merocel,spongostan, gelitacel, floscal heamostatic,liotit)	- Dụng cụ bao gồm polyme biến tính có thể hấp thụ, và hệ thống phân phối bột. Bột AMP có nguồn gốc từ tinh bột thực vậtphun trực tiếp lên vết thương , hấp thụ nước từ máu, gây ra nồng độ cao cuả các protein hố, RBC và đông máu, làm tăng tốc độ đông máu sinh l, tạo thành lớp màng giống gel. - Endoclot PHS được dùng như một loại thuốc cầm máu hỗ trợ kiểm soát chảy máu từ các mao mạch, tĩnh mạch hoặc tiểu động mạch ở GIT trên và dưới, có thể điều trị 360. - Chiều dài catheter làm việc 2300mm.		miếng	5
32	SP32	N05.03.020	Dao kim đánh dấu DualKnife	- Đầu dao hình núm đường kính 0,3mm, có thể kéo dài hoặc thu ngắn lại chỉ còn 0,1 để hỗ trợ đánh dấu và cầm máu an toàn, loại có kênh tưới rửa, đường kính kênh dụng cụ 2,8mm, chiều dài làm việc 1950mm hoặc 2300mm, chiều dài dao cắt 2.,0mm	1 cái/ gói	cái	5
33	SP33	N05.03.020	Dao kim đánh dấu DualKnife	- Đầu dao hình núm đường kính 0,3mm, có thể kéo dài hoặc thu ngắn lại chỉ còn 0,1 để hỗ trợ đánh dấu và cầm máu an toàn, loại có kênh tưới rửa, đường kính kênh dụng cụ 2,8mm, chiều dài làm việc 1950mm hoặc 2300mm, chiều dài dao cắt 1,5mm	1 cái/ gói	cái	5
34	SP34	N05.03.020	Dao IT Knife	- Dao cắt hớt dưới niêm mạcđầu cách điện, dính liền điện cực hình tam giác hoặc điện cực hình đĩa, đường kính kênh dụng cụ tối thiểu 2,8mm, chiều dài làm việc 1650mm chiều dài dao 4mm, đường kính đầu cuối cách điện 2,2mm	1 cái/ gói	cái	5
35	SP35	N05.03.020	Dao IT Knife nano	- Dao cắt hớt dưới niêm mạcđầu cách điện, dính liền điện cực hình tam giác hoặc điện cực hình đĩa, đường kính kênh dụng cụ tối thiểu 2,8mm, chiều dài làm việc 1650mm hoặc 2300mm, chiều dài dao 3,5mm, đường kính đầu cuối cách điện 1,7mm	1 cái/ gói	cái	5
36	SP36	N08.00.260	Kẹp cầm máu nóng	- Chiều dài làm việc 1950mm hoặc 2300mm, đường kính kênh dụng cụ tối thiểu 3,2mm, độ mở ngàm 4mm, tính năng xoay được. Ngàm được thiết kế nhỏ hơn để phù hợp với thành mỏng của đại tràng.	1 cái/ gói	cái	5
37	SP37	N08.00.260	Kẹp cầm máu nóng	- Chiều dài làm việc 1650mm, tương thích đường kính kênh dụng cụ tối thiểu 2.8mm, độ mở ngàm 5mm hoặc 6.5mm, tính năng xoay được, phù hợp với dạ dày.	1 cái/ gói	cái	5
38	SP38	N06.05.030	Miếng vá khuyết sọ 161x187mm	- Miếng vá khuyết sọ hoa văn ma trận zichza, loại Dynamic - osteomed *(Hoặc tương đương)* ; dày 0.6mm, kích thước 161x187mm; Đk lỗ lưới 1.6mm, có khoen, tương thích vít dk 1.6mm. - Chất liệu: Titanium Alloy ASTM F - 136 *(Hoặc các chất liệu tương đương)* màu xám. - Sử dụng tương thích với trợ cụ TaperLock - Osteomed. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	cái/ gói	miếng	45
39	SP39	N07.06.040	Nẹp vá sọ não thẳng 16; 18; 34 lỗ tương thích miếng vá sọ loại hoa văn ma trận	- Chất liệu :Titanium. - Thông số kỹ thuật: 16 - 34 lỗ, dk lỗ nẹp 1.5-2.0mm, dài 76mm, khoảng cách các lỗ nẹp 6.0mm, lỗ bắt vít chìm, tương thích với vít 1.5/2.0mm tự khoan, khoảng cách giữa các lỗ nẹp là 4mm. - Độ dày nẹp 0.5 - 1.0 mm.	cái/ gói	cái	75
40	SP40	N07.06.040	Vít sọ đường kính 1.6-2.0-2.3mm	- Chất liệu: Vật liệu Titanium Alloy ASTM F136 *(Hoặc các chất liệu tương đương).* - Thông số kỹ thuật: Vít vá sọ đường kính 1.5-2.0mm; 2.3mm, dài 4/-12mm. - Đuôi vít chữ thập, 4 cạnh. bước ren. - Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Loại đầu vít tự khoan, taro, đầu vặn vít bắt vào xương góc 90 độ. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	cái/ gói	cái	670
41	SP41	N06.02.020	Bộ Van dẫn lưu nhân tạo não thất - màng bụng có khoang Delta kiểm soát hiện tượng siphon	- Delta shunt có 2 kích thước nhỏ hoặc vừa: 36 x 13 x 6mm, khoang chứa dịch 9mm hoặc 40 x 16.5 x 8mm, khoang chứa dịch 13mm. Với 2 loại áp lực khác nhau: 1; 1.5. - Catheter phủ lớp barium có đầu tip có đánh dấu bằng tantalum, giúp nhìn rõ dưới X-ray. Markers chiều dài đánh dấu độ sâu đâm xuyên trong quá trình đâm vào. Kèm kẹp góc phải giúp chống gây dây dẫn dịch não thất tại lỗ dẫn lưu. - Catheter đk trong: 1.3mm và đk ngoài: 2.5mm. - Catheter não thất dài: 23cm. Catheter ổ bụng dài: 90cm. - Vật liệu phi kim loại nên không bị ảnh hưởng khi chụp CT, MRI. - Có thiết bị kiểm soát hiện tượng siphon (chảy dịch quá nhiều do tác động của trọng lực lên cột nước trong catheter ổ bụng) cho phép bệnh nhân duy trì được áp lực nội sọ mà không bị ảnh hưởng bởi tốc độ dòng chảy của dịch não tủy hay tư thế của bệnh nhân.	1 Bộ/hộp	Cái	10
42	SP42	N07.06.030	Kim chọc dò cuống sống	- Kim chọc dò cuống sống. - Vật liệu: Thép và nhựa y tế, gồm: kim mũi kim cương và trocar, kích cỡ 11 Gauge. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	1 cái/ hộp	Bộ	120
43	SP43	N07.06.030	Kim chọc khoan thân sống	- Kim chọc và khoan thân sống size 3, cỡ 8 gauge (đường kính ngoài 4.2mm, gồm: 02 ống Trocar dạng rỗng nòng có đường kính ngoài 4.2mm, có vạch chia trên thân 120mm, 01 nòng bên trong ống Trocar, 01 mũi khoan thân sống có vạch chia độ thể hiện độ sâu vào thân sống trên thân mũi khoan (tối đa 40mm), 02 kim dẫn đường mũi nhọn, 02 kim dẫn đường đầu tù. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	1 bộ/ hộp	Bộ	70

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
44	SP44	N07.06.030	Bóng nong thân đốt sống Xpander	- Bóng nong vật liệu chủ yếu bằng thép 304, hợp kim y tế và nhựa, có 03 size 10 - 20, có 2 điểm cản quang kiểm soát độ sâu làm bằng vật liệu Platium (90%), Iridium (10%) *(Hoặc các vật liệu tương đương).* - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	1 cái/ hộp	Bộ	45
45	SP45	N07.06.030	Bộ bơm áp lực có đồng hồ đo	- Dạng xilanh có đồng hồ thể hiện áp lực qua màn hình LCD, áp lực bơm tối đa 400psi. - Có 02 chế độ hiển thị là PSI và ATM. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	1 bộ/ hộp	Bộ	45
46	SP46	N07.06.030	Bộ bơm áp lực đẩy xi măng kèm bộ trộn	- Bộ bơm áp lực đẩy xi măng vào kim chọc kèm bộ trộn gồm: 01 tay trộn, 01 thân bộ trộn dung tích 70cc trong đó có cơ chế khóa Luer, 01 pittong áp lực để đẩy xi măng vào kim chọc, 01 phễu đổ xi măng vào bộ trộn, 01 dây hút chân không, 01 bộ kết nối với khóa Luer trên thân bộ trộn, 01 xy lanh để hút dung dịch pha vào xi măng thể tích 10ml, 01 kim tiêm - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	1 bộ/ hộp	Bộ	45
47	SP47	N07.06.030	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha HV-R	- Xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm: - Bột xi măng: 20g xi măng tiệt trùng dạng bột với Barium sulphate 30%, Methyl methacrylate-Styrence-copolymer 68%, Benzonyl peroxide 2% *(Hoặc các thành phần tương đương).* - Dung dịch pha: 9g chất lỏng trong lọ vô trùng với thành phần Methyl methacrylate (mono-mer): 99.1%, N, N-dimethyl-p-toluidine: 0.9%, Hydroquinone 75ppm *(Hoặc các thành phần tương đương)* . - Là loại xi măng có độ nhớt cao - Có cản quang: 30% Barium Sulfate *(Hoặc các chất liệu tương đương)* - Thời gian làm việc khoảng 8 phút ở 22°C - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	1 gói/ hộp	Bộ	45
48	SP48	N07.06.030	Kim chọc đưa xi măng vào đốt sống F04B	- Kim chọc đưa xi măng size 3, vật liệu: Thép 304 và nhựa, gồm: 01 ống rỗng nòng, 01 kim chọc đẩy xi măng có vạch chia dung tích, dung tích 1.5cc. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	1 cái/ hộp	Bộ	90
49	SP49	N07.06.030	Kim chọc sinh thiết F05A	- Size 3. - Vật liệu: hợp kim và nhựa y tế. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	1 cái/hộp	Bộ	10
50	SP50	N07.06.030	Kim chọc dò cuống sống	- Bao gồm: Kim mũi vát và ống trocar. - Tay cầm có khóa, 11Gx125mm. - Có các điểm đánh dấu kiểm soát độ sâu. - Vật liệu: Hợp kim y tế. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	1 cái/gói	Bộ	60
51	SP51	N07.06.030	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha HV-R	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm: - Bột xi măng: 20g xi măng tiệt trùng dạng bột với Barium sulphate 30%, Methyl methacrylate-Styrence-copolymer 68%, Benzonyl peroxide 2% *(Hoặc các chất liệu tương đương)* - Dung dịch pha: 9g chất lỏng trong lọ vô trùng với thành phần Methyl methacrylate (mono-mer): 99.1%, N, N-dimethyl-p-toluidine: 0.9%, Hydroquinone 75ppm *(Hoặc các chất liệu tương đương).* - Là loại xi măng có độ nhớt cao. - Có cản quang: 30% Barium Sulfate *(Hoặc các chất liệu tương đương).* - Thời gian làm việc khoảng 8 phút ở 22°C. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	1 gói/ hộp	Bộ	30
52	SP52	N03.03.010	Bơm áp lực đẩy xi măng kèm bộ trộn	- Vật liệu: nhựa y tế cao cấp (có những thành phần bằng thép không gỉ). - Hệ thống bơm xi măng không bóng gồm 06 bộ phận : + 01 bộ trộn được trang bị lưỡi dao trộn với vòng xoay ngoại luân, có cửa sổ mở phía bên để lắp xylanh. + 01 phễu đổ xi măng và dung dịch trộn. + 01 pittong đẩy xi măng vào xylanh. + 01 xylanh chứa xi măng được kết nối với bộ trộn. + 01 tay cầm được sử dụng với xylanh. + 01 ống nối kéo dài tránh tiếp xúc trực tiếp với tia X. - Hệ thống bơm được trang bị van an toàn, được kích hoạt khi áp lực bên trong xylanh quá cao hoặc khi bơm đẩy đi quá nhanh. - Bộ bơm đo và kiểm soát xi măng với áp lực bơm cao (120 bars). - Dung tích bơm tối đa hơn 10cc. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	1 bộ/ hộp	Cái	30
53	SP53	N03.03.010	Kim chọc sinh thiết đốt sống	- Vật liệu: hợp kim và nhựa y tế. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	cái/ hộp	cái	10
54	SP54	N04.02.030	Bộ dẫn lưu ngoài và theo dõi dịch não tủy *CFS* có thang đo áp lực dòng chảy.	- Bộ dẫn lưu dịch não tuỷ có thang đo áp lực - Hệ thống gồm: Túi chứa dịch 700 ml, hệ thống điểm chặn chính, cột theo dõi áp suất dòng chảy , trocar 15cm. Catheter não thất dài 35cm phủ barium, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.8mm, kích thước lỗ 1.1mm, 3 điểm đánh dấu chiều dài 5,10,15cm, 4 hàng 4 lỗ thoát dịch dài 2.4cm. - Hai vị trí tiêm không có mủ cao su cho phép lấy mẫu CSF và cung cấp thuốc nội tâm. - Hình dạng hình nón của buồng khoang 50 cc. - Bộ lọc hydrophobic trên buồng nhỏ giọt hoạt động như rào cản vi sinh vật và không khí thông gió ngay cả sau khi tiếp xúc với dịch. - Túi chứa dịch có vạch đo được lượng dịch chảy, có thể tháo rời. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	1 hộp/bộ	Cái	5
55	SP55	N07.06.040	Nẹp xương sườn thẳng 8 lỗ	- Chất liệu Titan, thẳng 8 lỗ, dầy 1,6 mm, màu xanh, có lỗ bắt vít có ren chìm trong nẹp.	cái/gói	cái	45
56	SP56	N07.06.040	Vít xương sườn dài các cỡ	- Chất liệu titan, cỡ 2.4 mm/2.7 mm, dùng cho nẹp xương sườn, dài từ 7 - 16 mm.	cái/gói	cái	300

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
57	SP57	Xem lại	Ống ngoài Trocar không dao Endopath Xcel	- Trocar nội soi nhựa, không dao, đường kính 12mm, thân dài 75mm, thân ngoài có rãnh cố định. - Van giữ khí 4 mảnh. - Đường vào hình phễu có khóa giữ camera.	6 cái/ hộp	cái	30
58	SP58	Xem lại	Banh bảo vệ đường mổ dùng 1 lần cỡ 80x90x150	- Đường kính vòng trên 80mm, đường kính vòng dưới 90mm, chiều cao 150mm, đường kính lòng banh 80mm, sử dụng cho đường rạch kích thước 2.5-6cm. - Chất liệu Vòng banh: PU (polyurethane), thân banh: PU (polyurethane) + silicon gel *(Hoặc các chất liệu tương đương).* - Banh được thiết kế tự giữ.	5 cái/ hộp	cái	30
59	SP59	Xem lại	Dụng cụ cố định tấm lưới dùng trong phẫu thuật thoát vị.	- Dụng cụ cố định tấm lưới dùng trong phẫu thuật thoát vị. 30 ghim hình xoắn ốc bằng Titanium, cao 3.8mm, rộng 4mm	6 cái/ hộp	cái	8
60	SP60	N04.04.030	Bộ Kit gồm vi ống thông Carnelian can thiệp mạch máu tạng và mạch máu ngoại biên, TACE (tiết niệu, sinh dục, gan, lách, thận) kèm vi dây dẫn M-Lead	Vi ống thông carnelian có đầu xa siêu nhỏ, dành cho mạch máu siêu chọn lọc: - Lưu lượng dòng chảy lớn. - Bọc Tungsten chống vặn xoắn; chất liệu PTFE, đầu tip Marker Platinum, phủ lớp ái nước Hydrophilic. - Phủ lớp ái nước dài: từ 60cm - 110cm. - Đường kính ngoài đầu gần: 2.7F - 2.9F - Đường kính ngoài đầu xa: 1.7F - 2.7F - Tương thích vi dây dẫn: từ 0.016" - 0.025" - Chiều dài: từ 70cm - 150cm. - Chịu được áp lực lên đến 1.000 PSI. - Kèm theo vi dây dẫn M-Lead (0.016 inch).	Bộ/ hộp	Bộ	50
61	SP61	N03.02.070	Catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến áp lực và nhiệt độ	- Được dùng để theo dõi huyết động học ít xâm lấn: Thiết bị gồm một đầu cảm biến nhiệt tại đầu catheter dùng trong phương pháp pha loãng nhiệt qua phổi. - Có nòng thứ hai để đo huyết áp động mạch. - Chất liệu được làm bằng Polyurethane. - Đường kính vòng ngoài: 5F. - Chiều dài sử dụng: 200mm. - Đặc tính và chiều dài của dây dẫn: Đường kính 0,53 mm/ chiều dài 600mm. - Đường kính và chiều dài của cannul: Đường kính 18G/ chiều dài 80 mm. - Đường kính 20G/ chiều dài 55 mm. - Que nong mạch: Đường kính ngoài 1,8 mm.		cái	30
62	SP62		Bộ cảm biến đo huyết áp động mạch và bộ phận cảm biến nhiệt	- Thiết kế trong suốt . - Chất liệu: Polycarbonate (PC), Polyethylen (PE), Silicone (SI), Polyvinylchlorid (PVC), ABS. *(Hoặc các chất liệu tương đương).* - Hệ thống xả: Tốc độ 3ml/h với áp lực 300mmHg trong túi xả (xả nhanh > 2ml/s). - Chiều dài dây đo huyết áp máu đỏ dài 150cm. - Tiệt trùng.		Bộ	30
63	SP63		Bộ cảm biến đo đồng thời huyết áp động mạch và huyết áp tĩnh mạch trung tâm và bộ cảm biến nhiệt	- Bộ cảm biến theo dõi huyết áp động mạch: 01 bộ. - Bộ cảm biến theo dõi huyết áp tĩnh mạch trung tâm: 01 bộ. - Cảm biến nhiệt đầu vào: 01 chiếc, Cảm biến áp lực được thiết kế trong suốt. - Chất liệu: Polycarbonate, Polyethylen, Silicone, Polyvinlchlorid, ABS.*(Hoặc các chất liệu tương đương).* - Hệ thống xả: Tốc độ 3ml/h với áp lực 300mmHg trong túi xả (xả nhanh > 2ml/s). - Chiều dài dây đo huyết áp máu đỏ dài 150cm. - Chiều dài đo huyết áp tĩnh mạch trung tâm màu xanh dài 150cm. - Tiệt trùng.		Bộ	30
64	SP64	N06.04.052	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	1. Cuống xương đùi: có 7 kích cỡ 1-7. - Thân chuôi hình bầu dục. - Thân chuôi có rãnh dọc. - Vật liệu: anodized TA6V, phủ 80µm Hydroxyapatite toàn thân. *(Hoặc các vật liệu tương đương).* - Góc cổ chuôi: trong khoảng 127 - 137 độ, taper 10/12 và hoặc12/14. 2. Đầu xương đùi: - Chất liệu: hợp kim M30NW (hoặc tương đương), kích cỡ 22.2mm, 28mm. 3. Chỏm xương đùi + lớp đệm polyethylene UHMWPE *(hoặc tương đương)* kèm khóa chống trật đầu xương đùi, với các size: 40 - 58mm. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp 1 cái	Bộ	40
65	SP65	N06.04.052	Khớp háng bán phần không xi măng	- Cuống xương đùi: bên ngoài phủ toàn thân chuôi lớp điện hóa calcium phosphate phủ ngoài dày 15µm, bên trong là hợp kim titanium Ti6Al4V, chuôi dạng thẳng, có các rãnh dọc, rãnh ngang chống lún, chống xoay; bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang giúp cố định vững chắc, bảo tồn xương vùng mấu chuyển,đầu chuôi dạng Taper: 10/12 hoặc 12/14 mm, được đánh bóng đầu chuôi, góc cổ thân chuôi: trong khoảng 127-137 độ, có các cỡ/chiều dài 8/115mm, 9/130mm, 10/140mm, 11/145mm, 12/150mm, 13/155mm, 14/160mm, 15/165mm, 16/170mm, 18/180mm, 20/190mm. - Đầu xương đùi bằng cobalt chromium molybdenum (CoCrMo) kích cỡ: 24(-3.5,0)mm,28(-3.5,0,+3.5)mm,32(-4,0,+4)mm. - Đầu bipolar bên ngoài là hợp kim CoCrMo cobalt chromium molybdenum, bên trong là lớp Polyethylene cao phân tử (UHMWPE), có vòng khóa an toàn chống trật bằng Polyethylene cao phân tử (UHMWPE), đường kính ngoài từ 40mm đến 58mm mỗi bước tăng 2mm - Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485/CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Cái/Hộp	Bộ	40

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
66	SP66	N06.04.052	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài	1. Cuống xương đùi (Stem): có 7 kích cỡ 1-7, chiều dài từ 180mm đến 200mm, đường kính đầu xa Ø8 với size 1, 2; Ø10 với size 3,4,5; Ø11 với size 6,7. - Thân chuôi hình bầu dục. - Thân chuôi có rãnh dọc tăng bề mặt tiếp xúc xương. - Vật liệu: anodized TA6V, phủ 80µm Hydroxyapatite toàn thân *(Hoặc các vật liệu tương đương)*. - Góc cổ chuôi: trong khoảng 127 - 137 độ, taper 10/12 và hoặc 12/14. 2. Đầu xương đùi: - Chất liệu : hợp kim M30NW *(Hoặc các chất liệu tương đương)* kích cỡ 22.2mm, 28mm. 3. Chỏm xương đùi + lớp đệm polyethylene UHMWPE *(Hoặc tương đương)* kèm khóa chống trật đầu xương đùi, với các size: 40 - 58mm. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)*.	Hộp 1 cái	Bộ	24
67	SP67	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng	Khớp háng toàn phần không xi măng - Cuống xương đùi: phủ toàn thân chuôi lớp điện hóa calcium phosphate *(hoặc tương đương)*, bên trong là hợp kim titanium, có các rãnh dọc, rãnh ngang chống lún, chống xoay. - Đầu chuôi dạng Taper: 10/12 và hoặc12/14 mm, góc cổ thân chuôi: trong khoảng 127 -137 độ. - Đầu xương đùi bằng ceramic kích cỡ 28, 32, 36mm. - Lớp đệm UHMWPE *(hoặc tương đương)* có bờ chống trật, ở giữa có chốt định tâm, phủ ngoài hợp kim titanium. Có vòng khóa bằng hợp kim titanium. - Ổ cối loại press fit *(hoặc tương đương)* làm bằng hợp kim titanium, được phủ ngoài cùng với lớp HA *(hoặc tương đương)*, - Kích cỡ từ 46 đến 58 mm, 3 lỗ bắt vít. - Tiệt trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)*.	Cái/Hộp	Bộ	10
68	SP68	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng	Khớp háng toàn phần không xi măng - Cuống xương đùi: Bên ngoài phủ toàn thân chuôi lớp điện hóa calcium phosphate, bên trong là hợp kim titanium Ti6Al4V, có các rãnh dọc, rãnh ngang chống lún, chống xoay. - Đầu chuôi dạng Taper:10/12 và / hoặc 12/14 mm, góc cổ thân: trong khoảng 127 -137 độ, có nhiều kích cở. - Đầu xương đùi bằng cobalt chromium molybdenum *(hoặc tương đương)* kích cỡ: 28mm,32mm, 36 mm. - Lớp đệm UHMWPE *(hoặc tương đương)* có bờ chống trật, phủ ngoài hợp kim titanium. - Ổ cối loại press fit *(hoặc tương đương)* làm bằng hợp kim titanium kết hợp lớp cấu trúc tổ ong và được phủ ngoài cùng với lớp HA dày 60µm *(hoặc tương đương)*, kích cỡ từ 46 đến 58 mm, 3 lỗ bắt vít, ở giữa có lỗ tương ứng với lớp đệm. - Tiệt trùng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)*.	Cái/Hộp	Bộ	10
69	SP69	N07.06.040	Vít xốp khóa tương ứng nẹp khóa đầu trên xương đùi	- Vít xốp khóa 6.5: đường kính mũ vít 8.0mm, đầu vít hình lục giác, đường kính thân vít trơn 4.5mm, đường kính thân vít có ren 6.5mm, dài 35-115mm với bước tăng 5mm, chất liệu thép không gỉ.	5 cái/ gói	Cái	78
70	SP70	N07.06.040	Vít khóa 5.0mm tương ứng nẹp khóa xương đùi các cỡ	- Vít khóa 5.0mm tự taro, đường kính mũ vít 6.5mm, đầu vít hình lục giác, đầu vít có ren khóa, đường kính đầu vít lục giác 3.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 3.3mm, đường kính thân vít trơn 4.5mm, đường kính thân vít có ren 5.0mm, dài 14-50mm với bước tăng 2mm, dài 50-100mm với bước tăng 5mm, chất liệu thép không gỉ.	5 cái/ gói	Cái	320
71	SP71	N07.06.040	Vít khóa 5.0mm tương ứng nẹp khóa nén ép mâm chày mặt ngoài các cỡ	- Vít khóa 5.0mm tự taro, đường kính mũ vít 6.5mm, đầu vít hình lục giác, đầu vít có ren khóa, đường kính đầu vít lục giác 3.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 3.3mm, đường kính thân vít trơn 4.5mm, đường kính thân vít có ren 5.0mm, dài 14-50mm với bước tăng 2mm, dài 50-100mm với bước tăng 5mm, chất liệu thép không gỉ.	5 cái/ gói	Cái	550
72	SP72	N07.06.040	Vít khóa 5.0mm tương ứng nẹp khóa lồi cầu đùi các cỡ	- Vít khóa 5.0mm tự taro, đường kính mũ vít 6.5mm, đầu vít hình lục giác, đầu vít có ren khóa, đường kính đầu vít lục giác 3.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 3.3mm, đường kính thân vít trơn 4.5mm, đường kính thân vít có ren 5.0mm, dài 14-50mm với bước tăng 2mm, dài 50-100mm với bước tăng 5mm, chất liệu thép không gỉ.	5 cái/ gói	Cái	828
73	SP73	N07.06.040	Vít khóa 2.4, 2.7, 3.5 các cỡ	- Chất liệu thép không gỉ - Vít khóa đường kính 2.4mm và 2.7mm: đường kính mũ vít 4mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 1.5mm, đường kính thân vít lần lượt là 2.4mm và 2.7mm, dài từ 6mm đến 40mm. - Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: đường kính mũ vít là 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 2.5mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ 10 đến 60mm. - Cổ mũ vít có ren, tương thích đồng bộ với nẹp khóa. - Tiệt trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)*.	1 Cái/ túi	Cái	300
74	SP74	N07.06.040	Vít khóa 3.5	- Vít khóa 3.5 mm được làm từ chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM 138-13a. - Đường kính mũ vít 4.9 mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5 mm, sâu 1.5 mm. - Độ rộng thân vít gồm cả ren 3.5 mm, chiều dài từ 12 mm - 80 mm, bước tăng 2 mm trong dải từ 12 mm - 60mm, bước tăng 5 mm trong dải từ 60 mm - 80 mm.	1 Cái/ túi	Cái	800

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
75	SP75	N07.06.040	Vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ	Chất liệu thép không gỉ. - Đường kính mũ vít đều là 8mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 3.5mm, đường kính thân vít lần lượt 4.5mm và 5.0mm. - Chiều dài từ 20mm đến 90mm. - Cổ mũ vít có ren, Tương thích đồng bộ với nẹp khóa. - Tiệt trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	1 Cái/ túi	Cái	300
76	SP76	N07.06.040	Vít khóa titanium các cỡ, tự taro, dài 8-100mm.	Chất liệu: Titanium. - Tương thích với nẹp khóa. - Đường kính thân vít 2.5 mm - 6.5mm. - Chiều dài: nhiều kích cỡ. - Tiệt trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Cái/ gói	Cái	300
77	SP77	N07.06.040	Vít mắt cá chân đk 4.5mm	- Chất liệu thép không gỉ. - Vít mắt cá 4,5mm, đầu đường kính 6 mm, dài từ 25- 85mm. - Tiệt trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	1 Cái/ túi	Cái	78
78	SP78	N07.06.040	Vít thân xương 4.5mm	- Chất liệu : Titanium TA3; TC4 *(Hoặc các chất liệu tương đương)*, tiêu chuẩn ASTM67; F1472, vít xương cứng - Vít 1.5mm : tua vít chữ thập, thân vít dài 6-14mm (tăng 1mm), dài 14-20mm (tăng 2mm). - Vít 2.0mm : tua vít chữ thập, đường kính lõi vít 1.4mm, đầu vít 3.2mm, cánh ren 0.3mm, bước ren 0.6mm, chiều cao đầu vít 1.0mm, thân vít dài 7-14mm (tăng 1mm), dài 14-38mm (tăng 2mm). - Vít 2.0mm : tua vít ngôi sao, đường kính lõi vít 1.4mm, đầu vít 3.2mm, cánh ren 0.3mm, bước ren 0.6mm, chiều cao đầu vít 0.92mm, thân vít dài 6-14mm (tăng 1mm), dài 14-38mm (tăng 2mm). - Vít 2.4mm : tua vít chữ thập, đường kính lõi vít 1.7mm, đầu vít 3.6mm, cánh ren 0.32mm, bước ren 1.0mm, chiều cao đầu vít 1.2mm, thân vít dài 8-14mm (tăng 1mm), dài 14-40mm (tăng 2mm). - Vít 2.4mm : tua vít ngôi sao, đường kính lõi vít 1.7mm, đầu vít 4.0mm, cánh ren 0.32mm, bước ren 1.0mm, chiều cao đầu vít 1.8mm, thân vít dài 8-14mm (tăng 1mm), dài 14-40mm (tăng 2mm), 60mm . - Vít 3.5mm, tua vít lục giác, đường kính lõi vít 2.4mm, đầu vít 6.0mm, cánh ren 0.55mm, bước ren 1.25mm, chiều cao đầu vít 2.7mm, thân vít dài 12-50mm (tăng 2mm). - Vít 4.5mm, tua vít lục giác 3.5mm, đường kính lõi vít 3.0mm, đầu vít 8.0mm, cánh ren 0.75mm, bước ren 1.75mm, chiều cao đầu vít 4.5mm, thân vít dài 16-60mm (tăng 2mm). - Tương thích hệ thống nẹp khoá và trợ cụ Canwell. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Cái/ gói	Cái	200
79	SP79	N07.06.040	Vít vỏ xương 4.5mm	- Dài 20-90mm. - Bước ren 1.75mm, tự tạo ren, đầu lục giác. - Tiệt trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	1 cái/túi	Cái	500
80	SP80	N07.06.040	Vít xốp 4.0 x 30-55mm	- Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM E 1086-14 (68.80% Fe, 16.93% Cr, 10.03% Ni). *(Hoặc các chất liệu tương đương).* - Vít xốp 4.0mm ren ngắn, đường kính mũ vít 6.0mm với độ cao 2.9mm, đầu vít hình lục giác, đường kính lõi 1.9mm, đường kính thân vít có ren 4.0mm, dài 10-30mm với bước tăng 2mm, 30-75mm với bước tăng 5mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	5 Cái/ Gói	Cái	50
81	SP81	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 3.5 mm	- Đường kính mũ vít 6mm, đầu mũ bắt tuốc nơ vít hình lục giác. - Đường kính lõi vít 1.9mm, đường kính thân vít có ren 3.5mm, chiều dài từ 10 đến 70mm. - Chất liệu thép không gỉ. - Tiệt trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	1 cái/túi	Cái	700
82	SP82	N05.03.090	Lưỡi cắt đốt bằng sóng RF Flow	- Thiết kế 2 loại đầu có góc cong 50 độ và 90 độ. - Đầu đốt góc cong 50 độ: + Đường kính của thân đầu đốt 3.76 mm. + Chiều dài làm việc của đầu đốt 135 mm. + Đường kính của đầu làm việc 2.95 mm. - Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính của thân đầu đốt 3.76 mm. + Chiều dài làm việc của đầu đốt 137 mm. + Đường kính của đầu làm việc 3.40 mm. - Có tích hợp cùng với hệ thống tự động hút dịch giúp kiểm soát việc cắt bỏ mô mềm thuận lợi và làm sạch ổ khớp. - Có thể điều khiển trực tiếp bằng nút bấm trên tay cầm.	1 Cái/Hộp	Cái	35
83	SP83	N07.06.040	Vít khóa 5.0mm tương ứng nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ	- Vít khóa 5.0mm tự taro, đường kính mũ vít 6.5mm, đầu vít hình lục giác, đầu vít có ren khóa, đường kính đầu vít lục giác 3.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 3.3mm, đường kính thân vít trơn 4.5mm, đường kính thân vít có ren 5.0mm, dài 14-50mm với bước tăng 2mm, dài 50-100mm với bước tăng 5mm, chất liệu thép không gỉ.	5 Cái/ Gói	Cái	160

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
84	SP84	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng, thiết kế bảo tồn xương	- Cuống xương đùi (Stem): Vật liệu: Titanium Alloy TA6V theo tiêu chuẩn ISO5832-3, bên ngoài được phủ toàn thân 2 lớp T40 titanium và Calcium Hydroxyapatide (HA), thiết kế thân có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún. Kích thước: có 12 kích cỡ từ 7 đến 20. Chiều dài: 110mm-190mm. Góc cổ chuôi: phổ biến trong khoản từ 128° đến 137° , phần đầu taper 12/14 có nhiều rãnh siêu nhỏ tăng sự kết nối với đầu xương đùi. - Đầu xương đùi: Vật liệu: Co-Cr theo tiêu chuẩn ISO 5832-12 , kích thước 32mm (-4, +0, +4, +8); 36mm (-4, +0, +4, +8). - Ổ cối: Vật liệu: Titanium Alloy TA6V theo tiêu chuẩn ISO5832-3, bên ngoài được phủ 2 lớp theo công nghệ Plasma Sprayed porous Titanium (400µm - 600µm) và Calcium HydroxyApatite (HA) 80µm cho độ nhám cao, ổ cối được thiết kế cao hơn lớp đệm 2.6mm nhằm ngăn ngừa sự va chạm giữa cổ chuôi và vành lớp đệm. Thiết kế 4 lỗ bắt vít trên một cung không đối 120°. Kích cỡ: từ 46-62mm. - Lớp đệm : Chất liệu: Polyethylene được trộn với 0.1% Vitamine E theo công nghệ Highly Crosslinked *(Hoặc tương đương)* . Mặt vát 20° của lớp đệm hạn chế sự va chạm cổ xương đùi. Cố định lớp đệm bằng 10 mấu chống xoay gắn vào vành của ổ cối. Kích thước của lớp đệm phổ biến cho các đầu xương đùi 32mm và 36mm. - Vít ổ cối: Chất liệu titanium TA6V *(Hoặc các chất liệu tương đương)* , đường kính 6.0mm, chiều dài vít 20-50mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp/cái	Bộ	10
85	SP85	N06.04.053	Khớp gối toàn phần có xi măng, góc gập gối 130 độ	Chất liệu Cobalt-Chrome, có 9 kích cỡ, từ 0 đến 8, được thiết kế cho gối trái và phải, được phủ 2 lớp Plasma sprayed titanium (80µm) và HAP (80µm). *(Hoặc các chất liệu tương đương).* 1. Lồi cầu đùi: - Vật liệu: Cobalt-Chrome. - Lồi cầu gồm 9 kích cỡ phải và trái. - Mặt cong đơn từ 0 độ tới 100 độ, mặt cắt phía trước nghiêng 6 độ. - Độ rộng lồi cầu đùi tăng đều 2mm cho các kích cỡ từ 0 đến 4 và tăng đều 3.2mm cho các kích cỡ từ 4 đến 8. - Độ cao lồi cầu đùi tăng đều 2.6mm giữa các kích cỡ. 2. Mâm chày: - Được thiết kế dùng chung cho gối trái và gối phải. - Kiểu Fixed-Bearing, ổn định phía sau.*(Hoặc tương đương).* - Vật liệu: Cobalt Chrome có phủ plasma titanium 80µm. *(Hoặc các vật liệu tương đương)* . 3. Lớp đệm: - Vật liệu: UHMW Polyethylene *(Hoặc các vật liệu tương đương).* - Có 6 độ dày: từ 10 đến 20mm. 4. Bánh chè: - Vật liệu: UHMW Polyethylene *(Hoặc các vật liệu tương đương).* - Thiết kế: gồm 2 dạng (Inset và Onset). - Kích cỡ: 23mm, 26mm, 29mm cho Inset. - Kích cỡ: 30mm, 33mm, 36mm cho Onset. 5. Xi măng có kháng sinh Gentamycine *(Hoặc tương đương)* . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp/ Cái	Bộ	10
86	SP86	N07.06.040	Vít khóa 5.0mm tương ứng nẹp khóa cẳng chân các cỡ	- Vít khóa 5.0mm tự taro, đường kính mũ vít 6.5mm, đầu vít hình lục giác, đầu vít có ren khóa, đường kính đầu vít lục giác 3.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 3.3mm, đường kính thân vít trơn 4.5mm, đường kính thân vít có ren 5.0mm, dài 14-50mm với bước tăng 2mm, dài 50-100mm với bước tăng 5mm, chất liệu thép không gỉ.	5 cái/gói	Cái	216
87	SP87	N07.06.040	Vít vỏ 4.5mm các cỡ	- Vít vỏ đường kính 4.5mm tự taro, bước ren 1.75mm, đường kính mũ vít 8.0mm, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít lục giác 3.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 3.3mm, đường kính thân vít trơn 4.3mm, đường kính thân vít có ren 4.5mm, dài 16-80mm với bước tăng 2mm, 80-100 với bước tăng 5mm, chất liệu thép không gỉ.	5 cái/gói	Cái	100
88	SP88	N07.06.040	Vít mắt cá chân dk 4.5/30 đến 50mm, gia số 5 mm	- Vít mắt cá chân đường kính 4.5mm dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình, chất liệu thép không gỉ, dài từ 25-85mm.	5 Cái/ Gói	Cái	50
89	SP89	N07.06.040	Nẹp xương bản nhỏ	- Nẹp bản nhỏ được làm chất liệu thép không gỉ. Độ dày 3.5 mm, rộng 11 mm, số lỗ bắt vít từ 4 - 12 lỗ, chiều dài tương ứng 54.5 mm - 158.5 mm, dùng vít thường 3.5 mm. - Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE *(Hoặc tương đương)*.. - Có trợ cụ tương thích	1 cái/ túi	Cái	273
90	SP90	N07.06.040	VÍT XỐP ĐK 6.5X35-100MM, REN 16 VÀ 32MM-6.5MM CANCELLOUS SCREW	- Vít xốp 6.5mm ren 16mm, 32mm, và đầy ren, đường kính mũ vít 8.0mm, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít lục giác (Hex A/F): 3.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 3.3mm, đường kính thân vít trơn 4.5mm, đường kính thân vít có ren 6.5mm, dài 25-115mm, chất liệu thép không gỉ. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	5 Cái/ Gói	Cái	200

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
91	SP91	N07.06.040	Nẹp tiệt trùng LCP chất liệu Titanium thế hệ mới đầu trên xương đùi 4-12 lỗ, dài 139-283mm, trái/ phải.	- Chất liệu : Titanium GB/T 13810- 2017 (hoặc tương đương). - Nẹp khoá đầu trên xương đùi, sử dụng vít khoá 5.0/6.5mm, vít xương cứng 4.5mm, vít chêm 5.0mm - Loại đầu trên xương đùi - proximal femoral locking plate - Kích thước : đầu nẹp 4 lỗ, thân nẹp dài 4/6/8/10/12 lỗ, tương ứng chiều dài 175 - 319mm, trái/ phải - Nẹp dày : đầu nẹp dày 3.0mm, thân nẹp dày 5.6mm - Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 25.4mm, thân nẹp dày 17.5mm - Loại đầu trên xương đùi thế hệ I - proximal femoral locking plate I - Kích thước : nẹp dài 2-12 lỗ, tương ứng chiều dài 101-290mm - Tương thích hệ thống vít khoá và trợ cụ Canwell - Tiêu chuẩn chất lượng : ISO, CE, FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Cái/ gói	Cái	14
92	SP92	N07.06.040	Nẹp tiệt trùng LCP chất liệu Titanium thế hệ mới đầu trên xương chày giữa 4-10 lỗ, dài 106-214mm, trái/ phải.	- Chất liệu : Titanium GB/T 13810- 2017 *(hoặc tương đương).* - Nẹp khoá LCP đầu trên xương chày mặt ngoài, sử dụng vít khoá 5.0mm, vít khoá 5.0mm tự khoan, tự taro, vít xương cứng 4.5mm, vít chêm 5.0mm - Loại đầu trên xương chày mặt ngoài - proximal tibial locking plate Kích thước : đầu nẹp 5 lỗ, thân nẹp dài 3-13 lỗ, tương ứng chiều dài 105 - 305mm, trái/ phải Nẹp dày : đầu nẹp dày 3mm, thân nẹp dày 4.8mm Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 39.3mm, thân nẹp rộng 15.5mm Loại đầu trên xương chày mặt ngoài mổ ít xâm lấn LISS - proximal lateral Tibial LISS Plate Kích thước : nẹp dài 5-13 lỗ, tương ứng chiều dài 141-301mm, trái/ phải Nẹp dày : đầu nẹp dày 3mm, thân nẹp dày 4.8mm Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 21.5mm, thân nẹp dày 16mm - Tương thích hệ thống vít khoá và trợ cụ canwell - Tiêu chuẩn chất lượng : ISO, CE, FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)* .	Cái/ gói	Cái	27
93	SP93	N07.06.040	Nẹp tiệt trùng LCP chất liệu Titanium thế hệ mới đầu dưới xương quay đa hướng, dài 5cm và 8cm	- Chất liệu : Titanium GB/T 13810- 2017 *(hoặc tương đương).* Nẹp khoá đa hướng đầu dưới xương quay mặt lòng, trên nẹp có ren khoá đa hướng, sử dụng vít khoá 2.4mm/ 2.7mm, vít khoá đa hướng 2.4mm, vít xương cứng 2.4mm - Loại nẹp đầu 6 lỗ Kích thước : đầu 6 lỗ, thân 2/3/4/5 lỗ, dài 45/54/66/75mm, trái/ phải Nẹp dày : đầu nẹp dày 2.2mm, thân nẹp dày 2.2mm Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 22mm, thân nẹp rộng 7.5mm - Loại nẹp đầu 7 lỗ Kích thước : đầu 7 lỗ, thân 2/3/4/5/7/9/11 lỗ, dài 47/55/68/77/95/113/131mm, trái/ phải - Tương thích hệ thống nẹp khoá và trợ cụ Canwell - Tiêu chuẩn chất lượng : ISO, CE, FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Cái/ gói	Cái	18
94	SP94	N07.06.040	Nẹp tiệt trùng LCP chất liệu Titanium thế hệ mới đầu dưới xương đùi 5-13 lỗ, dài 155-315mm, trái/ phải.	- Chất liệu : Titanium GB/T 13810- 2017 *(hoặc tương đương)* . - Nẹp khoá đầu dưới xương đùi mặt ngoài, sử dụng vít khoá 5.0mm, vít khoá 5.0mm tự khoan, tự taro, vít xương cứng 4.5mm, vít chêm 5.0mm - Loại đầu dưới xương đùi - distal lateral femoral locking plate. Kích thước : đầu nẹp 7 lỗ, thân nẹp dài 5 - 13 lỗ, tương ứng chiều dài 155 - 315mm, trái/ phải - Loại đầu dưới xương đùi mổ ít xâm lấn LISS - distal lateral femoral LISS plate. Kích thước : nẹp dài 5/7/9/11/13 lỗ, tương ứng chiều dài 155 - 315mm, trái/ phải - Nẹp dày : đầu nẹp dày 2.8mm, thân nẹp dày 5.5mm - Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 35mm, thân nẹp dày 16.5mm - Tiêu chuẩn chất lượng : ISO, CE, FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Cái/ gói	Cái	27
95	SP95	N07.06.040	Nẹp tiệt trùng LCP chất liệu Titanium thế hệ mới đầu dưới xương chày mặt trong 4-14 lỗ, dài 117-252mm, trái/ phải.	- Chất liệu : Titanium GB/T 13810- 2017 *(hoặc chất liệu tương đương)* . - Nẹp khoá LCP đầu dưới xương chày, sử dụng vít khoá 2.7mm/ 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm, vít chêm 3.5mm. - Loại đầu dưới xương chày mặt trong - LCP distal medial tibial plate. Kích thước : nẹp dài 4/14 lỗ, tương ứng chiều dài 109-239mm, trái/ phải. Nẹp dày : đầu nẹp dày 2.2mm, thân nẹp dày 4.2mm. Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 20.5mm, thân nẹp rộng 11.5mm. - Loại đầu dưới xương chày mặt ngoài trước bên - distal lateral tibial locking plate. Kích thước : đầu nẹp 4 lỗ, thân nẹp 5-21 lỗ, tương ứng chiều dài 80-288mm, trái/phải. Nẹp dày : đầu nẹp dày 2.1mm, thân nẹp dày 3.6mm. Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 41.5mm, thân nẹp rộng 13.5mm. - Tương thích hệ thống vít khoá và trợ cụ canwell. - Tiêu chuẩn chất lượng : ISO, CE, FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Cái/ gói	Cái	27
96	SP96	N07.06.040	Nẹp mắt xích 6 -8 lỗ	- Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM E 1086-14 (68.80% Fe, 16.93% Cr, 10.03% Ni) *(hoặc chất liệu tương đương)* . - Nẹp mắc xích dày 2.8mm, rộng 10.0mm, dài từ 5-20 lỗ - Khoảng cách giữa các lỗ là 12mm, lỗ hình bầu dục - Dùng vít vỏ đường kính 3.5 mm hoặc vít xốp đường kính 4.0mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	1 Cái/ Gói	Cái	30

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
97	SP97	N07.06.040	Nẹp lòng máng dài các cỡ	- Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM E 1086-14 (68.80% Fe, 16.93% Cr, 10.03% Ni) *(hoặc các chất liệu tương đương).* - Nẹp lòng máng 1/3, dày 1.0mm, rộng 10.0mm, 3 lỗ dài 40mm, 4 lỗ dài 52mm, 5 lỗ dài 64mm, 6 lỗ dài 76mm, 7 lỗ dài 88mm, 8 lỗ dài 100mm, 9 lỗ dài 112mm, 10 lỗ dài 124mm, lỗ hình bầu dục thẳng hàng, dùng với vít xương cứng 3.5 mm và/hoặc vít xốp 4.0mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	1 Cái/ Gói	Cái	80
98	SP98	N07.06.040	Vít DHS các cỡ	- Vít DHS đường kính 12.5mm dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình, chất liệu thép không gỉ, dài 50-120mm với bước tăng 5mm.	1 Cái/ Gói	Cái	40
99	SP99	N07.06.040	Vít xốp 4.0 x 30-55mm, ren 12 mm, bước ren 1.75 mm	- Vít xốp 4.0mm ren ngắn, đường kính mũ vít 6.0mm, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít lục giác: 2.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 2.3mm, đường kính thân vít trơn 2.4mm, đường kính thân vít có ren 4.0mm, dài 10-30mm với bước tăng 2mm, 30-75mm với bước tăng 5mm, chất liệu thép không gỉ. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	5 Cái/ Gói	Cái	90
100	SP100	N07.06.040	Nẹp khóa xương đùi các cỡ	- Nẹp khóa bản rộng xương đùi, dày 5.2mm, có từ 4-20 lỗ, dài từ 80-368mm, lỗ vít hình số tám, tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và vít thường, chất liệu thép không gỉ, dùng vít khoá đường kính 5.0mm và vít vỏ đường kính 4.5mm. - Có rãnh cắt ít tiếp xúc bên dưới nẹp, gờ cạnh bo tròn không sắc bén. Có 2 lỗ xuyên kim kirschner.	Cái/ gói	Cái	32
101	SP101	N07.06.040	Nẹp khóa xương bản nhỏ	- Chất liệu: Titanium GB/T 13810- 2017 *(hoặc chất liệu tương đương).* - Nẹp khoá nén ép ít tiếp xúc bản nhỏ, sử dụng vít khoá 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm, vít xốp 4.0mm. - Kích thước: dài 4 - 12 lỗ, tương ứng chiều dài 59 - 163mm. - Nẹp dày: đầu nẹp dày 3.2mm, thân nẹp dày 3.2mm. - Nẹp rộng: đầu nẹp rộng 11.5mm, thân nẹp rộng 11.5mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Cái/ gói	Cái	23
102	SP102	N07.06.040	Vít khóa đa hướng titanium Alloy Grade 5 loại 2.5mm, dài 8-34mm.	- Chất liệu: Titanium GB/T 13810- 2017 *(hoặc chất liệu tương đương)* , đầu vít có ren khoá đa hướng, vít tự taro. - Vít 2.4mm VA locking screw *(Hoặc tương đương)* : tua vít ngôi sao, thân vít dài 8-30mm (bước ren 2mm). - Vít 5.0mm VA locking screw *(Hoặc tương đương)* : tua vít ngôi sao, thân vít dài 26-44mm (bước ren 2mm), dài 50-100mm (bước ren 5mm). - Tương thích hệ thống nẹp khoá và trợ cụ canwell. - Tiêu chuẩn chất lượng : ISO, CE, FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Cái/ gói	Cái	150
103	SP103	N07.06.040	Vít khóa các cỡ	Chất liệu : Titanium GB/T 13810- 2017 *(hoặc chất liệu tương đương)* , đầu vít có ren khoá, vít tự taro. - Vít 1.5mm : tua vít chữ thập, dài 6-16mm (tăng 1mm), dài 16-20mm (tăng 2mm) - Vít 2.0mm : tua vít ngôi sao 1.8mm, cánh ren 0.3mm, bước ren 0.6mm, đường kính lõi vít 1.4mm, đầu vít 2.8mm, thân vít dài 6-16 (tăng 1mm) dài 16-30mm (tăng 2mm) - Vít 2.4mm : tua vít ngôi sao 2.3mm, cánh ren 0.25mm, bước ren 0.6mm, đường kính lõi vít 1.9mm, đầu vít 3.5mm, thân vít dài 8-10mm (tăng 2mm), dài 10-14mm (tăng 1mm), dài 14-30mm (tăng 2mm) - Vít 2.7mm : tua vít ngôi sao 2.1mm, cánh ren 0.3mm, bước ren 0.6mm, đường kính lõi vít 2.1mm, đầu vít 3.5mm, thân vít dài 8-30mm (tăng 2mm), dài 30-60mm (tăng 5mm) - Vít 3.5mm : tua vít ngôi sao T25, đường kính 2.6mm, đường kính lõi vít 2.9mm, đầu vít 4.9mm, thân vít dài 10-34mm (tăng 2mm), dài 36-50mm (tăng 2mm), dài 50-90mm (tăng 5mm) - Vít 5.0mm : tua vít ngôi sao T25, đường kính 4.0mm, đường kính lõi vít 4.4mm, đầu vít 6.6mm, thân vít dài 14-50mm (tăng 2mm), dài 50-100mm (tăng 5mm) - Vít 6.5mm : tua vít ngôi sao T25, đường kính 4.0mm, đường kính lõi vít 5.7mm, đầu vít 8.0mm, thân vít dài 50-110mm (tăng 5mm), dài 110 -120mm - Tương thích hệ thống nẹp khoá và trợ cụ Canwell. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	cái/ gói	cái	1000
104	SP104	N07.06.040	Nẹp khóa mắt xích các cỡ	- Chất liệu : Titanium TA3; TC4, tiêu chuẩn ASTM67 ; F1472 . *(Hoặc chất liệu tương đương).* - Nẹp khoá LCP mắc xích, sử dụng vít khoá 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm, vít xốp 4.0mm - Kích thước : dài 4 - 22 lỗ, tương ứng chiều dài 56 - 308mm. - Nẹp dày : đầu nẹp dày 3.2mm, thân nẹp dày 3.2mm. - Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 10.5mm, thân nẹp rộng 10.5mm. - Tương thích hệ thống vít khoá và trợ cụ canwell. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Cái/ gói	Cái	30
105	SP105	N07.06.040	Nẹp khóa lồi cầu đùi các cỡ	- Nẹp khóa ốp lồi cầu xương đùi, chất liệu thép không gỉ, dày 6.0mm, thân nẹp có 5 - 15 lỗ tương ứng với chiều dài từ: 157-357mm. - Đầu nẹp mở rộng có 7 lỗ khóa theo nhiều hướng cố định vững chắc vùng lồi cầu đùi, nẹp có 5 lỗ xuyên kim kirschner - 4 lỗ ở đầu nẹp và 1 lỗ ở đuôi nẹp. - Thân nẹp có lỗ kép hình số 8 tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và vít thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít, dùng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vỏ 4.5mm. - Có rãnh cắt ít tiếp xúc bên dưới nẹp, gờ cạnh bo tròn không sắc bén.	1 Cái/ Gói	Cái	69

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
106	SP106	N07.06.040	Bộ đinh đầu trên xương đùi các cỡ	- Đinh rỗng, chất liệu Titanium GB/T 13810- 2017 *(Hoặc các chất liệu tương đương)* dùng vít lag screw/ hoặc lưỡi chốt helical blade nén ép cổ xương đùi. Kích thước : - Đinh ngắn : Ø9 - 13mm, L 170 - 240mm. - Đinh dài : Ø9 - 11mm, L360 - 420mm. - Vít Lag screw : Φ10.4, L 70 --> 120mm. - Lưỡi Helical Blade : Φ10.4, L 75 --> 120mm. - Locking screw : Φ4.9, L 20 --> 80mm. - End cap : L 5 -15mm - Bộ gồm : Đinh + Vít lag screw/ Lưỡi Helical Blade + Vít khóa + Nắp. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Cái/ gói	Cái	32
107	SP107	N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên xương đùi (liên mấu chuyển xương đùi) các cỡ (từ 5-10 lỗ) (trái, phải)	- Nẹp khóa đầu trên xương đùi, dày 5.0mm, từ 5-10 lỗ, tương ứng với chiều dài từ 146-236mm. Đầu nẹp có 3 lỗ vít khoá tròn dùng vít xốp khóa 6.5mm, và 2 lỗ xuyên kim kirschner, nẹp có phần bẻ rộng nâng đỡ vùng mấu chuyển. - Thân nẹp lỗ hình số tám, tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và vít thường, dùng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vỏ 4.5mm, chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ túi	Cái	27
108	SP108	N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên xương chày	- Nẹp khóa đầu trên xương chày dày 5mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ 3 đến 16 lỗ, dài từ 105.5mm đến 364.5mm, sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vỏ đường kính 4.5mm, giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. - Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích. Chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ túi	Cái	55
109	SP109	N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay trái/phải các cỡ	- Chất liệu: Titanium GB/T 13810- 2017 *(Hoặc các chất liệu tương đương)* . - Nẹp khoá LC-LCP đầu trên xương cánh tay, sử dụng vít khoá 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm. - Loại đầu trên xương cánh tay thế hệ I - proximal humeral locking plate I. - Kích thước: đầu nẹp 9 lỗ, thân nẹp 3- 14, tương ứng chiều dài 90 - 222mm. - Loại đầu trên xương cánh tay thế hệ II *(Hoặc tương đương)* - proximal humeral loking plate II. - Kích thước: 3 -13 lỗ, tương ứng chiều dài 110 - 290mm. - Nẹp dày: đầu nẹp dày 2.0mm, thân nẹp dày 4.2mm. - Nẹp rộng: đầu nẹp rộng 22.85mm, thân nẹp rộng 12.5mm. - Tương thích hệ thống vít khoá và trợ cụ canwell. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Cái/ gói	Cái	27
110	SP110	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương quay các cỡ	- Nẹp khóa đầu dưới xương quay thẳng, dày 2.0mm, đầu 3 lỗ khóa tròn dùng vít khóa 3.5mm, thân từ 3 đến 8 lỗ, tương ứng dài từ 50mm-105mm, lỗ hình số tám tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và vít thường, dùng vít khóa đường kính 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm, chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ túi	Cái	20
111	SP111	N07.06.040	Bộ đinh nội tủy xương đùi 2 -4 lỗ bắt vít các cỡ gồm 1 đinh và 4 chốt Canwell các cỡ	- Chất liệu Titanium GB/T 13810- 2017 *(Hoặc các chất liệu tương đương)* , đinh lòng rỗng, tương đương loại CanEFN. Kích thước: - Ø9 - 12mm, L 300 --> 460mm - Lag screw : Φ7.0, L 60 --> 150mm - Locking screw : Φ4.9, L 20 --> 80mm - End cap : L 5- 30mm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Cái/ gói	Cái	60
112	SP112	N07.06.040	Bộ đinh nội tủy xương chày 2 -4 lỗ bắt vít các cỡ gồm 1 đinh và 4 chốt Canwell các cỡ	- Chất liệu Titanium GB/T 13810- 2017 *(Hoặc các chất liệu tương đương)* , đinh lòng rỗng, tương đương loại CanETN (cannulated). Kích thước : - Φ8 - 11mm, L 255 --> 375mm - Locking screw : Φ3.9, L 26 --> 80mm - Locking screw : Φ4.9, L 20 --> 80mm - Locking screw : Φ5.0, L 25 --> 90mm - End Cap : 5 - 20mm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)* .	Cái/ gói	Cái	100
113	SP113	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương chày	- Nẹp khóa đầu dưới xương chày bên trái/ phải được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 4.0 mm, rộng 14.8mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 14 lỗ, chiều dài nẹp từ 109 - 239mm, sử dụng kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. - Có trợ cụ tương thích.	1 cái/ túi	Cái	82
114	SP114	N07.06.050	Bộ cố định ngoài dùng trong chấn thương chỉnh hình	- Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 8mm, dài 650mm, 12 khối chữ nhật, 24 đai ốc, 12 bulông thép không rỉ. - Bộ gồm 1 khung và 6 đinh răng Schanz 5.0mm.	1 bộ/ Gói	Bộ	20
115	SP115	N07.06.050	Bộ cố định ngoài dùng trong chấn thương chỉnh hình	- Gồm 2 thanh cong thép 316 đường kính 8mm; 3 thanh ren thép 316 đường kính 6mm dài 360 - 400mm; 14 khối chữ nhật; 26 bulông; 12 đai ốc thép không rỉ. - Bộ gồm 1 khung và 4 đinh răng Schanz 5.0mm.	1 bộ/ Gói	Bộ	5
116	SP116	N07.06.050	Bộ cố định ngoài dùng trong chấn thương chỉnh hình	- Gồm 1 thanh cong đường kính 8mm, 1 thanh thẳng đường kính 8mm dài 300-330mm, 1 thanh răng đường kính 6mm dài 230-250mm đều đạt chất lượng thép 316, 12 khối chữ nhật, 25 bu lông, 4 đai ốc thép không rỉ. - Bộ gồm 1 khung và 6 đinh răng Schanz 5.0mm	1 bộ/ Gói	Bộ	20

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
117	SP117	N07.06.040	Nẹp khóa chỏm quay các cỡ	- Chất liệu: Titanium GB/T 13810- 2017 *(Hoặc các chất liệu tương đương)* . - Nẹp khoá chỏm quay, sử dụng vít khoá 2.4/2.7mm, vít xương cứng 2.4mm. - Loại cong ngữa, đặt dưới mặt khớp - proximal radius Arch (collum radii) locking plate. - Kích thước: đầu nẹp 5 lỗ, thân nẹp 2-4 lỗ, tương ứng chiều dài 32-50mm. - Nẹp dày: đầu nẹp dày 1.6mm, thân nẹp dày 1.6mm. - Nẹp rộng: đầu nẹp rộng 16mm, thân nẹp rộng 8mm. - Loại cong vòm, đặt sát mặt khớp - proximal radius Arch (collum radii) locking plate *(Hoặc tương đương)*. - Kích thước: đầu nẹp 5 lỗ, thân nẹp 2-4 lỗ, tương ứng chiều dài 37.5-55.5mm, trái/ phải. - Nẹp dày: đầu nẹp dày 1.6mm, thân nẹp dày 1.6mm. - Nẹp rộng: đầu nẹp rộng 15.3mm, thân nẹp rộng 8mm. - Tương thích hệ thống vít khoá và trợ cụ Canwell. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)*.	Cái/ gói	Cái	20
118	SP118	N07.06.040	Nẹp khóa bản ngón tay các cỡ	Chất liệu: Titanium.GB/T 13810- 2017 *(Hoặc các chất liệu tương đương)* . Nẹp khóa bản ngón tay dùng vít khoá 2.0mm, vít xương cứng 2.0mm. - Loại chữ T, đầu 3 lỗ, thân 4-8 lỗ, dài 29.5-54.5, dày 0.8mm, rộng 5mm. - Loại chữ T, đầu 2 lỗ, thân 2-5 lỗ, dài 19-36mm, dày 0.8mm, rộng 5.5mm. - Loại chữ T, đầu 3 lỗ, thân 4-7 lỗ, dài 35.2-57mm, nẹp dày 1.8mm, rộng 5mm. - Loại chữ L, đầu 2 lỗ, thân 4-5 lỗ, dài 19-25mm, dày 0.8mm, rộng 5.5mm, trái/phải. - Loại chữ L xiên, đầu 2 lỗ, thân 4-5 lỗ, dài 19-25mm, dày 0.8mm, rộng 5.5mm, trái/ phải. - Loại chữ Y, đầu 3 lỗ, thân 4-7 lỗ, dài 38.2-60mm, nẹp dày 1.8mm, rộng 5mm. - Loại hình ống, thân 2-7 lỗ, dài 11-41mm, dày 1.2mm, rộng 5.5mm. - Loại lối cầu, đầu 2 lỗ, thân 3-7 lỗ, dài 30-59mm, nẹp dày 1.8mm, rộng 5mm. - Loại nẹp thẳng có lỗ khoá, thân 4-10 lỗ, dài 36-84mm, dày 1.3mm, rộng 5.5mm. - Loại nẹp khoá thích ứng, 12 lỗ, dài 88mm, dày 1.3mm, rộng 5mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)*.	Cái/ gói	Cái	10
119	SP119	N07.06.040	Nẹp khóa bản hẹp cánh tay các cỡ	- Nẹp khóa bản hẹp dùng cho cánh tay lỗ hình số tám, có rãnh cắt ít tiếp xúc, gờ cạnh bo tròn không sắc bén, dày 4.3mm, có 2 lỗ xuyên kim kirschner, nẹp có 4-16 lỗ, tương ứng với chiều dài từ 80-296mm, lỗ nẹp tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và vít thường, dùng vít khoá đường kính 5.0mm và vít vỏ đường kính 4.5mm, chất liệu thép không gỉ.	1 cái/ túi	Cái	27
120	SP120	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 3.5 mm	- Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. - Đường kính mũ vít 6.0mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5mm, sâu 1.5mm. - Độ rộng thân vít không gồm phần ren 2.5mm, gồm cả ren 3.5mm, chiều dài từ 10mm - 80mm, bước tăng 2mm trong dải từ 10 mm - 60 mm, bước tăng 5 mm trong dải từ 60 mm - 80 mm; bước ren 1.25mm. - Có trợ cụ tương thích.	1 cái/ túi	Cái	1000
121	SP121	N07.06.040	Vít khóa xương 4,5; 5.0mm	- Vít khóa 5.0 mm được làm từ chất liệu thép không gỉ. - Đường kính mũ vít 6.5 mm với độ cao 4.6 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 3.5 mm, sâu 2.8 mm. - Độ rộng thân vít gồm cả ren 5.0 mm, chiều dài từ 16 mm - 90 mm, bước tăng 2 mm trong dải từ 16 mm - 70mm, bước tăng 5 mm trong dải từ 70 mm - 90 mm. Có trợ cụ tương thích - Vít khóa xốp ren toàn phần 5.0mm được làm từ chất liệu thép không gỉ. - Đường kính mũ vít 6.5 mm với độ cao 4.75 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 3.5 mm, sâu 2.62 mm. - Độ rộng thân vít gồm cả ren 5.0 mm, chiều dài từ 25 mm - 100 mm, bước tăng 5 mm. - Có trợ cụ tương thích	1 cái/ túi	Cái	250
122	SP122	N07.06.040	Vít khóa xương 2.4, 2.7, 3.5mm	- Vít khóa 2.7 mm được làm từ chất liệu thép không gỉ. - Đường kính mũ vít 3.5mm/3.9 mm với độ cao 2.35mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.0 mm, sâu 1.3 mm. - Độ rộng thân vít không gồm phần ren 2.5 mm, gồm cả ren 2.7 mm, chiều dài từ 12 mm - 60 mm, bước tăng 2 mm. Có trợ cụ tương thích. - Vít khóa 3.5 mm được làm từ chất liệu thép không gỉ. - Đường kính mũ vít 4.9 mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5 mm, sâu 1.5 mm. - Độ rộng thân vít gồm cả ren 3.5 mm, chiều dài từ 12 mm - 80 mm, bước tăng 2 mm trong dải từ 12 mm - 60mm, bước tăng 5 mm trong dải từ 60 mm - 80 mm. - Có trợ cụ tương thích.	1 cái/ túi	Cái	500
123	SP123	N07.06.040	Nẹp khóa AO LCP mỏm khuỷu	- Nẹp khóa mỏm khuỷu, đầu nẹp mở rộng cong nhẹ phù hợp cấu tạo mỏm khủy, dày 3.0mm, có 7 lỗ k-wire cố định tạm, đầu nẹp có 8 lỗ khóa tròn dùng vít khóa 3.5mm. - Thân nẹp có từ 2 đến 12 lỗ tương ứng chiều dài từ 86mm đến 216mm, thân nẹp có rãnh cắt hạn chế áp lực lên màng xương, lỗ vít hình số tám, tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và vít thường dùng vít khóa 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm, đồng bộ cùng 1 hệ thống ren khóa, chất liệu thép không gỉ, - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)*.	1 cái/ túi	Cái	10

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
124	SP124	N07.06.040	Vít vỏ 4.5mm các cỡ	- Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro, đường kính mũ vít 8.0mm với độ cao 4.7mm, đầu vít hình lục giác, đường kính lõi 3.0mm , đường kính thân vít 4.5mm, dài 16-80mm với bước tăng 2mm, 80mm -100mm với bước tăng 5mm. - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM E 1086-14 (68.80% Fe, 16.93% Cr, 10.03% Ni)*(Hoặc các chất liệu tương đương)* . - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	5 Cái/ Gói	Cái	200
125	SP125	N07.06.040	Vít vỏ 3.5mm các cỡ	- Vít vỏ đường kính 3.5mm 20TPI, tự taro, bước ren 1.25mm, đường kính mũ vít 6.0mm, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít lục giác (Hex A/F): 2.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 2.3mm, đường kính thân vít trơn 3.3mm, đường kính thân vít có ren 3.5mm, dài 10-60mm với bước tăng 2mm, chất liệu thép không gỉ. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	5 Cái/ Gói	Cái	500
126	SP126	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi phủ Plasmapore, lớp đệm kết hợp Vitamin E	- Stem: có taper 8/10 & 12/14, Góc cổ chuôi: phổ biến trong khoản từ 128° đến 137°, có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần được phủ lớp với Công nghệ Plasmamore µ-CaP (calcium phosphate CaP) làm tăng tốc sự hình thành bề mặt xương tiếp xúc với chuôi khớp, Chuôi làm bằng hợp kim Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3) *(Hoặc các chất liệu tương đương)* . Có 11 size chuẩn với kích cỡ và chiều dài như sau : 8:112mm, 9:116mm, 10:120mm, 11:124mm, 12:127mm, 13:131mm, 14:135mm, 16:138mm, 17:146mm, 18:150mm. - Liner: Chất liệu bằng Ultra high molecular weight polyethylene (ISO 5834-2) kết hợp Vitamine E - Head: Có đường kính 22.2 - 40mm. Chất liệu Cobalt-chromium forged alloy (CoCrMo / ISO 5832-12) *(Hoặc các chất liệu tương đương).* - Ổ cối: Loại ổ cối Plasmacup-Plasmafit phủ titanium (Ti / ISO 5832-2), Plasmapore CaP giúp mau liền xương, có các size từ 40mm - 68mm, có 3 lỗ bắt vít hướng 11h, 12h, 13h. Chất liệu Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3) *(Hoặc các chất liệu tương đương).* - Vít: có các size 16 - 44mm chất liệu Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3) *(Hoặc các chất liệu tương đương)* . - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp/cái	Bộ	15
127	SP127	N06.04.052	Khớp háng bán phần không xi măng, chuôi phủ Plasmapore	- Stem: có taper 8/10 & 12/14, Góc cổ chuôi: phổ biến trong khoản từ 128° đến 137°, có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần được phủ lớp với Công nghệ Plasmamore µ-CaP (calcium phosphate CaP) làm tăng tốc sự hình thành bề mặt xương tiếp xúc với chuôi khớp, Chuôi làm bằng hợp kim -Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3). - Có 11 size chuẩn với kích cỡ và chiều dài như sau : 8:112mm, 9:116mm, 10:120mm, 11:124mm, 12:127mm, 13:131mm, 14:135mm, 16:138mm, 17:146mm, 18:150mm. - Head: Chất liệu hợp kim Cobalt-chromium forged alloy (CoCrMo / ISO 5832-12) *(Hoặc các chất liệu tương đương)* . Có taper 12/14. Có biên độ xoay 135°, đầu gắng chóm 22.2mm cho Bipolar có đường kính 39mm - 42mm, chóm 28mm cho Bipolar cho đường kính 43mm - 55mm. Có nhiều size S, M, L, XL, XXL. - Cup bipolar: chất liệu Ultra high molecular weight polyethylene UHMWPE bên trong , (ISO 5834-2), bên ngoài chất liệu Implant Stainless steel ISO 5832-1 có các size 39mm-55mm, có vòng khóa chống trật. *(Hoặc các chất liệu tương đương)* - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp/ Cái	Bộ	40
128	SP128	N02.02.020	Băng phim dính y tế trong suốt có gạc vô trùng	Băng phim dính y tế trong suốt có gạc vô trùng - Nền băng: lớp màng trong suốt, bán thấm, bằng Polyurethane < 5%, phủ lớp keo Acrylate 10 - 15% *(Hoặc các chất liệu tương đương)* , ngăn ngừa sự xâm nhập của vi khuẩn/ vi rút có đường kính > 27nm, cạnh mép bo tròn, kích thước 9cm x 20cm - Lớp gạc ở giữa: bằng vải không dệt 15 - 25%, màu trắng, thấm hút tốt, không dính vào vết thương, kích thước 4.5x15cm - Có khung viền giấy - Không thấm nước, ít gây kích ứng da, độ dính tốt, không sót keo khi tháo băng. Bệnh nhân có thể tắm mà không cần tháo băng. - Có khả năng ngăn chặn sự xâm nhập của các vi khuẩn phổ biến nhất gây ra nhiễm khuẩn vết mổ như Staphylococcus aureus, Enterococcus faecalis, Escherichia coli và Pseudomonas aeruginosa. Ngoài ra băng cũng cung cấp một rào cản chống lại virus HIV và HBV - Đóng gói tiệt khuẩn từng miếng, bao bì plastic chống thấm nước.	25 miếng/hộp 4 hộp/thùng	Miếng	100
129	SP129	N02.02.020	Băng phim dính y tế trong suốt có gạc vô trùng	Băng dính trong suốt cố định kim luồn ngoại biên, dành cho người lớn - Màng bán thấm trong suốt bằng polyurethan <20 %, phủ lớp keo acrylate khoảng 15-30 % không chứa cao su, ngăn cản nước, vi khuẩn, virus có kích thước > 27nm (HIV-1 và HBV), cho phép hấp thụ oxy và thái hơi ẩm *(Hoặc các chất liệu tương đương)* . - Phủ keo hình kim cương tăng độ bám dính và thông thoáng, hạn chế kích ứng tối đa, không sót keo khi tháo băng - Kích thước: 6.5cm x 7cm - Viền xung quanh bằng vải không dệt, rãnh xẻ sâu phù hợp các loại kim luồn - Có khung viền giấy - Bộ phận đi kèm: nhãn ghi chú ngày giờ dán băng, băng keo cố định. - Thời gian lưu 7 ngày - Tiệt khuẩn từng miếng	100 miếng/hộp 4 hộp/thùng	Miếng	2000

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
130	SP130	N02.02.020	Băng phim dính y tế trong suốt có gạc vô trùng	Gạc gắn băng dính trong suốt dùng trong băng vết mổ, có chiều dài < 10cm - Nền băng: lớp màng trong suốt, bán thấm, bằng Polyurethane < 5%, phủ lớp keo Acrylate 10 - 15%, ngăn ngừa sự xâm nhập của vi khuẩn/ vi rút có đường kính > 27nm, cạnh mép bo tròn, kích thước 9 x 15cm - Lớp gạc ở giữa: bằng vải không dệt 15 - 25%, màu trắng, thấm hút tốt, không dính vào vết thương, kích thước 4.5 x 10cm - Có khung viền giấy dễ dàng tháo gỡ và thao tác, không dính găng tay nhân viên y tế, giữ băng luôn căng và phẳng trong khi dán - Không thấm nước, ít gây kích ứng da, độ dính tốt, không sót keo khi tháo băng - Tiệt khuẩn - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/ CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	25 miếng/hộp 4 hộp/thùng	Miếng	200
131	SP131	N02.02.020	Băng phim dính y tế trong suốt có gạc vô trùng	Gạc gắn băng dính trong suốt dùng trong băng vết mổ, có chiều dài < 10cm - Nền băng: lớp màng trong suốt, bán thấm, bằng Polyurethane < 5%, phủ lớp keo Acrylate 10 - 15%, ngăn ngừa sự xâm nhập của vi khuẩn/ vi rút có đường kính > 27nm, cạnh mép bo tròn, kích thước 9 x 15cm - Lớp gạc ở giữa: bằng vải không dệt 15 - 25%, màu trắng, thấm hút tốt, không dính vào vết thương, kích thước 4.5 x 10cm - Có khung viền giấy dễ dàng tháo gỡ và thao tác, không dính găng tay nhân viên y tế, giữ băng luôn căng và phẳng trong khi dán - Không thấm nước, ít gây kích ứng da, độ dính tốt, không sót keo khi tháo băng - Tiệt khuẩn - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/ CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	25 miếng/hộp 4 hộp/thùng	Miếng	200
132	SP132	N02.02.020	Băng phim dính y tế trong suốt có gạc vô trùng	Gạc gắn băng dính trong suốt dùng trong băng vết mổ, có chiều dài < 20cm - Nền băng: lớp màng trong suốt, bán thấm, bằng Polyurethane < 5%, phủ lớp keo Acrylate 10 - 15%, ngăn ngừa sự xâm nhập của vi khuẩn/ vi rút có đường kính > 27nm, cạnh mép bo tròn, kích thước 9 x 25cm - Lớp gạc ở giữa: bằng vải không dệt 15 - 25%, màu trắng, thấm hút tốt, không dính vào vết thương, kích thước 4,5 x 20cm - Có khung viền giấy dễ dàng tháo gỡ và thao tác, không dính găng tay nhân viên y tế, giữ băng luôn căng và phẳng trong khi dán - Không thấm nước, ít gây kích ứng da, độ dính tốt, không sót keo khi tháo băng - Đóng gói tiệt khuẩn từng miếng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	25 miếng/hộp 4 hộp/thùng	Miếng	500
133	SP133	N04.03.010	Dây dẫn nước trong nội soi	Có duy nhất 1 đường dẫn nước vào. - Tổng chiều dài dây dẫn đường vào: 4.9m. Trong đó: chiều dài dây dẫn về phía bệnh nhân: 3.4m, chiều dài dây dẫn về phía túi dịch: 1.5m. - Chiều dài đường ống hút: 1.57m.	1 Cái/ 1 gói	Cái	70
134	SP134	N05.03.090	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio, các loại	- Thiết kế 2 loại đầu có góc cong 50 và 90 độ. - Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính đầu 0.148 in. + Đường kính thân 0.148 in. + Chiều dài làm việc 13 cm. - Đầu đốt góc cong 50 độ: + Đường kính đầu dạng hình Oval 0.107 x 0.122 in. + Đường kính thân 0.134 in. + Chiều dài làm việc 13 cm. - Đầu đốt có chức năng phát hiện các đối tượng có trở kháng thấp như ống soi: Đầu đốt sẽ tự động dừng cho đến khi cách ống soi một khoảng cách an toàn. - Điều khiển bằng nút bấm trên tay cầm, và có khả năng giám sát nhiệt độ. - Có thể thông minh giúp bộ điều khiển nhận biết và tự động tối ưu hóa công suất cài đặt để tạo ra dòng Plasma hiệu quả dựa trên kích thước của điện cực.	1 Cái/Hộp	Cái	35
135	SP135	N05.03.060	Lưỡi bào khớp đóng gói tiệt trùng, các cỡ	- Sử dụng cắt bỏ mô mềm, gốc dây chằng, màng hoạt dịch, sụn chêm. Chiều dài làm việc 13cm, đường kính 3.5mm - 5.5mm. Tốc độ làm việc dao động từ 2500 vòng/phút đến tối đa 6000 vòng/phút. - Các góc và hình dạng răng được tối ưu hóa để cắt mô và xương. - Độ bóng của ống ngoài được giảm thiểu để giảm độ chói và tạo trường nhìn rõ ràng hơn trong quá trình phẫu thuật. - Độ đồng tâm gần như hoàn hảo giữa ống bên trong và ống bên ngoài làm giảm nguy cơ bị mạt kim loại.	1 Cái/Hộp	Cái	35
136	SP136	N05.03.060	Lưỡi bào xương đóng gói tiệt trùng, các cỡ	- Sử dụng cắt bỏ mô mềm, gốc dây chằng, màng hoạt dịch, sụn chêm. Chiều dài làm việc 13cm, đường kính 3.5 - 5.5mm. Tốc độ làm việc dao động từ 2500 vòng/phút đến tối đa 6000 vòng/phút. - Các góc và hình dạng răng được tối ưu hóa để cắt mô và xương. - Độ bóng của ống ngoài được giảm thiểu để giảm độ chói và tạo trường nhìn rõ ràng hơn trong quá trình phẫu thuật. - Độ đồng tâm gần như hoàn hảo giữa ống bên trong và ống bên ngoài làm giảm nguy cơ bị mạt kim loại.	1 Cái/Hộp	Cái	35
137	SP137	N07.06.040	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu các cỡ	- Vật liệu: Poly (L-Lactic Acid) tự tiêu *(Hoặc các vật liệu tương đương)* . - Kích thước: 7x20, 7x25, 7x30, 8x20, 8x25, 8x30, 9x20, 9x25, 9x30, 10x25, 10x30, 11x 25, 11x30 (mm) - Dễ dàng loại bỏ khi phẫu thuật lần sau, có thể khoan qua vít.	1 Cái/Hộp	Cái	70
138	SP138	N07.06.040	Vít treo cố định mảnh ghép gân XO Button các cỡ	- Vật liệu: Vít neo bằng titanium. - Kích thước neo: đường kính 4,5mm, dài 13.5mm. - Kích thước vòng lặp dài: 15-50 (mm). - Mô men quay cho phép vít neo được đặt đúng trên bề mặt xương đùi.	1 Cái/Hộp	Cái	35

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
139	SP139	N07.06.040	Vít neo cố định dây chằng chéo, có thể điều chỉnh độ dài ngắn	- Thanh treo có: Vật liệu: Titanium, đường kính: 4.5mm, chiều dài:14 mm. - Vòng treo làm bằng chỉ siêu bền số 5. - Vít neo có thể bọc bởi một thân khung rộng 6mm dài 21mm, giúp tăng sự sử dụng của vít neo đối với các đường hầm lên tới 12mm. - Vít có tính năng cố định kép bằng ma sát và cơ học sử dụng lực theo chu kì để nén chỉ vào túi khóa làm giảm sự dịch chuyển.	1 Cái/Hộp	Cái	35
140	SP140	N05.02.030	Chỉ bện không tiêu dùng trong phẫu thuật nội soi	- Là chỉ siêu bền, chất liệu UHMW - Polyethylene *(Hoặc các chất liệu tương đương)*. Chỉ được bện và không tiêu, được chỉ định cho khâu mô mềm trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình. - Có 2 Chỉ siêu bền số 2, 1 sợi màu trắng, 1 sợi màu trắng-xanh . Độ dài chỉ: 40" - Kích thước kim: loại kim C-2. đường kính vòng kim 0.5", đầu kim dạng thon.	1 Sợi/1 tép	Tép	10
141	SP141	N08.00.330	Mũi khoan ngược rỗng nòng	Đầu mũi khoan có đường khắc laser xung quanh, cho biết khoảng cách an toàn trước khi kích hoạt chế độ khoan ngược. - Có 2 chức năng: + Chức năng khoan dẫn đường với chế độ khoan định hướng. + Chức năng khoan đường hầm với chế độ khoan ngược. - Kích thước: + Chiều dài trục: 23.5cm + Đường kính đầu mũi khoan: 3.5mm + Đường kính khoan đường hầm: 6.0-12mm	1 Cái/Hộp	Cái	10
142	SP142	N02.04.060	Bình chứa dịch dùng cho máy hút áp lực âm, cỡ 300ml và 500ml	- Bình chứa dịch có gel đông làm đặc dịch tiết & chất lỏng chứa trong bình giúp không rò rỉ dịch và khử mùi hôi, có sensor cảnh báo bình đầy, có dấu tích hợp lắp nhanh vào máy VAC Ulta. - Kích thước : bình 300ml/ 500ml. - Tương thích máy V.A.C Ulta. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Cái/gói	cái	250
143	SP143	N02.04.060	Bộ dây dẫn bơm tưới rửa dùng cho máy điều trị vết thương áp lực âm	- Bộ gồm bình điều khiển nối với máy kèm dây tubing gắn sẵn và co nối spikeable 38mm, nối với dây cấp và túi nước rửa, điều chỉnh lượng nước bơm tưới rửa vết thương. - Tương thích máy hút áp lực âm V.A.C Ulta. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Cái/gói	cái	50
144	SP144	N02.04.060	Vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, xốp bằng polyurethane ether, cỡ 11 x 8 x 2cm (±05%), có chức năng tưới rửa	Vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, có chức năng tưới rửa Bộ gồm: - 2 miếng xốp bằng Polyurethane ether, kích thước lỗ 400 - 600micron, kích thước miếng xốp 11 x 8 x 1.8cm. Tính chất kỵ nước ít hơn để giúp phân phối đồng đều dung dịch rửa trên nền vết thương. - 2 Dây dẫn và đầu nối (dây dẫn nước và dây hút), đầu hút có các cảm biến phản hồi áp suất và thực hiện điều chỉnh áp suất đầu ra của bơm. - 2 miếng Băng dán cải tiến. - 1 gói chứa dung dịch phòng ngừa tổn thương da do dịch tiết. - 1 thước đo. - Đặc tính: kết hợp 2 liệu trình tưới rửa và loại bỏ dịch phủ nề, làm sạch vết thương và giảm nhiễm khuẩn tại chỗ tự động kết hợp với trị liệu áp lực âm. Điều chỉnh được lượng dung dịch rửa và thời gian tưới ngâm rửa vết thương. - Tiệt khuẩn. - Hỗ trợ đặt máy. -Tương thích máy V.A.C Ulta. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/ CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Bộ/gói	Bộ	20
145	SP145	N02.04.060	Vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, xốp bằng polyurethane ether, cỡ 17 x 15 x 2cm (±05%), có chức năng tưới rửa	Vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, có chức năng tưới rửa Bộ gồm: - 2 miếng xốp bằng Polyurethane ether, kích thước lỗ 400 - 600micron, kích thước miếng xốp 17 x 15 x 1.8cm. Tính chất kỵ nước ít hơn để giúp phân phối đồng đều dung dịch rửa trên nền vết thương. - 2 Dây dẫn và đầu nối (dây dẫn nước và dây hút), đầu hút có các cảm biến phản hồi áp suất và thực hiện điều chỉnh áp suất đầu ra của bơm. - 2 miếng Băng dán cải tiến. - 2 gói chứa dung dịch phòng ngừa tổn thương da do dịch tiết. - 1 thước đo. - Đặc tính: kết hợp 2 liệu trình tưới rửa và loại bỏ dịch phủ nề, làm sạch vết thương và giảm nhiễm khuẩn tại chỗ tự động kết hợp với trị liệu áp lực âm. Điều chỉnh được lượng dung dịch rửa và thời gian tưới ngâm rửa vết thương. - Tiệt khuẩn. - Hỗ trợ đặt máy . -Tương thích máy V.A.C Ulta. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/ CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*		Bộ	20

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
146	SP146	N02.04.060	Vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, xốp bằng polyurethane ether, cỡ 25 x 15 x 2cm (±05%), có chức năng tưới rửa	Vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, có chức năng tưới rửa Bộ gồm: - 2 miếng xốp bằng Polyurethane ether, kích thước lỗ 400 - 600micron, kích thước miếng xốp 25 x 15 x 1.6cm. Tính chất kỵ nước ít hơn để giúp phân phối đồng đều dung dịch rửa trên nền vết thương. - 2 Dây dẫn và đầu nối (dây dẫn nước và dây hút), đầu hút có các cảm biến phản hồi áp suất và thực hiện điều chỉnh áp suất đầu ra của bơm. - 3 miếng Băng dán cải tiến. - 2 gói chứa dung dịch phòng ngừa tổn thương da do dịch tiết. - 1 thước đo. - Đặc tính: kết hợp 2 liệu trình tưới rửa và loại bỏ dịch phủ nề, làm sạch vết thương và giảm nhiễm khuẩn tại chỗ tự động kết hợp với trị liệu áp lực âm. Điều chỉnh được lượng dung dịch rửa và thời gian tưới ngâm rửa vết thương. - Tiệt khuẩn. - Hỗ trợ đặt máy. -Tương thích máy V.A.C Ulta. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Bộ/gói	Bộ	10
147	SP147	N02.04.060	Vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, xốp bằng polyurethane ether phủ bạc, cỡ 10 x 8 x 3.2cm (±05%)	Chất liệu: xốp granufoam polyurethane phủ bạc *(Hoặc tương đương).* - Công nghệ senst.r.a.c với 4 sensor lumen, phản hồi áp suất. - Xốp granufoam phủ hạt nano bạc silver phá hủy tế bào vi khuẩn. Bộ gồm: - Xốp Granufoam Silver kích thước 10 x 7.5 x 3.2cm. - Dây dẫn & đầu nối có cảm biến cân bằng áp lực. - Kẹp dây dẫn & đầu nối - 1 Băng dán cố định. - Thước đo.	Bộ/gói	Bộ	10
148	SP148	N02.04.060	Vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, xốp bằng polyurethane ether phủ bạc, cỡ 18 x 12 x 3.2cm (±05%)	Chất liệu: xốp granufoam polyurethane phủ bạc *(Hoặc tương đương).* - Công nghệ senst.r.a.c với 4 sensor lumen, phản hồi áp suất *(Hoặc tương đương).* - Xốp granufoam phủ hạt nano bạc silver phá hủy tế bào vi khuẩn. Bộ gồm : - Xốp Granufoam Silver kích thước 18 x 12.5 x 3.2cm - Dây dẫn & đầu nối có cảm biến cân bằng áp lực SENSAT.R.A.C.™ Pad *(Hoặc tương đương).* - Kẹp dây dẫn & đầu nối. - 1 Băng dán cố định. - Thước đo. - Tương thích máy V.A.C Ulta/ InfoVAC/ ActiVAC (hoặc tương đương).	Bộ/gói	Bộ	10
149	SP149	N02.04.060	Vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, xốp bằng polyurethane ether phủ bạc, cỡ 26 x 15 x 3.2cm (±05%)	Chất liệu : xốp granufoam polyurethane phủ bạc - Công nghệ senst.r.a.c với 4 sensor lumen, phản hồi áp suất - Xốp granufoam phủ hạt nano bạc silver phá hủy tế bào vi khuẩn Bộ gồm : - Xốp Granufoam Silver kích thước 26 x 15 x 3.2cm - Dây dẫn & đầu nối có cảm biến cân bằng áp lực SENSAT.R.A.C.™ Pad - Kẹp dây dẫn & đầu nối - 1 Băng dán cố định - Thước đo Tương thích máy V.A.C Ulta/ InfoVAC/ ActiVAC *(hoặc tương đương).*	Bộ/gói	Bộ	20
150	SP150	N02.04.060	Vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, xốp bằng polyurethane ether, cỡ 10 x 8 x 3.2cm (±05%)	Chất liệu : xốp granufoam polyurethane, cấu trúc lỗ hổng mở 400-600 microns, hydrophobic construction không giữ nước, không lưu đọng dịch tiết trong xốp, thông thoáng & thoát dịch tốt. Công nghệ bù trừ để đảm bảo áp lực tại vết thương với 4 sensor lumen, phản hồi áp suất Xốp granufoam duy trì cấu trúc tế bào mở Open-Cell Structure trong suốt quá trình V.A.C, xốp thông thoáng & thoát dịch tốt. Bộ gồm : - Xốp Granufoam kích thước 10 x 7.5 x 3.2cm. - Dây dẫn & đầu nối có cảm biến cân bằng áp lực bù trừ để đảm bảo áp lực tại vết thương - Kẹp dây dẫn & đầu nối. - 1 Băng dán cố định. - Thước đo. Tương thích máy V.A.C Ulta/ InfoVAC/ ActiVAC *(hoặc tương đương).*	Bộ/gói	Bộ	10
151	SP151	N02.04.060	Vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, xốp bằng polyurethane ether, cỡ 18 x 12 x 3.2cm (±05%), cấu trúc tế bào mở, cảm biến cân bằng áp lực	Chất liệu : xốp granufoam polyurethane, cấu trúc lỗ hổng mở 400-600 microns, hydrophobic construction không giữ nước, không lưu đọng dịch tiết trong xốp, thông thoáng & thoát dịch tốt. *(Hoặc tương đương).* Công nghệ bù trừ để đảm bảo áp lực tại vết thương với 4 sensor lumen, phản hồi áp suất Xốp granufoam duy trì cấu trúc tế bào mở Open-Cell Structure trong suốt quá trình V.A.C, xốp thông thoáng & thoát dịch tốt. Bộ gồm : - Xốp Granufoam *(Hoặc tương đương)* kích thước 18 x 12.5 x 3.2cm. - Dây dẫn & đầu nối có cảm biến cân bằng áp lực bù trừ để đảm bảo áp lực tại vết thương - Kẹp dây dẫn & đầu nối. - 1 Băng dán cố định. - Thước đo.	Bộ/gói	Bộ	10

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
152	SP152	N02.04.060	Vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, xốp bằng polyurethane ether, cỡ 26 x 15 x 3.2cm (± 05%), cấu trúc tế bào mở, cảm biến cân bằng áp lực	Chất liệu : xốp granufoam polyurethane, cấu trúc lỗ hổng mở 400-600 microns, hydrophobic construction không giữ nước, không lưu đọng dịch tiết trong xốp, thông thoáng & thoát dịch tốt *(Hoặc tương đương)*. Công nghệ bù trừ để đảm bảo áp lực tại vết thương với 4 sensor lumen, phản hồi áp suất Xốp granufoam duy trì cấu trúc tế bào mở Open-Cell Structure trong suốt quá trình V.A.C, xốp thông thoáng & thoát dịch tốt. Bộ gồm : - Xốp Granufoam *(Hoặc tương đương)* kích thước 26 x 15 x 3.2cm. - Dây dẫn & đầu nối có cảm biến cân bằng áp lực bù trừ để đảm bảo áp lực tại vết thương - Kẹp dây dẫn & đầu nối. - 1 Băng dán cố định. - Thước đo.	Bộ/gói	Bộ	10
153	SP153	N02.04.060	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm (gồm: miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định) cỡ nhỏ, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục và chu kỳ	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ nhỏ, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục và chu kỳ, gồm: - Băng bọt xốp cỡ nhỏ (Size S: 10,0 x 7,5 x 3,0 cm), vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp nhỏ 400-600 micromet. - Đầu nối - Ống dẫn Polyvinly Chloride, đường kính 2.5mm, tốc độ hút dịch 22m/s - vật liệu Silicone Elastomers, liền khối tăng sự lưu kín khi hút dịch. - Băng dán, vật liệu Polyurethane Film và Acrylic Adhesive (1 tấm 35 x 35 cm). - Đầu hút dịch được tích hợp băng dán giúp tiện dụng khi thực hiện thao tác. - Đóng gói ép chân không, tiệt khuẩn.	Bộ/gói	Bộ	10
154	SP154	N02.04.060	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm (gồm: miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định) cỡ trung, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục và chu kỳ	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ trung, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục và chu kỳ, gồm: - Băng bọt xốp cỡ trung (Size M: 16,0 x 12.5 x 3,0 cm), vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp nhỏ 400-600 micromet. - Đầu nối - Ống dẫn Polyvinly Chloride, đường kính 2.5mm, tốc độ hút dịch 22m/s - vật liệu Silicone Elastomers, liền khối tăng sự lưu kín khi hút dịch. - Băng dán, vật liệu Polyurethane Film và Acrylic Adhesive (1 tấm 35 x 35 cm). - Đầu hút dịch được tích hợp băng dán giúp tiện dụng khi thực hiện thao tác. - Đóng gói ép chân không, tiệt khuẩn.	Bộ/gói	Bộ	10
155	SP155	N02.04.060	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm (gồm: miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định) cỡ lớn, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục và chu kỳ	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ lớn, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục và chu kỳ, gồm: - Băng bọt xốp cỡ lớn (Size L: 26,0 x 15 x 3,0 cm), vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp nhỏ 400-600 micromet. - Đầu nối - Ống dẫn Polyvinly Chloride, đường kính 2.5mm, tốc độ hút dịch 22m/s - vật liệu Silicone Elastomers *(Hoặc các vật liệu tương đương)*, liền khối tăng sự lưu kín khi hút dịch - Băng dán, vật liệu Polyurethane Film và Acrylic Adhesive *(Hoặc các vật liệu tương đương)* (2 tấm 35 x 35 cm) - Đầu hút dịch được tích hợp băng dán giúp tiện dụng khi thực hiện thao tác. - Đóng gói ép chân không, tiệt khuẩn.	Bộ/gói	Bộ	10
156	SP156	N02.04.060	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm (gồm: miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định) cỡ nhỏ, có phủ các phân tử bạc, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục và chu kỳ.	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ nhỏ, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục và chu kỳ, gồm: - Băng bọt xốp cỡ nhỏ (Size S: 10,0 x 7,5 x 3,0 cm), vật liệu Polyurethane *(Hoặc các vật liệu tương đương)*, kích thước lỗ xốp nhỏ 400-600 micromet. - Băng bọt xốp được phủ đều các phân tử nano Bạc trên bề mặt xốp - Đầu nối - Ống dẫn Polyvinly Chloride, vật liệu Silicone Elastomers *(Hoặc các vật liệu tương đương)*. - Kẹp khóa ống dẫn. - Băng dán, vật liệu Polyurethane Film và Acrylic Adhesive *(Hoặc các vật liệu tương đương)* (1 tấm 35 x 35 cm, 1 tấm đã khoét lỗ 10 x 26 cm). - Đóng gói ép chân không, tiệt khuẩn.	Bộ/gói	Bộ	10
157	SP157	N02.04.060	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm (gồm: miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định) cỡ trung, có phủ các phân tử bạc, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục và chu kỳ.	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ trung, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục và chu kỳ, gồm: - Băng bọt xốp cỡ trung (Size M: 16,0 x 12,5 x 3,0 cm), vật liệu Polyurethane *(Hoặc các vật liệu tương đương)*, kích thước lỗ xốp nhỏ 400-600 micromet. - Băng bọt xốp được phủ đều các phân tử nano Bạc trên bề mặt xốp - Đầu nối - Ống dẫn Polyvinly Chloride, vật liệu Silicone Elastomers *(Hoặc các vật liệu tương đương)*. - Kẹp khóa ống dẫn. - Băng dán, vật liệu Polyurethane Film và Acrylic Adhesive *(Hoặc các vật liệu tương đương)* (1 tấm 35 x 35 cm, 1 tấm đã khoét lỗ 10 x 26 cm) - Đóng gói ép chân không, tiệt khuẩn.	Bộ/gói	Bộ	20

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
158	SP158	N02.04.060	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm (gồm: miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định) cỡ lớn, có phủ các phân tử bạc, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục và chu kỳ.	Chất liệu : xốp granufoam polyurethane, cấu trúc lỗ hổng mở 400-600 microns, hydrophobic construction không giữ nước, không lưu đọng dịch tiết trong xốp, thông thoáng & thoát dịch tốt. Công nghệ bù trừ để đảm bảo áp lực tại vết thương với 4 sensor lumen, phản hồi áp suất Xốp granufoam duy trì cấu trúc tế bào mở Open-Cell Structure trong suốt quá trình V.A.C, xốp thông thoáng & thoát dịch tốt. Bộ gồm : - Xốp Granufoam kích thước 26 x 15 x 3.2cm. - Dây dẫn & đầu nối có cảm biến cân bằng áp lực bù trừ để đảm bảo áp lực tại vết thương - Kẹp dây dẫn & đầu nối - 1 Băng dán cố định. - Thước đo. - Tương thích máy V.A.C Ulta/ InfoVAC/ ActiVAC.	Bộ/gói	Bộ	20
159	SP159	N07.06.040	Nẹp DHS các cỡ	- Nẹp DHS nòng ngắn, gập góc 135/140/145 độ, lỗ hình bầu dục lệch hàng, dày 5.8mm, chiều rộng 19.0mm, khoảng cách giữa các lỗ vít 16.0mm, đường kính đầu nẹp 12.6mm, dài từ 3-16 lỗ, dùng vít xốp 6.5mm, vít vỏ 4.5mm và vít DHS đường kính 12.5mm, chất liệu thép không gỉ.	1 Cái/ Gói	Cái	40
160	SP160	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các cỡ	- Chất liệu: Titanium GB/T 13810- 2017 (Hoặc các chất liệu tương đương). - Nẹp khoá đầu dưới xương cánh tay, sử dụng vít khoá 2.4 - 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm, vít chêm 3.5mm. - Loại mặt bên lưng lồi cầu tay - distal lateral dorsal humeral locking plate (buttress). - Kích thước: 3 - 14 lỗ, tương ứng chiều dài 65 - 208mm, trái/phải. - Nẹp dày: đầu nẹp dày 2.5mm, thân nẹp dày 2.5mm. - Nẹp rộng: đầu nẹp rộng 23.1mm, thân nẹp rộng 12mm. - Loại mặt trong lồi cầu tay - distal medial humeral locking plate. - Kích thước: dài 3 - 14 lỗ, tương ứng chiều dài 59 - 201mm, trái/ phải. - Nẹp dày: đầu nẹp dày 3.5mm, thân nẹp dày 3.5mm. - Nẹp rộng: đầu nẹp rộng 11mm, thân nẹp rộng 11mm. - Loại giữa hành xương lồi cầu tay - distal humeral middle metaphyseal locking plate. - Kích thước: 7 - 15 lỗ, tương ứng chiều dài 80 - 184mm. - Nẹp dày: đầu nẹp dày 1.4mm, thân nẹp dày 3.2mm. - Nẹp rộng: đầu nẹp rộng 11mm, thân nẹp rộng 11.5mm. - Tương thích hệ thống vít khoá và trợ cụ Canwell. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Cái/ gói	Cái	20
161	SP161	N07.06.040	Đinh Schanz các cỡ	- Vít đinh Schanz đường kính 2.5-6.0mm, ren 16mm, 32mm, 40mm, 50mm, dài 100-250mm. - Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM E 1086-14 (68.80% Fe, 16.93% Cr, 10.03% Ni) *(Hoặc các vật liệu tương đương)* . - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*		cái	50
162	SP162	N07.06.040	Nẹp đầu dưới xương mác các cỡ	- Chất liệu : Titanium GB/T 13810- 2017 (Hoặc các vật liệu tương đương). - Nẹp khoá LCP đầu dưới xương mác, sử dụng vít khoá 2.4mm/ 2.7mm. 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm, vít xốp 4.0mm, vít chêm 3.5mm. - Loại đầu dưới xương mác mặt ngoài - LCP distal lateral fibula locking plate. Kích thước : nẹp dài 3/4/5/6/7 lỗ, tương ứng chiều dài 73/86/99/112/125mm, trái/ phải. Nẹp dày : đầu nẹp dày 2.5mm, thân nẹp dày 2.2mm. Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 14mm, thân nẹp rộng 9.5mm. - Tương thích hệ thống vít khoá và trợ cụ canwell. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Cái/ gói	Cái	20
163	SP163	N07.06.050	Khung ILIZAROV không cản quang	- Gồm 4 vòng nhựa (không cản quang), 3 thanh ren thép 316 đường kính 6mm, 17 Fixateur, 45 đai ốc. - Bộ gồm 1 khung và 10 đinh Kirschner; thông thường có 2 loại đinh kirschner đi kèm theo fixateur trong bộ là đinh kirschner đường kính 1.8mm hoặc đinh kirschner 2.0mm.	1 bộ/ Gói	Bộ	5
164	SP164	N07.06.050	Khung cố định ngoài qua gối	- Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 8mm, dài 650mm, 12 khối chữ nhật, 24 đai ốc, 12 bulông thép không rỉ. - Bộ gồm 1 khung và 6 đinh răng Schanz 5.0mm.	1 bộ/ Gói	Bộ	10
165	SP165	N07.06.050	Bộ cố định ngoài Hoffmann (loại S) hoặc tương đương	- Gồm 1 thanh trơn thép 316 đường kính 8mm, 2 hệ thống cặp đinh thép không rỉ và nhôm. - Bộ gồm 1 khung và 5 đinh răng Schanz 5.0mm.	1 Bộ/ Gói	Bộ	3
166	SP166	N07.06.050	Bộ cố định ngoài liên mấu chuyển thẳng (loại S)	- Gồm 1 thanh trơn thép 316 đường kính 8mm dài 250-300mm, 2 khối chữ nhật có lỗ 10mm trơn, 3 khối chữ nhật có lỗ 10mm trơn và lỗ ren 5mm, 10 bulông bằng thép không rỉ. - Bộ gồm 1 khung và 5 đinh răng Schanz 5.0mm.	1 Bộ/ Gói	Bộ	3
167	SP167	N07.06.050	Bộ cố định ngoài ngón tay (loại S)	- Gồm 1 thanh ren đường kính 6mm, 2 vòng bán nguyệt 5 lỗ, 4 đai ốc, 4 fixateur thép không rỉ. - Bộ gồm 1 khung và 4 đinh Kirschner răng đường kính 1.6mm-1.8mm.	1 Bộ/ Gói	Bộ	10
168	SP168	N07.06.050	Bộ cố định ngoài tay - đầu dưới xương quay (loại S)	- Gồm 1 thanh trơn thép 316 đường kính 6mm, 2 hệ thống cặp đinh thép không rỉ và nhôm. - Bộ gồm 1 khung và 4 đinh răng Schanz 3.5mm.	1 Bộ/ Gói	Bộ	10
169	SP169	N07.06.050	Bộ cố định ngoài tay kiểu Muller (loại S) hoặc tương đương	- Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 6mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ. - Bộ gồm 1 khung và 4 đinh răng Schanz 3.5mm.	1 Bộ/ Gói	Bộ	10
170	SP170	N07.06.050	Cố định ngoài mâm chày - Hybrid (loại S) hoặc tương đương	- Gồm 2 vòng bằng nhựa không cản quang; 4 thanh ren thép 316 gồm 1 thanh nửa ren đường kính 8mm, 3 thanh ren đường kính 6mm; 7 khối chữ nhật, 8 fixateur, 12 bulông, 26 đai ốc. - Bộ gồm 1 khung, 3 đinh răng Schanz và 4 đinh Kirschner trơn.	1 Bộ/ Gói	Bộ	5

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
171	SP171	N07.06.040	Nẹp chữ T đầu dưới xương quay	- Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM E 1086-14 (68.80% Fe, 16.93% Cr, 10.03% Ni) *(Hoặc các vật liệu tương đương).* - Nẹp chữ T nhỏ thẳng 3 lỗ đầu cong nhẹ, thân nẹp có 3-9 lỗ, dài từ 50-111mm, dày 2.0mm, rộng 10.0mm lỗ hình tròn và bầu dục, dùng vít vỏ 3.5mm và/hoặc vít xốp 4.0mm. - Nẹp chữ T nhỏ xiên 3 lỗ đầu, không phân biệt trái/phải dày 1.5mm, rộng 10.0mm, 3-10 lỗ, dài từ 52-129mm, lỗ hình tròn và bầu dục, dùng với vít vỏ 3.5mm và/hoặc vít xốp 4.0mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Cái/ gói	Cái	20
172	SP172	N07.06.040	Nẹp bản hẹp các cỡ	- Nẹp bản hẹp dùng cho cánh tay, cẳng chân, dày 3.8mm, dài từ 4-16 lỗ, tương ứng với chiều dài từ 71-263mm, chất liệu thép y tế, lỗ hình bầu dục thẳng hàng, dùng với vít vỏ 4.5mm và/hoặc vít xốp 6.5mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	1 Cái/ Gói	Cái	100
173	SP173	N07.06.050	Khung cố định ngoài chữ T	- Gồm 2 thanh ren đường kính 8mm dài 330mm, 2 thanh ren đường kính 6mm dài 160-180mm thép 316; 12 khối chữ nhật, 10 bu lông, 28 đai ốc thép không rỉ. - Bộ gồm 1 khung và 5 đinh răng Schanz 5.0mm.	1 Bộ/ Gói	Bộ	27
174	SP174	N07.06.050	Khung cố định ngoài gần khớp	- Gồm 1 thanh cong đường kính 8mm, 1 thanh thẳng đường kính 8mm dài 300 - 330mm, 1 thanh răng đường kính 6mm dài 230 - 250mm đều đạt chất lượng thép 316, 12 khối chữ nhật, 25 bu lông, 4 đai ốc thép không rỉ. - Bộ gồm 1 khung và 6 đinh răng Schanz 5.0mm.	1 Bộ/ Gói	Bộ	32
175	SP175	N06.04.052	Khớp háng bán phần dùng xi măng, đường cắt xương 55 độ	- Stem: Đầu chuôi có taper 12/14, 1676. Chất liệu hợp kim Cobalt - chrome *(Hoặc các vật liệu tương đương)*. - Stem có các size: 6 chiều dài 140mm, 8 chiều dài 150mm, 10 chiều dài 155mm, 12 chiều dài 160mm, 14 chiều dài 165mm. - Head: Chất liệu hợp kim Cobalt-chromium forged alloy (CoCrMo / ISO 5832-12). Có taper 12/14, đường kính ngoài 22.2mm, 28mm, có nhiều size S,M,L,XL,XXL. - Cup Bipolar: Bên ngoài là lớp ultra high molecular weigh polyethylene UHMWPE, Implant steel ISO 5832-1-CoCr29Mo *(Hoặc các vật liệu tương đương)*. Kích thước các size từ 39mm- 55mm. Có vòng khóa chống trật. - Xi măng. - Nút chặn xi măng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)*.	Hộp/ Cái	Bộ	10
176	SP176	N07.06.040	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít	- Đinh đặc có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa), đinh gập góc ở đầu gần. - Đầu xa thuôn nhọn, thân đinh trơn. - Đường kính đinh từ 8mm đến 12mm, chiều dài đinh từ 220mm đến 420mm. - Chất liệu thép không gỉ. - Đồng bộ với Vít chốt ngang SIGN. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	1 cái/ 1 gói	Cái	250
177	SP177	N07.06.040	Vít chốt đinh nội tủy xương chày, xương đùi	- Loại vít tự ta rô, đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ 25mm đến 75mm. - Đầu bắt vít và đầu cổ mũ vít đều có ren, đoạn giữa thân vít là trơn. - Đồng bộ với đinh nội tủy có chốt SIGN. - Chất liệu thép không gỉ. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	5 cái/ 1 gói	Cái	1000
178	SP178	N07.06.050	Khung cố định ngoài cẳng chân muller	- Gồm 2 thanh ren đường kính 8mm dài 330mm thép 316, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ. - Bộ gồm 1 khung và 4 đinh răng Schanz 5.0mm dài 150-160mm.	1 bộ/ Gói	bộ	40
179	SP179	N06.04.052	Khớp háng bán phần không xi măng	1.Cuống xương đùi: Vật liệu Titanium (TiAl6V4) *(Hoặc các vật liệu tương đương)*, phủ HA toàn bộ chuôi, bằng cách phun phủ lớp plasma dày 130micron .Góc cổ chuôi trong khoảng 127 - 137 độ. trên thân xẻ rãnh dọc và ngang hình bán nguyệt, giúp chống xoay và chống lún. Cổ côn12/14mm. Chiều dài: 93-170mm. Offset 31-44 mm. 2.Cup bán phần: - Vật liệu: thép không gỉ, kích thước từ 39mm đến 55mm. Mỗi nhịp tăng 1mm. 3.Lót đầu chỏm : Vật liệu polyetylen cao phân tử (P.E. UHMWPE) *(Hoặc các vật liệu tương đương)* khả năng chống va đập và mài mòn cao, giảm tối đa nguy cơ trật khớp, bảo tồn ổ cối tự nhiên và giúp bệnh nhân nhanh chóng phục hồi khả năng vận động. Có 4 rãnh dọc giúp tháo lắp dễ dàng.Có 4 cỡ A, B, C, D. Size 39-43 dùng cỡ A. Size 44-46 dùng cỡ B. Size 47-50 dùng cỡ C.Size 51-55 dùng cỡ D. 4.Chỏm xương đùi: - Vật liệu: Stainless Steel 316L *(Hoặc các vật liệu tương đương).* - Kích thước: đường kính 22mm(-2,0,+2), 28mm(-3.5,0,+3.5,+7), có các size S, M, L, XL.	1 Cái/Hộp	Bộ	20

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
180	SP180	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng loại chòm to	1. Cuống xương đùi: Vật liệu Titanium (TiAl6V4) *(Hoặc các vật liệu tương đương)*, phủ HA toàn bộ chuôi bằng cách phun phủ lớp plasma dày 130micron.Góc cổ chuôi trong khoảng 127 - 137 độ. trên thân xẻ rãnh dọc và ngang hình bán nguyệt, giúp chống xoay và chống lún. Cổ côn 12/14mm.Chiều dài 93-170mm. 2.Ổ Cối: Vật liệu Titanium alloy Ti6Al4V, phủ Hydroxyapatite (HA) toàn bộ. *(Hoặc các vật liệu tương đương).* Kích thước từ 40mm-68mm, mỗi nhịp tăng 2mm. Bên ngoài có rãnh ngoại vi tăng khả năng cố định đảm bảo độ khít tuyệt đối. Bên trong có 12 rãnh chống xoay. 3.Lót ổ cối: Vật liệu Polyethylene XL UHMWPE cao phân tử *(Hoặc các vật liệu tương đương).* Kích thước từ 40mm-68mm, mỗi nhịp tăng 2mm. Bờ chống trật 15 độ giúp tối đa phạm vi dịch chuyển của khớp. Bên ngoài có 12 chốt chống xoay, mỗi chốt 30 độ tương thích với ổ cối . Độ dày thành tối thiểu 5mm. 4.Chỏm Khớp :Vật liệu Stainless Steel 316L *(Hoặc các vật liệu tương đương).* Kích thước: đường kính 22mm(-2,0,+2), 28mm(-3.5,0,+3.5,+7), 32mm(-3.5,0,+3.5,+7), 36mm(-4,0,+4,+8), 40mm (-4,0,+4,+8) với 4 cỡ S, M, L, XL. 5.Vít ổ cối: Kích cỡ từ 20 đến 45mm, mỗi nhịp tăng 5.	1 Cái/Hộp	Bộ	10
181	SP181	N06.02.020	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus, polymer tự tiêu Poly (DL-lactide-co-caprolactone), mắt cáo sắp xếp như hình vảy rắn, đầu vào vật liệu polyamide elastomer, đáp ứng được các tổn thương phức tạp	- Khung Cobalt Chromium L605, có polymer tự tiêu Poly (DL-lactide-co-caprolactone) phủ mặt áp thành mạch kiểu Abluminal & Gradient. - Hàm lượng phủ thuốc Sirolimus: 3,9µg/mm (hoặc các vật liệu tương đương). - Thời gian hấp thụ polymer và phóng thích thuốc trong 3 - 4 tháng. - Mắt cáo sắp xếp như hình vảy rắn, thiết kế mắt cáo mở với 2 link liên kết. - Độ mở nhánh (cho stent có đường kính 3.5mm): 14.5mm². Độ dày 80µm. - Hệ thống đẩy stent có thông số entry profile: 0.018". - Đầu vào vật liệu polyamide elastomer *(Hoặc các vật liệu tương đương)* - Crossing profile: 0.044" (với cỡ 3.0mm). - Vật liệu bóng nong: Nylon 12 *(Hoặc các vật liệu tương đương).* - Áp lực tham chiếu: 9 atm. - Đường kính: 2.25mm - 4.0mm. - Chiều dài: 9mm - 38mm.	Hộp/ 1 cái	Cái	250
182	SP182	N06.02.020	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus, polymer tự tiêu Poly (DL-lactide-co-caprolactone) áp thành, phủ thuốc kiểu bậc thang trừ đỉnh và điểm nối, mắt cáo sắp xếp như hình vảy rắn, vđáp ứng được các tổn thương phức tạp, độ nở vượt định mức đến 6.25mm	- Khung Cobalt Chromium L605 *(Hoặc các vật liệu tương đương)*, độ dày 80µm. - Phủ thuốc Sirolimus và polymer tự tiêu áp thành, phủ thuốc kiểu bậc thang trừ đỉnh và điểm nối. - Hàm lượng phủ thuốc Sirolimus: 3,9µg/mm (hoặc các vật liệu tương đương). - Thời gian hấp thụ polymer và phóng thích thuốc: ≤ 03 - 04 tháng. - Mắt cáo sắp xếp như hình vảy rắn, Stent 3.5mm - 4.5mm có thiết kế 2 liên kết 10 đỉnh, độ nở vượt định mức ≥ 6.25mm. - Đường kính: 2.0mm - 4.5mm. - Chiều dài: 09 - 50mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE mark cho "liệu pháp kháng kết tập tiểu cầu kép - DAPT" chỉ 1 tháng *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp/ 1 cái	Cái	150
183	SP183	N06.02.020	Stent mạch vành phủ thuốc Biolimus A9, không polymer, khung Cobalt Chromium.	- Stent mạch vành Cobalt Chromium, tẩm thuốc Biolimus A9 *(Hoặc tương đương)* trực tiếp lên bề mặt stent được đánh nhám, không phủ polymer. - Hàm lượng thuốc: 15.6µg/mm chiều dài stent. - Chiều dài từ 9mm đến 36mm, đường kính các kích cỡ từ 2.25mm đến 4.0mm. - Đường kính stent có thể đạt tối đa 5.95mm. - Áp suất định danh bóng stent ≥ 8atm. - Áp suất vỡ định mức ≥ 16atm. - Bề dày thanh giá đỡ ≤ 88µm *(thiết kế 9 vành)*, ≤ 84µm *(thiết kế 6 vành)*. - Độ rút ngắn: ≤ 2.29%. Độ co lại đàn hồi: ≤ 3.87%. - Đoạn nối S và đoạn nối thẳng. Đường kính mắt cáo ≥ 1.58mm. - Tương thích dây dẫn 0.014" và ống thông 5F. - Tính chịu lực xuyên tâm > 0.67bar hay 500mmHg. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE và 2 giấy phép lưu hành tự do (FSC) tại Châu Âu. *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp/1 cái	Cái	200
184	SP184	N06.02.020	Stent mạch vành phủ thuốc Biolimus A9, polymer tự tiêu sinh học, khung Cobalt Chromium.	- Stent mạch vành Cobalt Chromium, tẩm thuốc Biolimus A9 *(Hoặc tương đương)* có phủ lớp polymer tự tiêu sinh học. - Hàm lượng thuốc: 15.6µg/mm chiều dài stent. - Chiều dài từ 9mm đến 36mm, đường kính các kích cỡ từ 2.25mm đến 4.0mm. - Đường kính stent có thể đạt tối đa 5.95mm. - Áp suất định danh bóng stent ≥ 8atm. - Áp suất vỡ định mức ≥ 16atm. - Bề dày thanh giá đỡ ≤ 88µm *(thiết kế 9 vành)*, ≤ 84µm *(thiết kế 6 vành)*. - Độ rút ngắn: ≤ 2.29%. - Độ co lại đàn hồi: ≤ 3.87%. - Đoạn nối S và đoạn nối thẳng. - Đường kính mắt cáo ≥ 1.58mm. - Tương thích dây dẫn 0.014" và ống thông 5F. - Tính chịu lực xuyên tâm > 0.67bar hay 500mmHg. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE và 2 giấy phép lưu hành tự do (FSC) tại Châu Âu. *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp/1 cái	Cái	200

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
185	SP185	N06.02.020	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus và Probucol tỉ lệ 50:50, không chứa Polymer, công nghệ phủ Abluminal, thanh stent dày 55µm - 65µm (các cỡ)	- Phủ thuốc Sirolimus và Probucol tỷ lệ 50:50 bằng công nghệ phủ Abluminal *(không polymer)*. Hàm lượng 1.2µm/mm2. - Thuốc Probucol thay thế chức năng polymer làm chậm quá trình phóng thích Sirolimus. - Stent được thiết kế đầu nối mới hướng tâm, linh hoạt Điểm vết "The Spot" (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương). - Độ dày thanh chống stent: Đường kính 2.0 - 3.0mm là 55µm, đường kính 3.5 - 4.0mm là 65µm. Chiều dài: 9 mm - 38 mm. - Bề dày lớp phủ 4µm. - Áp lực định danh 10 atm, áp lực gây vỡ bóng 18atm (đường kính 4.0mm, 15 atm). - Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO 13485 *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)*.	1 cái/hộp	Cái	150
186	SP186	N06.02.020	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Everolimus	- Khung giá đỡ thiết kế công nghệ Multi-link (hoặc tương đương), so le mỗi vòng 3-3-3, được làm từ hợp kim Cobalt–Chromium. - Phủ thuốc Everolimus với độ giải phóng thuốc ≤ 100 µg/cm2 *(tương đương 1µg/mm2)*. - Chiều dài hệ thống 145cm. - Bóng trong Stent được làm bằng chất liệu Pebax. - Phủ lớp tương thích sinh học flouropolymer vĩnh cửu giúp liên kết chặt chẽ với albumin để giảm sự hình thành huyết khối. - Có thể ngưng thuốc chống kết tập tiểu cầu kép (DAPT) sau 1 tháng. - Đầu Tip được thiết kế với công nghệ CPS *(hoặc tương đương)* giúp lái stent đi vào trung tâm mạch máu. - Crossing profile: 0.039". - Kích thước: Đường kính 2.0 - 4.0 mm, chiều dài từ 8 - 38 mm; Độ mở rộng đường kính stent có thể đạt tối đa 5.5 mm - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)*.	Hộp 1 cái	Cái	200
187	SP187	N06.02.020	Stent sinh học phủ thuốc điều trị kép	- Stent sinh học phủ thuốc điều trị kép *phủ Sirolimus trên nền polymer tự tiêu ngoài stent và lớp phủ kháng thể Anti CD34 trong stent*. - Hàm lượng thuốc: 5.0 microgram/mm ± 10%. - Chất liệu: thép không gỉ 316L. - Đường kính stent: 2.5 - 4.0 mm. - Chiều dài stent: 9 – 38 mm. - Radial strength > 25 psi. - Foreshortening < 1%. - Recoil < 5%.	Cái/ Hộp	Cái	100
188	SP188	N06.02.020	Stent mạch vành	- Stent lõi Co-Cr L605, thành stent mỏng 60µm nền tảng Tetrinium (thúc đẩy hình thành nội mô, giảm huyết khối). - Cấu trúc LDZ-link *(hoặc tương đương)* tăng tính linh hoạt. - Phủ thuốc Sirolimus liều lượng 1.4µg/mm2. Polymer 3 thành phần: PLLA, PLCL, PVP tự tiêu. *(Hoặc tương đương)*. - Tỷ lệ co lại <4% & rút ngắn 0% (3.0x16/20mm). - Hai marker Pt/Ir trên bóng. - Sóng stent 4 crown - 6 crown - 8 crown tùy đường kính đảm bảo sự toàn vẹn cấu trúc stent. - Đường kính: 2.0 - 4.5 mm - Chiều dài: 08 - 48mm. - NP: 10 atm, RBP: 16 atm.	Cái/ Hộp	Cái	200
189	SP189	N06.02.020	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	- Stent phủ thuốc Sirolimus, chất liệu Cocr L605 *(Hoặc các chất liệu tương đương)*. - Công nghệ phủ Nanodrop TransferWise *(hoặc tương đương)* giúp thời gian giải phóng thuốc lâu hơn. - Đường kính từ 2.0mm - 4.5mm, chiều dài từ 9mm - 39mm. - Polymer tự tiêu dạng 3 lớp Biostable fluorinated acrylate giúp tối ưu hoá việc giải phóng thuốc 1.4 µg/mm2 *(hoặc tương đương)*. - Stent Strut nhỏ 75µm. - Chất liệu bóng của stent bằng Nylon và Pebax không chứa latex, gấp ba lớp, thời gian xả bóng nhanh trung bình 3s. - Định vị bằng 2 marker Platinium Iridium.	Hộp/ 1 cái	Cái	150
190	SP190	N06.02.020	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Everolimus	- Stent chất liệu Platinum Chromium, phủ thuốc Everolimus (phủ thuốc Everolimus dày ~1µg/mm2). - Thuốc Everlolimus được hấp thu hoàn toàn sau 3 tháng. Lớp Polymer PLGA chỉ phủ ở mặt stent áp thành mạch, polymer tự tiêu hoàn toàn sau 4 tháng (120 ngày). - Độ dày thành stent mỏng 74µm. - Chất liệu bóng trong stent: Pebax có 2 lớp giúp tối ưu hóa áp lực và giảm thiểu tăng kích thước của bóng - Có cấu tạo Bi-segment giúp tăng cường khả năng đẩy và sự linh hoạt; phủ PTFE. - Ống Hypotube chế tạo bằng phương pháp Laser-cut giúp tăng cường khả năng đẩy và lái hướng (hoặc tương đương). - Đầu xa thân phủ Bioslide Hydrophilic *(Hoặc tương đương)*. - Có các vạch đánh dấu (marker) platinum iridium 1mm. - Đường kính: 2.25mm - 48mm. - Khả năng giãn nở sau khi bung stent lên tới 3.5mm đối với stent cỡ 2.25mm - 2.75mm; 4.25mm đối với stent cỡ 3.0mm -3.5mm và 5.75mm đối với stent cỡ 4.0mm, 4.50mm và 5.00mm.	01 cái/ hộp	Cái	100

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
191	SP191	N06.02.020	Giá đỡ can thiệp mạch vành phủ Sirolimus ORSIRO MISSION	- Chất liệu: Cobalt Chromium với lớp phủ kép Biolute và ProBio *(Hoặc các vật liệu tương đương)*. - Phủ thuốc: Sirolimus. Mật độ: 1.4µg/mm². - Polymer: Tự tiêu. - Độ dày khung Stent: 60 µm (0.0024 inch) với đường kính 2.25mm-3.0mm, đường kính 3.5mm - 4.0mm có kích thước thanh stent 80 µm (0.0031 inch). - Chiều dài từ: 9mm đến: 40mm. - Đường kính từ: 2.25mm đến: 4.0mm. - Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus với lớp phủ kép Biolute và ProBio. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA và FSC *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)*.	Hộp/1 cái	Cái	90
192	SP192	N06.02.020	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc dùng trong phẫu thuật tim	- Không polymer. - Phóng thích thuốc thông qua hồ chứa thuốc thẩm thấu. - Vật liệu khung giá đỡ: L605 Hợp kim Cobalt Chromium *(Hoặc các vật liệu tương đương)*. - Lớp phủ bề mặt thanh giá đỡ: Bề mặt cảm biến sinh học BIS *(hoặc tương đương)*. - Độ dầy khung giá đỡ: 70 - 80µm. - 02 điểm đánh dấu bằng vật liệu Platinum trên đoạn đầu (cuối) của khung giá đỡ. - Công thức thuốc Amphilimus có chứa Axit béo *(hoặc tương đương)*. - Đường kính: 2.5 - 4.5 mm. - Chiều dài: 9 - 46 mm.	Hộp/ 1 cái	Cái	100
193	SP193	N06.02.020	Khung giá đỡ mạch máu	- Chất liệu Cobalt Chromium, phủ thuốc Sirolimus. - Polymer PMBA/PEVA tự tiêu dày 6µg, thiết kế mở, Double Helix dạng sóng Sin liên kết 3-3-3, metal to artery raito 15%, recoil <2%, shortening <1%. - Độ dày khung stent 0.080mm ± 0.01mm. - Tiết diện dọc: 0.9-1.2mm. - Đường kính 2.25-4.0mm, chiều dài từ 12 - 38 mm. - Bóng mang stent làm bằng Nylon, áp lực bung bóng 8atm, áp lực vỡ bóng 2.25-3.5mm: 14atm, 4.0-4.5mm: 16atm 3 nếp gấp. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, ISO *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)*.	cái/ hộp	Cái	150
194	SP194	N06.02.020	Giá đỡ động mạch và mạch máu chất liệu CoCr, phủ thuốc Sirolimus và polymer tự tiêu	- Chất liệu CoCr L605 *(Hoặc các vật liệu tương đương)*, phủ thuốc Sirolimus. - Áp lực: NP 8 bar, RBP 16-19 bar. - Mắt cáo mở, 3 liên kết, 9 đỉnh. - Chiều rộng liên kết 58µm. - Độ dày thanh chống 65µm. - Chiều rộng thanh chống 72µm. - Lớp phủ polymer tự tiêu PLGA 85/15 *(Hoặc tương đương)*. - Chiều dài GW lumen 27cm. - Tỷ lệ co ngắn sau bung <2%, co hẹp sau bung <5%, độ bao phủ kim loại <18%. - Bóng polyamide compound, 2 nếp gấp, 4 nếp gấp. - Kích thước trục gần 1.9F, trục xa 2.5F-2.9F. - Chất liệu trục xa Polyamide, ống đa lớp, ái nước. - Chất liệu trục gần thép không gỉ, phủ PTFE. - Marker Platinum/ Iridium. - Khẩu kính đầu tip 0.43mm. - Chiều dài Catheter 138cm. - Chiều dài từ 8 - 48 mm. - Đường kính 2.25 - 4.0 mm.	Cái/hộp	Cái	100
195	SP195	N06.02.020	Giá đỡ mạch vành	- Stent động mạch vành loại phủ thuốc Sirolimus 1.02µg/mm2, trong 30 ngày phóng thích hơn 60% thuốc (hoặc tương đương). - Lớp polymer tự tiêu (PLLA/PLGA) tương thích sinh học với độ dày 3µm, công nghệ phủ Abluminal (phủ bán phần giúp quá trình liền nội mạc hóa nhanh). - Stent làm bằng vật liệu CoCr (L-605) *(Hoặc các vật liệu tương đương)*, độ dày 70µm, độ rộng thanh chính 87µm, thanh nối 80µm. - Đa dạng size cỡ: đường kính từ 2.25-5.00mm, chiều dài 8-38mm. - Khẩu kính đầu vào 0.017'. Áp lực danh định 9atm (2.25-3.5mm), 10atm (3.75-5.00mm). - Áp lực tối đa 16atm (2.25-3.5mm), 14atm (3.75-5.00mm). - Crossing profile 1.00mm. - Đường kính các ô mắt xích (circular Cell) 1.05mm. - Đường kính mở rộng stent 4.0mm. Độ co <1%. Độ đàn hồi <2%	Cái/ Gói	Cái	90

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
196	SP196	N06.02.020	Stent mạch vành CoCr phủ thuốc Sirolimus và PLA tự tiêu	- Stent mạch vành chất liệu Cobalt Chromium phủ thuốc Sirolimus liều lượng 12.5µg/mm chiều dài và polymer phân hủy sinh học Polyactide (PLA), được phủ ở mặt ngoài thành stent. - Thuốc Sirolimus phóng thích trong 4 tuần và polymer phân hủy sinh học trong 6-9 tháng. - Bóng mang stent chất liệu Polyamide bán đàn hồi 3 nếp gấp dài bằng stent. - Công nghệ mặt stent vi xốp giúp giảm tỉ lệ tái hẹp tái phát và giảm độ dày lớp phủ còn 3-5µm, xấp xỉ 1 triệu lỗ/cm², sâu 2µm phủ 100% bề mặt. - Dùng được cho động mạch vành hoặc cầu nối động mạch. - Thiết kế 2 thanh nối trên mỗi phân đoạn, chu vi mắt cáo mở rộng tối đa 18.5mm giúp duy trì lối vào mạch nhánh, hỗ trợ tốt cho việc đặt stent chỗ chia nhánh đồng mạch vành. - 2 marker Platinum / Iridium. - Độ dày thanh chống 0.0027" / 68 µm (đường kính 2.0-2.5mm); 0.0031" / 79 µm (đường kính 2.75-4.0mm). - Khẩu kính băng qua tổn thương 0.93 mm (đường kính 2.5 mm). - Khẩu kính lối vào tổn thương 0.016" / 0.41mm. - Đường kính phần thân gần 1.9F. - Đường kính phần thân xa 2.7F, dùng kèm dây dẫn 0.014" và ống thông can thiệp tối thiểu 5F - Áp lực NP 11 bar, RBP 16 bar. - Đường kính 2.00 - 2.50 mm (chiều dài 8 - 32mm). - Đường kính stent 2.75 - 4.00 mm (chiều dài 8 - 40 mm).	1 cái/ hộp	Cái	100
197	SP197	N06.02.020	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus, bóng nong mang stent có 2 lớp.	- Stent mạch vành phủ thuốc Zotarolimus (Hoặc tương đương), hàm lượng ≥ 1.6µg/mm². - Khung làm từ hợp kim Cobalt lõi Pt/Ir. - Độ dày 81 µg, 91 µg, thiết kế từ một sợi đơn dạng sóng hình sin liên tục. - Bóng nong mang stent có 2 lớp giúp tăng tính linh hoạt và giảm đường kính vượt tổn thương. - Có loại đường kính 2.0 đến 5.0 mm, dài 8 đến 38mm. - Có thể nong tối đa lên 6.0mm. - Có thể chỉ định kháng kết tập tiểu cầu kép (DAPT) 1 tháng cho bệnh nhân nguy cơ xuất huyết cao (Tiêu chuẩn châu Âu). - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA/PMA và CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp 1 cái	Cái	100
198	SP198	N06.02.020	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus	- Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus 1,6µm/mm² *(Hoặc các vật liệu tương đương)*, có lớp Polymer Biolinx (hoặc tương đương). - Thiết kế stent theo kỹ thuật sóng hình Sin liên tục kết hợp công nghệ Corewire Technology (hoặc tương đương) giúp cho stent giảm được độ dày (còn 81µm với đường kính 2.0- 4.0mm, 91µm với đường kính 4.5-5.0mm), độ cản quang tốt hơn, stent không bị co lại hoặc biến dạng. - Chất liệu lớp vỏ ngoài: Cobalt, lõi trong bằng chất liệu Platium Irridium. - Marker bằng Platinum Irridium. - Hệ thống di chuyển PowerTrac (hoặc tương đương) giúp stent di chuyển linh hoạt. - Áp lực bơm bóng thường 12atm, áp lực vỡ bóng 18 atm. - Đường kính 2.0mm có chiều dài 8 - 30mm. Đường kính 2.25 - 4.0mm có chiều dài 8 - 38mm. Đường kính: 4.5, 5.0mm có chiều dài 12 - 30mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp 1 cái	Cái	120
199	SP199	N07.01.240	Khung đỡ mạch vành phủ thuốc Novolimus tự tiêu	- Khung giá đỡ động mạch vành điều hợp sinh học có phủ thuốc Novolimus *(Hoặc tương đương).* - Vật liệu khung: Cobalt Chromium L605 *(Hoặc các vật liệu tương đương).* - Vật liệu bóng: Nylon Copolymer *(Hoặc các vật liệu tương đương).* - Độ dày mắt cáo: 71µm. - Lớp polymer: + Lớp trong - PLLA-based Bioresorbable Polymer (~ 6 µm). + Lớp ngoài - PLGA Bioresorbable Polymer (~ 3 µm). - Liều thuốc: 5 µg / mm. - Chiều dài catheter: 140 cm. - Kích thước đầu tip: 0.017", 0.43mm. - Điểm đánh dấu: Platinum Iridium, swaged (hoặc tương đương). - Áp lực thường: 10-11 atm. - Áp lực vỡ bóng: 16 atm. - Dây dẫn tương thích: 0.014", 0.36 mm. - Ống thông dẫn đường tương thích: 5F. - Đường kính: 2.25 - 4.00 mm. - Độ dài: 14 - 48 mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp/ 01 cái	Cái	200

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
200	SP200	N06.02.020	Stent nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus, Polymer Proteqtor™ tương thích sinh học - SIRO™ Drug Eluting Stent	- Chất liệu: hợp kim Cobalt Chromium L605 (Hoặc các chất liệu tương đương). - Thiết kế stent dạng Hybrid kết hợp mắt đóng, mắt mở với công nghệ DIRECT-STENT (hoặc tương đương). - Phủ thuốc: Sirolimus với nồng độ 1.4µg/mm2. - Polymer Proteqtor tương thích sinh học cao (hoặc tương đương). - Độ dày thanh stent: 80µm. - Catheter dạng chuyển đổi nhanh - Rapid Exchange. - Khấu kính đầu tip (tip profile): 0.017". - Khấu kính (crossing profile): 0.90mm. - Áp lực tới hạn: 16 atm; Áp lực bơm bóng: 6 atm. - Tùy chọn đường kính: Ø2.25 - 5.0mm. - Tùy chọn chiều dài stent: 8 - 48mm. - Hai marker cản quang. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)* .	Hộp/ 1 cái	cái	50
201	SP201	N06.02.020	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	- Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus, phủ lớp polymer sinh học tự tiêu trong khoảng từ 6 đến 9 tháng. - Khung giá đỡ: khung Cobalt Chromium (CoCr L605) *(Hoặc các vật liệu tương đương)* . - Lớp polymer tự tiêu: PLLA& PLGA. - Độ dày thanh chống: 75µm, Lớp phủ 5µm. - Áp lực danh định (NP) 10 atm, áp lực tối nổ (RBP): 18atm. - Đường kính stent: từ 2.25 - 4.0mm. - Độ dài stent: từ: 9 - 58mm. - Đường kính đầu gần 2.1F, đường kính đầu xa 2.8F. - Hệ thống catheter: 145cm. - Crossing profile: 1.05mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp 1 cái	Cái	100
202	SP202	N07.01.240	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao, cấu trúc 3 lớp, vai bóng ngắn 3.0 mm, điểm đánh dấu cản quang mỏng và ngắn, dễ dàng thực hiện kỹ thuật Kissing Balloon	- Cấu trúc bóng 3 lớp: lớp giữa là polyamide, lớp trong và lớp ngoài là elastomer. - 2 điểm cản quang. - Vai bóng ngắn 3.0mm, dễ thực hiện kỹ thuật POT. - Áp lực định mức 12atm. Áp lực tối đa ≥22atm (bóng từ 2.0mm đến 4.0mm) hoặc 20atm (bóng 4.5mm và 5.0mm). - Entry profile 0.43mm. - Đường kính trục: 1.9Fr đoạn gần dễ dàng thực hiện kỹ thuật Kissing Balloon; 2.5Fr đoạn giữa; 2.6Fr đoạn xa. - Độ dài trục: 145 cm. - Lớp phủ ái nước Hydrophilic. - Đường kính có tối thiểu từ 2.0mm đến 5.0mm. - Chiều dài có tối thiểu từ 6mm đến 30mm.	Hộp/ 1 cái	Cái	300
203	SP203	N07.01.240	Bóng nong động mạch vành siêu nhỏ, entry profile 0.41mm, crossing profile 0.58mm, bonding part 0.4mm, đáp ứng được các tổn thương phức tạp	- Bóng nong bằng vật liệu Polyamide. - Số điểm cản quang định vị bóng: đơn hoặc đôi. - Áp lực định mức: 6atm. Áp lực tối đa 14atm (với cỡ bóng ≤ 3.0mm). - Entry profile: 0.41mm. Đầu tip làm bằng vật liệu Elastomer. - Crossing Profile: 0.58mm. - Đoạn xa được phủ lớp ái nước M Coat. - Đoạn kết nối giữa bóng và đầu tip (bonding part) chỉ 0.4mm. - Điểm đánh dấu cản quang dài 0.8mm và dày 25µm. - Đường kính trục: 1.9Fr đoạn gần, 2.4Fr - 2.7Fr đoạn xa. - Độ dài trục: 145 cm. - Đường kính: 1.0mm đến 4.0mm. - Chiều dài: 5mm đến 40mm.	Hộp/ 1 cái	Cái	300
204	SP204	N07.01.240	Bóng nong mạch vành loại áp lực cao, chất liệu Nylon 12, thiết kế đa nếp gấp với chóp bóng hình nón 30°.	- Bóng nong mạch vành áp lực cao. - Chất liệu: Nylon 12 *(Hoặc các chất liệu tương đương)* . - Thiết kế 3 nếp gấp, thiết kế chóp bóng hình nón 30 độ. - Lớp phủ: W-II ái nước lên đến 50cm trên thân ống, không phủ trên bóng và chóp bóng (hoặc tương đương). - Áp lực danh định: 14atm, áp lực vỡ bóng từ 18-20atm. - Tiết diện đầu vào tổn thương ≤0.016". - Đường kính trước bơm bóng ≤0.044". - 2 điểm đánh dấu cản quang. - Đường kính từ 2.0 - 4.5mm, chiều dài 8mm - 25mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE và giấy phép lưu hành tự do (FSC) tại Châu Âu *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp/1 cái	Cái	100
205	SP205	N07.01.240	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi	- Bóng đa lớp, chất liệu Pebax, semi-compliance. *(Hoặc các chất liệu tương đương).* - Đầu tip siêu nhỏ, không điểm chuyển tiếp. - Công nghệ Slim Seal giảm tiết diện đầu tip (hoặc tương đương). - Bóng được thiết kế 3 nếp gấp (tri-fold design) giúp thu bóng dễ dàng. - Tip entry profile: 0.017". Crossing profile 0.021". RX Notch: 0.033". - Cặp điểm đánh dấu tungsten mềm dẻo (chiều dài 6mm và đường kính 1.2 - 1.5 mm chỉ có 1 điểm đánh dấu). - Ống hypotube được thiết kế theo công nghệ Skive (hoặc tương đương). - Trục bóng được phủ lớp ái nước kép (dual hydrophilic). - Áp suất định danh: 8 atm, áp suất tối đa: 14 atm. - Kích thước: đường kính 1.2 - 2.0 mm, chiều dài 6 - 30 mm. - Chiều dài chóp bóng: 3 mm. Chiều dài trục bóng 143 cm. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp 1 Cái	Cái	250

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
206	SP206	N07.01.240	Bóng nong mạch vành áp lực cao, không đàn hồi, đa lớp	- Chất liệu Pebax, non – compliance. - Đầu tip hình chóp được thiết kế bo tròn. - Công nghệ Crossflex giúp bóng linh hoạt và khả năng kiểm soát bóng tốt hơn (hoặc tương đương). - Bóng đa lớp, bề mặt phẳng và giảm thiểu tỉ lệ "dog-boning" (hoặc tương đương). - Bóng được thiết kế 3 nếp gấp. - Tip entry profile: 0.018''. - Cặp điểm đánh dấu tungsten mềm dẻo. - Ống hypotube được thiết kế theo công nghệ Skive *(Hoặc tương đương)* . - Trục bóng được phủ lớp ái nước kép (dual hydrophilic). - Áp suất định danh 12 atm, áp suất tối đa 18 atm. - Kích thước: đường kính 1.5 - 5.0 mm, chiều dài 6 - 25 mm. - Chiều dài chóp bóng: 3 mm. Chiều dài trục bóng 143 cm. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp 1 Cái	Cái	200
207	SP207	N07.01.240	Bóng nong áp lực thường với Sub-zero tip 0.0164 inch và ống P-Tech	- Chất liệu bóng: Nylon. - Công nghệ đầu tip thuôn nhỏ bám sát dây dẫn để vào tổn thương nhỏ nhất, trục ống thiết kế chống xoắn gãy và vận chuyển tối ưu. - Crossing profile: 0.0216 inch (đường kính 1 mm), 0.0306 inch (đường kính 3 mm). - Tip entry profile: 0.0164 inch (đường kính 1 mm). - Đường kính: 1 – 4 mm. - Chiều dài: 5 – 30 mm. - Áp lực danh định: 6 atm. - Áp lực gây vỡ bóng: ≤16 atm. - Chiều dài khả dụng ống: ≤140cm.	Cái/ Hộp	cái	200
208	SP208	N07.01.240	Bóng nong áp lực cao với Z-tip	- Thiết kế đầu bóng bám thuôn sát dây dẫn. - Kiểm soát tốt độ giãn nở sau 5 lần bơm. - Chất liệu bóng: Nylon. - Crossing profile: 0.0336 inch (Ø 3.0 mm). - Đường kính: 1.75 – 5 mm. - Chiều dài: 8 – 18 mm. - Áp lực danh định: 12 atm. - Áp lực gây vỡ bóng: ≤ 20 atm. - Chiều dài khả dụng ống: ≤140cm.	Cái/ Hộp	cái	150
209	SP209	N07.01.240	Bóng nong mạch vành áp lực thường	- Công nghệ 2 lớp phủ Hydrophilic bằng sóng siêu âm Glide bên ngoài và Fast bên trong (hoặc tương đương). - Bóng chất liệu property pebax 2 nếp gấp (đường kính 1.0mm), 3 nếp gấp (đường kính 1.25-4.0mm) & thân ống xoắn kép Spiral Cut *(Hoặc tương đương)* . - Tip profile 0.016". - Hai marker Pt/Ir (1 marker cho bóng có đường kính 1.0-1.75mm). - Đường kính: 1.0 mm - 4.0 mm. Chiều dài: 5mm - 30 mm. - Áp lực NP 6 atm; áp lực RBP 14atm.	Cái/ Hộp	cái	200
210	SP210	N07.01.240	Bóng nong mạch vành áp lực cao	- Công nghệ 2 lớp phủ Hydrophilic bằng sóng siêu âm bên ngoài và bên trong. - Bóng chất liệu Nylon 3 nếp gấp, thân ống thiết kế xoắn kép Spiral Cut *(Hoặc tương đương).* - Tip profile 0.016"; Hai marker bằng vật liệu Pt/Ir. - Đường kính: 2.0mm - 5.0 mm. Chiều dài: 6mm - 30 mm. - Áp lực NP 12atm; áp lực RBP 22atm (2.0-4.0mm) và 20atm (4.5-5.0mm).	Cái/ Hộp	cái	200
211	SP211	N07.01.240	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường	- Bóng nong động mạch vành, chất liệu Comax II *(Hoặc các chất liệu tương đương)* ; - Kỹ thuật gấp bóng là 2, 3, 4 nếp gấp. - Đối với bóng có đường kính 1.25mm-1.5mm: áp lực NP 10 atm - RBP 18 atm; bóng có đường kính 2.0mm - 3.5mm: áp lực NP 6atm - RBP 15atm; bóng có đường kính 4mm: áp lực NP 6atm - RBP 12atm. - Tay cầm đoạn gần là chất liệu thép không rỉ và đường kính 1.9F; tay cầm đoạn xa đường kính 2.5F; - Kích cỡ chuyên dụng cho tổn thương CTO: đường kính 1.25mm-1.5mm, RBP 18 atm, bóng cứng - 1 marker cản quang. - Đường kính từ 1.25 - 4.0 mm; chiều dài từ 10 - 30mm.	1 cái/hộp	Cái	100
212	SP212	N07.01.240	Bóng nong động mạch vành	- Áp lực 6atm - 20atm. - Bóng Non-compliant được thiết kế làm bóng nở chậm hơn và tăng áp suất tối đa, giúp bóng có khả năng re-wrap tốt hơn (hoặc tương đương). - Đầu tip ngắn giúp giảm ma sát, đầu vào vị trí tổn thương 0,017". - Có vạch kép đánh dấu (marker) platinum iridium giúp tăng khả năng quan sát. - Thiết kế thân trong cấu tạo Bi-segment giúp tăng cường khả năng đẩy và lái (hoặc tương đương). - Thân ngoài chất liệu Slope tối ưu hóa khả năng đẩy (hoặc tương đương), phủ Hydrophilic giúp làm giảm ma sát trên thân catheter. - Đường kính: 2.0 - 6.0mm, chiều dài: 6 - 30mm. - Chiều dài catheter Monorail: 143cm - Cho phép sử dụng 2 loại catheter Monorail trong guide catheter 6F và Over-the-Wire trong guide catheter 8F.	01 cái/ hộp	Cái	150
213	SP213	N07.01.240	Bóng nong động mạch vành	- Bóng nong động mạch vành dùng trong phẫu thuật tạo hình mạch vành qua da với hai dạng Over-the-wire (OTW - trên dây dẫn) và Monorail (MR - trao đổi nhanh) *(Hoặc tương đương).* - Đường kính bóng nong: 1.2mm - 4mm - Chiều dài bóng: 8mm - 30mm.	01 Cái / hộp	Cái	150

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
214	SP214	N07.01.240	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi bằng chất liệu Semi Crystalline Co-Polymer, có 2-3 nếp gấp, điểm đánh dấu bằng Platinum-Iridium, lớp phủ Hydrophobic và Hydrophilic	- Bóng nong mạch vành bán đàn hồi bằng chất liệu Semi Crystalline Co-Polymer *(Hoặc các vật liệu tương đương)* - Thiết kế dạng Hypotube *(Hoặc tương đương)* , có 2 hoặc 3 nếp gấp. - Điểm đánh dấu Platinum-Iridium. - Lớp phủ Hydrophobic và Hydrophilic - Đường kính: 1.25 - 4.0 mm - Chiều dài: 6 - 30 mm	Hộp/1 cái	Cái	100
215	SP215	N07.01.240	Bóng nong mạch vành áp lực cao bằng chất liệu Semi Crystalline Polymer, có 3 nếp gấp, điểm đánh dấu bằng Platinum-Iridium, lớp phủ Hydrophobic và Hydrophilic	- Bóng nong mạch vành áp lực cao bằng chất liệu Semi Crystalline Polymer *(Hoặc các vật liệu tương đương).* - Thiết kế dạng Hypotube *(Hoặc tương đương).* - Có 3 nếp gấp. - Điểm đánh dấu Platinum-Iridium. - Lớp phủ Hydrophobic và Hydrophilic - Đường kính: 2.0 - 5.0 mm - Chiều dài: 8 - 30 mm	Hộp/1 cái	Cái	100
216	SP216	N07.01.240	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus bằng công nghệ Nano, hàm lượng thuốc 1.27µg/mm².	- Bóng nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus 1.27µg/mm² được phủ công nghệ Nano với chất mang thuốc Phospholipid *(Hoặc tương đương)* . - Chất liệu Polyamide *(Hoặc các chất liệu tương đương)* . - Áp lực danh định NP 6atm; áp lực vỡ bóng RBP 14atm đến 16atm. - Tiết diện đầu vào tổn thương ≤0.016". - Đường kính trước bơm bóng ≤0.029". - Hai điểm đánh dấu cản quang. - Đường kính: 1.5mm đến 4.0mm - Chiều dài: 10mm đến 40mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE và 2 giấy phép lưu hành tự do (FSC) tại Châu Âu *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)* .	Hộp/1 cái	Cái	40
217	SP217	N07.01.240	Bóng nong mạch vành áp lực thông thường	- Dùng nong các tổn thương hẹp động mạch vành. - Chất liệu Polyether block amide, catheter có gắn bóng loại RX bán đàn hồi, áp lực khác nhau, đánh dấu cản quang hai đầu bằng Platinum Iridium, bao lớp siêu ái nước. - Độ dài catheter 143cm, đường kính ngoài trục đoạn gần 2.1F, đoạn xa 2.5/2.7F, loại vai bóng thường có 2 maker, loại vai bóng thuôn có 1 maker, đường kính: 1.0 - 3.5mm, độ dài 5 - 20mm. - Đường kính đầu tip 0.0160 inch. - Cụ thể: Bóng đường kính 1.0mm có độ dài 5mm; đường kính bóng từ 1.3, 2.0, 2.5mm có độ dài 10mm; đường kính bóng 1.5 - 3.5mm có độ dài 12, 15, 20mm. - Áp lực danh định 6Atm. - Áp lực vỡ bóng 14 Atm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp 1 cái	cái	200
218	SP218	N07.01.240	Bóng nong mạch vành áp lực cao	- Dùng nong tổn thương hẹp động mạch vành, nong áp sát khung stent vào thành mạch sau khi đặt stent. - Catheter gắn bóng loại RX không đàn hồi bằng Polyamide, đánh dấu cản quang hai đầu Platinium Iridium, bao lớp siêu ái nước, vai bóng dạng chuông. - Độ dài catheter 143cm, đường kính ngoài trục đoạn gần 2.1F, đoạn xa 2.45/2.6F, đường kính đầu tip 0.016 inch, đường kính bóng từ 2.5 - 4.5 mm, độ dài bóng 8,10,12,15mm. - Áp lực danh định NP 12 atm, áp lực vỡ bóng RBP 23 atm (riêng 4.5mm áp lực vỡ bóng 20atm). - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp 1 cái	cái	200
219	SP219	N07.01.240	Bóng nong mạch vành dùng trong phẫu thuật tim	- Ống thông tương thích: 5F. - Dây dẫn tương thích: 0.014". - Chiều dài catheter: 150cm. - Áp lực bình thường (NP): 8 atm. Áp lực vỡ bóng (RBP): 16 atm. - Chất liệu bóng: Grilamid L25. - 2 điểm đánh dấu bằng vàng. - Thân đoạn gần: thép không gỉ. - Thân đoạn xa: Polyamide 3 lớp kết hợp thân với lòng trong được gia cố (hoặc tương đương). - Phủ Hydrophilic. - Kích cỡ đầu vào: 0.0158". - Chất liệu đầu bóng: Pebax.	Hộp 1 cái	cái	100
220	SP220	N07.01.240	Bóng nong mạch vành áp lực thường, phủ lớp ái nước dài từ 5mm - 40mm	- Chất liệu Nylon 12, phủ lớp Hydrosurf, lớp ái nước SlickCoat (hoặc tương đương). - Thiết kế dạng Rapid Exchange *(Hoặc tương đương)* , vai bóng ngắn (ở 2 đầu bóng), 2 vạch đánh dấu Platinum Iridium. - Tip profile 0.017". - Đầu xa: đường kính 2.55F (0.85mm), chất liệu Nylon 12 *(Hoặc các vật liệu tương đương)* . Đầu gần: đường kính 1.9F (0.63mm), chất liệu thép không gỉ, phủ PTFE. - Chiều dài hữu dụng catheter: 1400-1420mm. - Áp lực thông thường 6atm, áp lực tối đa 14atm. - Tiết diện nhỏ nhất: 0.025"-0.063". - Đường kính: 1.5-4.0mm; chiều dài: 2 - 40 mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, ISO *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)* .	Hộp/ 1 cái	cái	100

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
221	SP221	N07.01.240	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	- Bóng áp lực cao: áp lực danh định NP 12 atm, áp lực vỡ bóng RBP 20 atm. - Đường kính 2.0mm - 5.0mm, chiều dài 6.0mm - 30mm. - Vật liệu làm bóng Nylon Blend *(Hoặc các vật liệu tương đương)* giúp bóng chịu áp lực tốt, thành bóng mỏng hơn hỗ trợ tốt trong những trường hợp tổn thương khó canxi hoá. - Thời gian xả bóng trung bình 3s. - Đầu Ultra-low tip profile 0.016" được thiết kế khá mềm mại, có lớp phủ durable hydrophilic coating công nghệ HYDRAX giúp đi qua tổn thương dễ hơn và không gây tổn thương thành mạch (hoặc tương đương). - Định vị bằng hai marker metalic Platinum Iridium cản quang tốt giúp xác định vị trí chính xác hơn. - Chất liệu đàn hồi (compliance) : 7%	Hộp/ 1 cái	cái	50
222	SP222	N07.01.240	Bóng nong động mạch vành áp lực thường	- Đường kính: 1.25 mm - 5.0mm. Chiều dài: 10mm - 40mm. - Vật liệu bóng Nylon/Pebax giúp bóng chịu áp lực tốt. - Thời gian xả bóng trung bình 3s. - Đầu Ultra-low tip profile 0.016" được thiết kế khá mềm mại, có lớp phủ durable hydrophilic coating công nghệ HYDRAX giúp đi qua tổn thương dễ hơn và không gây tổn thương thành mạch (hoặc tương đương). - Thiết kế hai marker Tungsten dễ nhận diện. - Shaft lenght (Chiều dài hữu dụng) dài 142cm, đường kính nhỏ nhất 2.0F. - Chất liệu bán đàn hồi (semi-compliance): 10-15%	Hộp/ 1 cái	cái	50
223	SP223	N07.01.240	Bóng nong mạch vành loại thường - Ikazuchi PTCA Balloon Catheter, mềm dẻo, linh hoạt và dễ dàng đi qua các tổn thương phức tạp. Có thể bơm xả nhiều lần.	- Chất liệu: Polyamide resin *(Hoặc các chất liệu tương đương)*. - Tráng phủ Hydrophilic, giúp bóng di chuyển dễ dàng qua tổn thương phức tạp, CTO. - Khẩu kính đầu xa (entry profile): 0.42mm - Khẩu kính bóng (crossing profile): 0.63mm - Đường kính: 1.2 - 3.5mm (có loại .25 và .75) - Áp lực tối đa RBP: 14 bar; Áp lực danh định NP: 6 bar - Thời gian xẹp bóng: 9.6 giây - 2 điểm cản quang. - Chiều dài khả dụng catheter: 146cm	Hộp/ 1 cái	Cái	100
224	SP224	N07.01.240	Bóng nong mạch bán đàn hồi phủ lớp TR2 thân nước - Ikazuchi PTCA Balloon Catheter	- Chất liệu: Polyamide resin *(Hoặc các chất liệu tương đương)*. - Khẩu kính đầu xa (entry profile): 0.399mm - Khẩu kính bóng (crossing profile): 0.58mm - Tráng phủ Hydrophilic, giúp bóng di chuyển dễ dàng qua tổn thương phức tạp, CTO. - Đường kính nhỏ nhất từ 1.0 - 4.0mm (có loại .25 và .75) - Chiều dài bóng: 6 - 30mm - Áp lực tối đa RBP: 14 atm; Áp lực danh định NP: 6 atm - Thời gian xẹp bóng: 12 giây. - Điểm cản quang: 1 điểm (1.0mm và 1.5 mm); 2 điểm (≥ 2.00mm) - Nếp gấp bóng: 2 gấp (1.0mm, 1.5mm); 3 gấp (≥ 2.0mm). - Chiều dài khả dụng Catheter: 146cm.	Hộp/ 1 cái	Cái	50
225	SP225	N07.01.240	Bóng nong mạch vành đường kính 0.75 mm	- Chất liệu: Polyamide resin *(Hoặc các chất liệu tương đương)*. - Đường kính từ 0.75 - 4.0mm (có loại .25 và .75) - Khẩu kính đầu xa (entry profile): 0.399mm. - Khẩu kính bóng (crossing profile): 0.54mm. - Bóng được phủ ái nước. - Chiều dài bóng: 4 - 30mm. - Áp lực danh định NP: 6 atm. Áp lực tối đa RBP: 14 atm - Điểm cản quang: 1 điểm (bóng dài 4 và 6mm); 2 điểm (các chiều dài khác) - Thiết kế bóng 3 nếp gấp. - Chiều dài khả dụng catheter: 146cm	Hộp/ 1 cái	Cái	100
226	SP226	N07.01.240	Bóng nong mạch vành áp lực cao - Rapid Exchange PTCA Balloon Catheter Raiden 3, phủ lớp hydrophylic, có lõi cứng hỗ trợ. Có thể bơm xả nhiều lần.	- Chất liệu: Polyamide resin *(Hoặc các chất liệu tương đương)*. - Tráng phủ Hydrophilic, giúp bóng di chuyển dễ dàng qua tổn thương khó, CTO. - Kỹ thuật re-wrap giúp bóng không bị tăng kích thước theo chiều dọc sau nhiều lần bơm xẹp (hoặc tương đương). - Áp lực tối đa RBP: 20 - 22 bar; Áp lực danh định NP: 12 bar - Khẩu kính đầu xa (entry profile): 0.43mm - Khẩu kính bóng (crossing profile): 0.85mm - Đường kính: 1.5 - 4.5mm (có loại .25 và .75) - Chiều dài: 8 - 30mm - Thời gian xẹp bóng: 12 giây - 2 markers cản quang. - Chiều dài khả dụng catheter: 146cm - Nếp gấp bóng: 2 nếp (1.5, 1.75mm); 3 nếp (≥ 2.0mm)	Hộp/ 1 cái	Cái	50
227	SP227	N07.01.240	Bóng nong mạch vành áp lực cao - Rapid Exchange PTCA Balloon Catheter TASUKI, phủ lớp hydrophylic TR2	- Chất liệu: Polyamide resin *(Hoặc các chất liệu tương đương)*. - Chiều dài đầu tip đến bóng 6.5mm - Chiều dài vai bóng 1.5mm, tạo góc 70 khi bơm bóng. - Kỹ thuật R3 Tech & CAT (Coaxial alignment tip), bóng được phủ lớp ái nước (hoặc tương đương). - Áp lực bơm bóng: 12 bar, áp lực nổ bóng: 20 - 22 bar (tùy theo đường kính bóng). - Khẩu kính đầu xa (entry profile): 0.500 mm. - Khẩu kính bóng (crossing profile): 0.77-0.84 mm tùy theo đường kính. - Đường kính: 2.0 - 4.5mm (có loại .25 và .75) - Chiều dài: 8 - 21 mm. - 2 markers cản quang. - Thiết kế bóng 3 nếp gấp. - Chiều dài khả dụng catheter: 146cm.	Hộp/ 1 cái	Cái	50

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
228	SP228	N07.01.240	Bóng nong áp lực thường với Sub-zero tip và ống P-Tech, đường kính thân bóng 0.0208 inch	- Thiết kế ống P-Tech *(Hoặc tương đương)* tăng lực đẩy, chống xoắn vặn. - Thiết kế đầu tip thuôn sát Sub-zero dài 1.5-2.5mm (hoặc tương đương). - Tiết diện thâm nhập đầu tip (tip entry profile): 0.0159 inch (đường kính 0.85 mm), 0.0164 inch (đường kính 3.0 mm). - Chất liệu bóng Nylon/Pebax. - Đường kính thân bóng nhỏ: 0.0208 inch (đường kính 0.85 mm), 0.0313 inch (đường kính 3.0 mm). - Lòng trong ống được mở rộng 30 cm, tăng hỗ trợ và khả năng lần theo dây dẫn. - Đường kính bóng: 0.85 – 4 mm. - Chiều dài bóng: 5 – 30 mm. - Áp lực thường: 6 atm. Áp lực gây vỡ bóng: 14 atm - 16 atm. - Lớp phủ ái nước Hydro-X ở đầu tip đoạn xa đến exit marker của dây dẫn (hoặc tương đương). - Lớp phủ kháng nước Invio lòng trong ống (hoặc tương đương). - Số nếp gấp bóng: 2-3. - Chiều dài khả dụng của ống thông: 140 cm, 145 cm (đường kính 0.85 – 1.25 mm).	Hộp/ 1 cái	Cái	100
229	SP229	N07.01.240	Bóng nong mạch vành dây dẫn kép (dây đính kèm nitinol 0.011"), RBP lên tới 20 atm	- Hệ thống dây dẫn kép (dây dẫn đính kèm bằng Nitinol 0.011") nong bóng tập trung lực hiệu quả. - Chất liệu bóng: Nylon. - Số nếp gấp bóng: 3 - Lớp phủ: ái nước ở đoạn xa và đầu tip, kháng nước trong lòng ống và bóng. - Đường kính thân bóng (crossing profile): 0.034 inch (Ø 3.0 mm). - Chiều dài đầu tip: 11 mm. - Đường kính bóng: 1.75 - 4 mm. - Chiều dài: 10, 15, 20 mm. - Áp lực danh định NP 12 atm. Áp lực tối đa RBP: 20 atm.	Hộp/ 1 cái	Cái	100
230	SP230	N07.01.240	Bóng nong áp lực cao 24 atm với đường kính thân bóng 0.0345"	- Chất liệu Nylon 12 + Pebax. - Bóng kiểm soát độ giãn nở tốt. - Thiết kế ống P-Tech *(Hoặc tương đương)* tăng lực đẩy. - Thiết kế đầu tip thuôn sát Sub-zero dài 1.5-2.5mm (hoặc tương đương). - Tỷ lệ tăng trưởng theo chu vi thấp hơn đến 68% so với các bóng cùng loại. - Tỷ lệ tăng trưởng theo chiều dài thấp hơn đến 83% so với các bóng cùng loại. - Đường kính thân bóng: 0.0345 inch (đường kính 3.0 mm) - 0.0347 inch. - Tiết diện thâm nhập đầu tip: 0.0169 inch (đường kính 3.0 mm). - Áp lực thường: 14 atm. Áp lực ngưỡng: 20 - 24 atm. - Đường kính bóng: 1.5 – 5 mm. - Chiều dài bóng: 8 – 26 mm. - Số điểm cản quang: 1 (đường kính 1.5 mm), 2 (đường kính 1.75 - 5.0 mm). - Số nếp gấp bóng: 2-5.	Hộp/ 1 cái	Cái	100
231	SP231	N07.01.240	Bóng nong mạch vành không giãn nở, thành bóng mỏng chịu áp lực cao RBP 21atm, có phủ lớp ái nước	- Bóng nong mạch vành không giãn nở, thành mỏng chịu áp lực cao, phủ lớp ái nước (bóng đường kính 1.5-2.5 mm). - Khẩu kính đầu vào là 0.016". - Khẩu kính băng qua sang thương là 0.022" (đường kính 1.5mm). - Áp lực danh định NP 10-12 atm. Áp lực tối đa RBP 21 atm. - Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 5F. - Đường kính bóng: 1.5mm có chiều dài 6 - 20mm; đường kính bóng 2.0 - 4.5 mm có chiều dài 6 - 30mm. - Đường kính giãn nở tại áp lực RBP lần lượt đạt: 1.73 - 4.93 mm. - Chất liệu bóng: Polyamide 12 Grilamide L25 *(Hoặc các chất liệu tương đương)*. - Thiết kế đầu tip thuôn dài, chiều dài đầu tip 2.0 -2.5mm tùy vào đường kính. - Công nghệ gấp: bóng 2 nếp gấp cho đường kính 1.5mm, bóng 3 nếp gấp cho đường kính 2.0-4.5mm. - Bóng 1 marker cho chiều dài 6mm, 2 marker cho các chiều dài còn lại. - Marker cản quang Platinum. - Vị trí dây đánh dấu động mạch trên thân catheter tính từ đầu tip lần lượt là 90cm (mạch cánh tay) và 100cm (mạch đùi). - Chiều dài cathter khả dụng: 140cm. - Đoạn RX dài 23cm. - Kích thước shaft đầu gần là 2.0F (0.66mm), đầu xa là 2.45F (0.82mm).	1 Cái/ Hộp	Cái	50
232	SP232	N07.01.240	Bóng nong mạch vành siêu áp lực cao 35 atm thành bóng 2 lớp	- Nong lại tổn thương bị vôi hóa nặng. - Bóng có độ giãn nở về đường kính thấp nhất trong phạm vi áp lực lớn nhất. Áp lực tối đa RBP 35 atm. - Cấu trúc bóng kép 2 lớp có độ đàn hồi tuyến tính, không gây hiện tượng dog-boning (hoặc tương đương). - 2 marker Platinium. - Khẩu kính đầu vào sang thương 0.016". - Khẩu kính băng qua sang thương 0.028". - Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 6F đối với đường kính 1.5 - 3.5mm; 7F đối với đường kính 4.0, 4.5mm. - Đường kính 1.5 - 4.5mm; chiều dài 10 - 20mm.	1 Cái/ Hộp	Cái	100

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
233	SP233	N07.01.240	Bóng nong mạch vành không đàn hồi chất liệu Grilamid dùng cho CTO loại ái nước đường kính 0.85mm và 1.1mm	- Bóng không giãn nở can thiệp CTO. - Khẩu kính nhỏ đạt đường kính 0.85mm và 1.1mm tại áp lực thường, đạt đường kính 0.97mm và 1.34mm tại áp lực vỡ bóng. - Cả bóng và thân đầu xa đều được phủ lớp ái nước. - Khẩu kính đầu vào sang thương là 0.016". - Khẩu kính băng qua sang thương của đường kính 0.85mm và 1.1mm lần lượt là 0.0195" và 0.0205". - Đường kính bóng 0.85mm (độ dài 6 -15 mm). - Đường kính bóng 1.1mm (độ dài 6 - 20mm). NP là 10 atm. RBP là 21 atm. - Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 5F. - Có 01 proximal platinum marker (đường kính 0.85mm), 1 central platinum marker (đường kính 1.1mm). Bóng 3 nếp gấp. - Chiều dài đầu tip: 1.0mm (cho đường kính 0.85mm), 2.0mm (cho đường kính 1.1mm). - Chất liệu bóng Grilamid *(Hoặc các chất liệu tương đương).* - Chiều dài cathter khả dụng: 140cm. - Đoạn RX dài 23cm.	1 Cái/ Hộp	Cái	200
234	SP234	N07.01.240	Bóng nong mạch vành	- Bóng nong mạch vành bán đàn hồi chịu được áp lực cao 21atm. - Thiết kế 16 gờ nổi trên 4 dãy thân bóng, giúp chống trượt. - Vật liệu Polyamide (Hoặc các vật liệu tương đương). - Đường kính 2.5 - 4.0mm. Chiều dài 8 -16mm. - 2 vạch đánh dấu chiều dài 90cm và 100cm. - Khẩu kính đầu vào 0.017"-0.020". - Chiều dài đầu tip 4mm hoặc 2mm. - Tương thích dây dẫn đường tối đa 0.014". - Chiều dài hữu dụng 138cm. I.D catheter dẫn nhỏ nhất 5F (0.056"). - Áp lực danh định NP 11atm. - Áp lực vỡ bóng RBP 18atm-21atm	Cái/ Gói	Cái	30
235	SP235	N07.01.240	Bóng nong mạch vành, lớp phủ Dura - Trac	- Bóng có chất liệu polymer light, phủ lớp Dura-Trac chọn lọc (hoặc các chất liệu tương đương). - Marker Platinum iridium *(Hoặc các chất liệu tương đương).* - Áp lực thường NP: 12 atm, áp lực vỡ bóng RBP 20 atm. - Khả năng bơm lại ở áp lực vỡ bóng (RBP) được 20 lần mà không vỡ. - Bóng 2.0- 3.75mm: 3 lớp gấp. Bóng 4.0-5.0mm: 5 lớp gấp. - Đường kính bóng: 2.00 - 5.00mm. Chiều dài 6 - 27mm.	Hộp 1 cái	Cái	100
236	SP236	N07.01.240	Bóng nong mạch vành Ultra- Slim, lớp phủ Dura -Trac	- Chất liệu bóng siêu mỏng. Lớp phủ bóng Dura - Trac *(Hoặc tương đương)* . - Kỹ thuật PowerTrac *(hoặc tương đương)* cho khả năng di chuyển vượt trội. - Marker platinum iridium. - Thiết diện đầu vào tổn thương (entry profile): 0.016". - Thiết diện vượt qua tổn thương (crossing profile): 0.69mm. - Bóng 1.5mm: 2 lớp gấp. Bóng 2.0- 3.5mm: 3 lớp gấp. Bóng 3.75-4mm: 5 lớp gấp. - Áp lực thường 8 atm, áp lực vỡ bóng 14 atm. - Khả năng bơm lại ở áp lực vỡ bóng (RBP) được 10 lần mà không vỡ. - Đường kính bóng: 1.50 - 4.00mm, dài 6 - 30mm.	Hộp 1 cái	Cái	200
237	SP237	N07.01.240	Bóng nong mạch vành, công nghệ HiFlow, cản quang Platinum/Iridium, khẩu kính 0.016", đường kính có đủ từ 2-5mm	- Khẩu kính đầu vào cực nhỏ 0.016". - Vật liệu : Polyamide *(Hoặc các vật liệu tương đương).* - Phủ lớp ái nước công nghệ HiFlow *(Hoặc tương đương).* - Tương thích ống thông dẫn đường (min): 5F. - Độ dài hữu dụng ống thông: 140cm. - Đánh dấu: Platinum Iridium. - Kích thước thân - distal: 2.4 F - 2.9 F. - Kích thước thân Hypotube: 2.0F. Kích thước dây dẫn đường: tối đa 0.014". - Áp lực danh định NP: 8 bar với bóng thường, 10 bar với bóng cứng. - Đường kính: 2.00 đến 5.00 mm. Chiều dài: 10 đến 30 mm.	01 cái/hộp	Cái	50
238	SP238	N07.01.240	Bóng nong mạch vành, công nghệ HiFlow, cản quang Platinum/Iridium, khẩu kính 0.016", đường kính có đủ từ 1-1,5mm	- Khẩu kính đầu vào cực nhỏ 0.016". - Vật liệu Polyamide *(Hoặc các vật liệu tương đương).* - Công nghệ phủ lớp ái nước giúp bóng dễ dàng vượt qua các tổn thương hẹp. - Điểm cản quang Platinum Iridium trung tâm. - Khả năng chịu áp lực cao. - Áp lực danh định NP: 8bar, áp lực tối đa RBP: 26bar. - Đường kính: 1.00 - 1.50. Chiều dài: 8 - 20 mm.	01 cái/hộp	Cái	100
239	SP239	N07.01.240	Bóng nong can thiệp mạch vành có phủ thuốc Paclitaxel Pantera Lux	- Bóng nong mạch vành phủ thuốc Paclitaxel 3.0µg/mm2 được hấp thu trên hợp chất hữu cơ kị nước Butyryl-tri-hexyl citrate (BTHC) *(Hoặc các chất liệu tương đương)* . - Chất liệu: Semi Crystalline Co-Polymer (SCP) *(Hoặc các chất liệu tương đương).* - Bóng 3 nếp gấp. - Phủ lớp ái nước: Có. - Áp lực danh định (NP): 7atm. - Áp lực vỡ bóng (RBP): 13atm. - Đường kính trước bơm bóng: Khẩu kính đầu vào (Lesion entry profile) 0.017 inch. - 2 điểm cản quang. - Chiều dài bóng: 10mm đến 30mm - Đường kính bóng: 2.0mm đến 4.0mm - Công nghệ phủ đan xen từng phần dạng patchwork coating kị nước (hoặc tương đương), giúp chống trơn trượt và bung chính xác. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)* .	Hộp/1 cái	Cái	40

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
240	SP240	N07.01.270	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel, công nghệ phủ Paccocath (các cỡ).	- Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel *(Hoặc tương đương)* , công nghệ phủ Paccocath *(Hoặc tương đương)* . - Lượng thuốc phủ: Paclitaxel 3µg/mm2; chất mang Iopromide *(Hoặc tương đương).* - Đường kính thân đầu xa: 2.5F, đầu gần: 1.9F; - Tiết diện vào tổn thương: 0.016". - Dây dẫn 0.014". - Bóng bán đàn hồi. - Áp lực danh định NP 6 atm, áp lực tối đa RBP 14 atm. - Phân loại mức IA trong chỉ định điều trị cho tổn thương tái hẹp ISR sau đặt stent thường hoặc stent phủ thuốc (hoặc tương đương). - Đường kính: 2.0 mm - 4.0 mm; Chiều dài: 10mm - 40mm	1 cái/hộp	Cái	50
241	SP241	N07.01.240	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	- Bóng nong động mạch vành phủ thuốc chất liệu Ultra-Slim *(Hoặc tương đương).* - Thuốc phủ Paclitaxel được phủ bằng công nghệ FreePac với liều lượng Paclitaxel 3,5 µg/mm2 *(Hoặc tương đương).* - Tá dược urea, tương thích sinh học cho phép phân phối thuốc nhanh chóng trong 30–60 giây (hoặc tương đương). - Hệ thống di chuyển PowerTrac (hoặc tương đương), tương thích dây dẫn 0.014". - Thiết kế bóng có tối đa 5 nếp gấp. - Áp lực danh định NP 8 atm, áp lực vỡ bóng RBP 14 atm. - Đường kính 2.0 - 4.0 mm, chiều dài 10 - 30mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS, CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp 1 cái	Cái	40
242	SP242	N07.01.240	Bóng nong mạch vành có thiết kế 2 đường kính đầu gần đầu xa khác nhau	Bóng nong mạch vành áp lực thấp chất liệu Polyamid PA12, Grilamid L25 *(Hoặc các chất liệu tương đương).* - Bên trong ống gần: Pebax 7233/ Plexar PX380/ PE-LM6007 (bên trong ống có 3 lớp màu xanh). - Bên trong ống xa: Pebax 7233-SA-01 *(Hoặc các chất liệu tương đương).* - Marker cản quang Platin. - Vách bóng mỏng 0.008 mm. - Đường kính đầu gần lớn hơn đầu xa (chênh lệch 0.25 mm); Vai bóng thuôn góc 42 độ. - Profile Tip đầu vào: 0.016". - Đường kính 1.25 - 4.0mm. Chiều dài bóng 15 - 40mm.	Hộp 01 bộ	Bộ	10
243	SP243	N07.01.240	Bóng nong mạch vành áp lực cao	- Bóng nong mạch vành áp lực cao với chất liệu Polyamide, thành bóng mỏng. - Đầu tip profile 0.016". - Chiều dài catheter: 140cm. - Đường kính: 1.9Fr (đầu gần) và 2.4Fr (đầu xa). Vai bóng thuôn góc 42 độ. - Đường kính 1.5 -5.0mm . Chiều dài bóng 8 - 30 mm. - Áp lực danh định NP 8 atm, áp lực tối đa RBP 20 atm. - Marker cản quang: Platin.	Hộp 01 bộ	Bộ	10
244	SP244	N07.01.240	Bóng cắt nong mạch vành chống trượt áp lực cao	- Dùng trong các trường hợp tổn thương phân nhánh, tái hẹp trong stent, mạch máu nhỏ, vôi hóa nặng, tổn thương lỗ mà bóng thông thường bị trượt hoặc không đạt được chuẩn bị tổn thương trước khi đặt stent, loại NSE (hoặc tương đương). - Chất liệu catheter RX có bóng bằng Nylon 12 *(Hoặc tương đương)* , loại không đàn hồi, có áp lực khác nhau. - Đánh dấu cản quang cả hai đầu bóng bằng Platinum và Iridium, bao lớp siêu ái nước, gắn 3 thành tố nylon cố định, dọc theo bên ngoài bóng cách nhau 120 độ. - Độ dài catheter 142cm, độ dài lớp phủ ái nước từ đầu bóng đến cổng thoát 27cm. - Đường kính bóng 2.0 - 4.0mm; độ dài bóng 13mm - Áp lực thường NP 14 atm, áp lực vỡ bóng RBP 24 atm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp 1 cái	Cái	60
245	SP245	N07.01.460	Dây dẫn can thiệp mạch vành, công nghệ DuoCore, lõi Nickel-Titanium, phủ lớp ái nước Hydrophilic M coat	- Cấu tạo trục công nghệ nối trực tiếp, không mối hàn. - Kích thước: 0.014" x 180cm. - Chiều dài đoạn xa có lớp cuộn phía ngoài: 25 cm. - Chiều dài phần đầu cản quang: 3 cm. - Vật liệu phần lõi: Nickel - Titanium, đoạn đầu của lớp cuộn: Platinum, đoạn sau của lớp cuộn: thép không gỉ. - Lớp phủ: cho lớp cuộn là Hydrophilic coating Mcoat (hoặc tương đương), cho đoạn gần và đoạn giữa là PTFE coating và Silicone coating *(hoặc tương đương)* . - Đầu gần được đánh dấu giúp dễ phân biệt loại dây dẫn: Floppy thì không đánh dấu, Extra Floppy thì một dấu, Hypercoat thì hai dấu.	Hộp/ 5 cái	Cái	3500
246	SP246	N07.01.460	Vi dây dẫn can thiệp mềm với cấu trúc vòng xoắn kép ACT ONE, tip load 0.5, 0.7gf	- Lõi dây hình trụ tròn chất liệu thép không gỉ. - Dây dẫn đơn lõi/đa lõi thiết kế vòng xoắn kép theo công nghệ ACT ONE *(hoặc tương đương)* tăng độ bền đầu tip, khả năng phản hồi momen xoắn và chống giựt. - Vòng xoắn ngoài lõi platinum và thép không gỉ giúp giữ được phản hồi momen xoắn của dây dẫn. - Lớp phủ: silicon hoặc ái nước SLIP-COAT *(hoặc tương đương).* - Tip load: 0.5 gf, 0.7gf. - Đầu tip: straight, J. - Đường kính: 0.014 inch. Chiều dài: 150 - 300 cm.	Cái/ Gói	Cái	500

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
247	SP247	N07.01.460	Vi dây dẫn can thiệp CTO với cấu trúc vòng xoắn kép ACT ONE, tip load 0.3 - 12 gf	- Lõi dây hình trụ tròn chất liệu thép không gỉ. - Dây dẫn đơn lõi/đa lõi thiết kế vòng xoắn kép theo công nghệ ACT ONE *(hoặc tương đương)* tăng độ bền đầu tip, khả năng phản hồi momen xoắn và chống giựt. - Vòng xoắn ngoài lõi platinum và thép không gỉ giúp giữ được phản hồi momen xoắn của dây dẫn. - Tip load từ 0.3 - 12 gf hỗ trợ rất tốt cho các trường hợp can thiệp CTO. - Lớp phủ: silicon, ái nước SLIP-COAT *(hoặc tương đương)* hoặc phủ ái nước trên nền polymer. - Đầu tip: straight, J, pre-shape. - Chiều dài: 180 - 330 cm.	Cái/ Gói	Cái	500
248	SP248	N07.01.270	Dây dẫn dùng trong can thiệp tim mạch	- Lõi chất liệu Nitinol *(Hoặc các chất liệu tương đương)* , phủ ái nước Hydrophilic - Đầu tip polymer, chắn xạ 2cm. - Có 2 kiểu đầu: thẳng và J. - Chiều dài: 185cm và 300cm.	01 cái / hộp	Cái	100
249	SP249	N07.01.100	Catheter hút huyết khối, cấu trúc sợi bện đan xen, thiết kế trục stylet, phủ ái nước hydrophilic	- Cấu trúc sợi bện đan xen, thiết kế trục stylet *(hoặc tương đương)* , đoạn đánh dấu cản quang ở đầu xa. - Chiều dài trục: 140 cm. - Chiều dài đầu tip: 6 mm. - Lớp phủ ái nước Hydrophilic dài 40 cm. - Kích cỡ: 6F. - Đường kính trong 1.00mm và diện tích lòng ống đoạn xa là 0.78 mm² - Các bộ phận khác đi kèm: ống tiêm polycarponate 30 ml có khóa, dây nối với khóa 2 cổng, dụng cụ rửa, lưới lọc 70 µm.	Hộp/ 1 cái	Cái	100
250	SP250	N07.01.100	Bộ hút huyết khối động mạch vành	- Thiết kế đầu tip hai đầu giúp hút được nhiều huyết khối hơn. - Lớp bên trong PTFE giúp cấu trúc vững chắc, không bị gập gãy. - Cấu trúc đầu ống hút mềm mại kèm lớp bôi trơn durable hydrophilic hydrax (hoặc tương đương) nên thao tác dễ dàng, đi đến tổn thương nhanh hơn. - Chiều dài hữu dụng: 140cm. - Lưu lượng hút lớn: 6F = 0.99 mm2; 7F = 1.39mm2. - 2 điểm đánh dấu cản quang đầu tip giúp định vị tốt.	Hộp/ 1 cái	Cái	150
251	SP251	N07.01.100	Bộ dụng cụ hút huyết khối	- Hút cục máu đông trong mạch vành hoặc mạch máu ngoại biên. - Là một catheter loại RX bao thân nước. - Đánh dấu cản quang ở đầu cuối đoạn xa cách đầu mũi 7mm - Đầu catheter bo tròn, được cấu tạo 3 lớp, lớp ngoài là hỗn hợp Nylon 12 và polyether block amide (Pebax), lớp giữa là các sợi bện bằng kim loại (SUS304), lớp trong cùng Polytetrafluoroethylene *(hoặc các chất liệu tương đương)*. - Catheter cỡ 6F hoặc 7Fr, độ dài catheter 1360mm - Độ dài ống dẫn dây dẫn 220mm, tương thích dây dẫn .014". - Kèm theo: stylet dài 123cm, 2 bơm tiêm 30ml, ống nối dài, dụng cụ đẩy, khoá 3 ngã, khóa 2 ngã, dụng cụ lọc, khay lọc. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, CFS *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)*.	Hộp 1 bộ	Bộ	100
252	SP252	N04.04.030	Vi ống thông với công nghệ bện ACT ONE, đầu tip 1.4F, thân ống 1.9F	- Công nghệ bện ống ACT ONE (hoặc tương đương) đảm bảo độ linh hoạt và toàn vẹn của ống, chống xoắn vặn. - Đường kính ngoài đầu tip: 1.4F thích hợp mạch máu khúc khuỷu, mạch bàng hệ. - Đường kính ngoài (prox/distal): 2.6, 1.9 F. - Chiều dài khả dụng: 135, 150 cm. - Lớp phủ ái nước: 70-85 cm.	Cái/ Gói	Cái	100
253	SP253	N04.04.020	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch vành	- Dùng để hỗ trợ đưa các dụng cụ can thiệp mạch vành đến các tổn thương khó tiếp cận. - Dụng cụ gồm: một đầu tip, trục xa, trục bảo vệ gần được làm bằng dây thép. - Độ dài ống thông 145cm, bao lớp thân nước, đường kính trong 1.33mm (loại ST) & 1.43mm (loại EL), độ dài trục đoạn xa 25cm, đánh dấu tại vị trí 900mm và 1000mm so với đầu tip, phù hợp với ống thông can thiệp 6F. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)*.	Hộp 1 cái	Cái	200
254	SP254	N04.04.030	Vi ống thông hỗ trợ can thiệp mạch máu lòng tráng phủ Fluoro-Resin MIZUKI	- Chất liệu: Nylon 12 copolymer và Polytetrafluoroethylene (hoặc các chất liệu tương đương). - Tráng phủ hydrophilic bên ngoài, tăng khả năng đẩy qua các tổn thương khó. - Lòng trong Catheter tráng phủ FLUORO-RESIN (hoặc các chất liệu tương đương) và gia cố với lõi dây bện, giúp dễ di chuyển dây dẫn. - Đa dạng độ cứng và linh hoạt đầu xa, phù hợp nhiều loại tổn thương. - Đường kính đầu tip: 1.4Fr/ 0.46mm (Fx) - 1.5Fr/ 0.49mm (Standard). - Chiều dài khả dụng catheter: 135 - 150cm.	Hộp/ 1 cái	Cái	100
255	SP255	N04.04.030	Vi ống thông can thiệp siêu nhỏ Crusade Catheter, đầu tiếp thoan và mềm, đường kính đầu xa ≤0.43mm, dài 140cm, ái nước.	- Chất liệu: Polyamide resin và Polyimide (Hoặc các chất liệu tương đương). - Vi ống thông hai nòng RX và OTW hoạt động độc lập, chuyên dụng cho can thiệp tổn thương đoạn gần phân nhánh và CTO. - Lòng trong nòng: 0.42mm (0.0165"). - Đầu tip thuôn siêu nhỏ 0.45mm. - Tráng phủ Hydrophilic 27cm. - Đầu ra nòng OTW tạo góc 5 độ với nòng RX. - Hai dấu cản quang 1mm hai bên cổng ra nòng OTW. - Guidewire tương thích: 0.36mm (0.014"). - Chiều dài khả dụng catheter: 140cm.	Hộp/ 1 cái	Cái	100
256	SP256	N04.04.030	Vi ống thông hỗ trợ ca CTO với đầu tip 1.3 F, thiết kế ống Shinka	- Lõi ống được bện từ 10 - 14 dây dẫn giúp thao tác vừa xoay vừa đẩy. - Vi ống thông với thiết kế ống hỗ trợ can thiệp tổn thương CTO. - Chốt bảo vệ xoắn ốc chống xoắn, bảo vệ thân ống. - Kích cỡ đầu tip (OD/ID): 1.3F/ 0.015inch. - OD đoạn xa: 2.1-2.6F. - OD đoạn gần: 2.8-2.9F. - Chiều dài khả dụng: 135, 150 cm.	Hộp/ 1 cái	Cái	100

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
257	SP257	N04.04.030	Vi ống thông can thiệp mạch vành	- Dùng hỗ trợ các dụng cụ trong thủ thuật can thiệp mạch vành các tổn thương khó, tắc mạn tính CTO. - Dụng cụ là vi ông thông chuyển tiếp độ cứng từ đầu típ đến trung tâm, được bao lớp thân nước và đánh dấu cản quang đầu típ, cấu trúc bởi 24 sợi bện. - Profile 1.7F, đầu mũi dài 0.6mm thuôn dần. - Độ dài đánh dấu cản quang 1mm, độ dài vi ống thông 130cm. - Tương thích dây dẫn 0.014". - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp 1 cái	Cái	100
258	SP258	N04.04.020	Ông thông dẫn đường nối dài với thiết kế cổ dạng half-pipe dùng hỗ trợ can thiệp tổn thương khó mạch vành và mạch máu ngoại biên.	- Ống thông dẫn đường với đoạn nối dài có đường kính trong từ 0.046" (1.17mm) đến 0.071" (1.80mm), đường kính ngoài đầu tip từ 0.053" (1.35mm) đến 0.085" (2.16mm), đường kính ngoài thanh đẩy từ 0.25mm đến 0.30mm . - Thiết kế đoạn phân phối nhanh dài ≥ 25cm với hai điểm đánh dấu huỳnh quang trên thân ống, đoạn cổ dạng half-pipe dài ≥17cm và đoạn thanh đẩy dài ≥108cm. - Tương thích ống thông dẫn đường từ 5Fr đến 8Fr. - Chiều dài 150cm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO và FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp/1 cái	Cái	300
259	SP259	N04.04.030	Vi ống thôngTelescope Guide Extension Catheter	- Ống thông trợ giúp can thiệp kéo dài có phủ lớp ái nước dài 21cm đoạn xa. - Phần đầu mềm dài 2mm bằng vật liệu TruFlex (Hoặc các vật liệu tương đương). - Công nghệ Smoothpass gồm 3 phần: dây dẫn thuôn dài đoạn xa 10cm kết hợp với 4cm dốc polymer và cổng vào giúp đưa các thiết bị vào trơn tru (hoặc công nghệ tương đương). - Marker (dấu bắt cản quang) dài 1 mm ở đầu và dài 3mm hình thuống ở cổng đưa thiết bị vào, có vật liệu platinum iridium. - Chiều dài ống thông 150cm, đoạn kéo dài 25cm.	Hộp 1 cái	Cái	20
260	SP260	N04.04.020	Ông thông dùng trong can thiệp tim mạch	- Catheter có các cỡ 6F, 7F, 8F và 6F dài. - Lớp phủ Z-Glide hydrophilic *(hoặc tương đương).* - Đánh dấu cản quang platinum-iridium cách đầu xa 2 mm. - Chiều dài 150cm.	01 cái/ hộp	Cái	200
261	SP261	N04.04.020	Ông thông can thiệp mạch vành cỡ 5F là 0.058" và 8F là 0.09"	- Di chuyển linh hoạt và hỗ trợ tốt các dụng cụ can thiệp. - Kỹ thuật đan lưới lòng ống sợi dẹt Full Wall giúp lòng ống rộng hơn và ống di chuyển linh hoạt. (Hoặc các chất liệu và công nghệ tương đương). - Mặt trong làm bằng chất liệu Pebax cải tiến giúp dụng cụ được luồn nhẹ nhàng, không bị cản trở. - Đường kính trong của cỡ 5F là 0.058", 6F là 0.071", 7F là 0.081", 8F là 0.09". - Có đầy đủ các độ cong trợ giúp can thiệp, đặc biệt là độ cong EBU, RBU, IMA, SAL, SL, AL,... - Marker nằm ngay sau phần đầu mềm của ống thông. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp 1 cái	Cái	3500
262	SP262	N04.04.020	Ông thông trợ giúp can thiệp mạch vành lòng rộng, hỗ trợ thụ động với lớp phủ ái nước chọn lọc và đầu vào mềm mại	- Ống thông cấu tạo trục với lớp lưới đan thép không gỉ 2x2 và lớp ngoài polyamide. - Lớp phủ ái nước hydrophilic chọn lọc, chỉ phủ ái nước ở đoạn giữa, không phủ ái nước ở 7cm đầu xa và 25cm đầu gần. - Đầu vào mềm mại. - Thiết bị 6Fr, 7Fr có 02 lỗ bên ở đầu xa. - Chiều dài: 100cm, 125cm. - Đường kính: 5Fr - 7Fr. - Lòng ống rộng, đường kính trong: 0.058" (5Fr) - 0.082" (7Fr). Tương thích với hệ thống 5 trong 6 của Heartrail II. - Các kiểu đầu: Amplaz Left, Amplaz Right, Judkins Left, Judkins Right, Extra backup, Multipurpose, Hockey Stick, IMA, Bypass, Tiger *(Hoặc tương đương).*	Hộp/ 1 cái	Cái	200
263	SP263	N04.04.020	Ông thông hỗ trợ nối dài cho các ca CTO, thiết kế trục dây dẫn kép, đầu vào hình dáng loe	- Thiết kế trục ống với công nghệ dây dẫn kép với đầu vào hình dáng loe (flared) (Hoặc tương đương). - Lõi thân ống gia cố tăng cường độ cứng để dễ dàng đi qua các tổn thương canxi hoá cao. - Đường kính trong: 5.5F- 8F (0.052 - 0.072 inch) - Đường kính ngoài: 0.064 - 0.086 inch. - Được chỉ định có thể dùng để truyền dịch. - Chiều dài khả dụng: 150cm.	Hộp/ 1 cái	Cái	50
264	SP264		Bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, cỡ 7Fr, 8Fr phủ lớp hydrophilic, màng bóng Cardiothane II siêu bền	Bóng bơm ngược dòng động mạch chủ chất liệu màng bóng Cardiothane II, lớp phủ Hydrophilic (Hoặc các chất liệu tương đương). - Kích cỡ có tối thiểu cỡ 7Fr, 8 Fr. - Thể tích bóng có tối thiểu các 30cc, 40cc. - Đường kính lumen trung tâm 0.027". - Catheter chất liệu bằng Polyurethane. - Guidewire tương thích: 0.025". - Tương thích với máy Autocat kèm bộ chuyển đổi adapter. - Chiều dài membrane: 9.1", 10.2", kích thước bơm phồng bóng: 13.9mm, 15mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Hộp/ 1 bộ	Bộ	30
265	SP265	N07.01.270	Dây dẫn và dụng cụ điều khiển dây dẫn của Hệ thống bảo mảng xơ vữa Rotawire™ and wireClip™ Torque Guidewire and Guidewire Manipulation Device	- Dây dẫn và dụng cụ điều khiển dây dẫn của hệ thống bảo mảng xơ vữa. - Chiều dài: 330cm. - Đường kính: 0.014". - Có 2 loại: loại đầu cứng có chiều dài tip 2.8 cm, loại linh động có chiều dài tip 2.2cm. - Chất liệu thép không gỉ.	01 cái/ hộp	Cái	10

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
266	SP266	N07.01.090	Ống thông có mũi khoan của hệ thống bào mảng xơ vữa	- Hệ thống nối đưa dây dẫn bào mảng xơ vữa có đầu khoan. - Mũi khoan hình elip được phủ 2000 - 3000 tinh thể kim cương ở bề mặt đầu xa, bề mặt đầu gần mũi khoan nhẵn mịn dài 135cm, đầu khoan có các cỡ từ 1,25mm đến 2,50mm. - Hệ thống gồm 2 phần: dụng cụ kết nối với máy và dây dẫn có mũi khoan bằng kim cương. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE/ FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	01 cái/ hộp	Cái	10
267	SP267	N04.04.010	Ống thông chụp mạch dùng trong can thiệp tim mạch	- Ống thông chụp mạch được sử dụng cùng hệ thống chụp cắt lớp lòng mạch (cắt lớp kết quang) - Hình ảnh tiên tiến, độ phân giải cao. - Thiết kế dạng Rapid Exchange nằm trên thân ống thông cho phép luồn dây dẫn dễ dàng. - Điểm đánh dấu cản quang - tại đoạn xa đầu tip, thấu kính hình ảnh và 50 mm gần thấu kính giúp hỗ trợ bác sĩ trong việc cân chỉnh hình ảnh trong vùng chụp. - Thân có đánh dấu tại điểm cách đầu tip 90cm và 100cm. - Tiết diện đầu tip nhỏ 2.7 F. - Phủ lớp ái nước hydrophilic. - Tương thích với dây dẫn can thiệp tiêu chuẩn 0.014". - Sử dụng tương thích với hệ thống chụp cắt lớp lòng mạch OPTIS MOBILE SYSTEM (hoặc tương đương).	Hộp/ 1 cái	Cái	150
268	SP268	N07.01.220	Bộ bơm bóng áp lực cao có van cầm máu các cỡ	- Dùng để bơm và xả bóng trong thủ thuật can thiệp qua da. - Chất liệu Polycarbonate, đồng hồ áp lực. - Cò dạng bấm thiết kế công thái học ergonomic (hoặc tương đương) có thể xả nhanh áp lực đơn giản. - Dây nối áp lực kèm khóa 3 ngã xoay 360 độ. - Áp lực tối đa 30 atm, Thể tích syringe 25 ml, mặt đồng hồ áp lực huỳnh quang thấy được trong điều kiện tối. - Đi kèm van Y cầm máu dạng kết hợp vặn và bấm máu vàng, dây nối áp lực đầu luer-lock, đường kính lớn 10Fr, dụng cụ lái dây dẫn, cây đẩy. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp 1 bộ	Bộ	3500
269	SP269	N07.01.390	Lưới lọc huyết khối tĩnh mạch tạm thời/ vĩnh viễn có móc hoặc không móc; làm bằng chất liệu thép không gỉ 316 LVM; chiều dài 55mm hoặc 59mm; có 6 chân ngắn và 3 chân dài; dùng cho tĩnh mạch có đường kính tối đa là 32mm	- Làm từ chất liệu thép không gỉ 316 LVM (Hoặc các chất liệu tương đương) và tương thích với môi trường MRI. - Chiều dài lưới lọc: 55mm (không móc) và 59mm (có móc). - Lưới lọc phù hợp với tĩnh mạch có đường kính tối đa lên tới 32 mm. - Đặc tính chống ăn mòn. - Chiều dài khác nhau của thanh chống giảm thiểu nguy cơ đan vào nhau. - Có 9 thanh chống chia làm 2 tầng: Tầng trên để neo (6 thanh chống ngắn); Tầng dưới để định tâm (3 thanh chống dài). - Có 4 đường tiếp cận vào: tĩnh mạch cảnh, đùi, cánh tay, kheo. - Đường kính trong của Introducer Sheath là 7F với chiều dài 600mm và 1200mm. - Bộ thiết bị cấy ghép lưới lọc bao gồm: lưới lọc ALN, một hệ thống mở đường (dụng cụ nong, bộ dẫn đường vào lòng mạch, ống thông đẩy), một kim chọc dò, một dây dẫn J.	1 Cái/ Hộp	Cái	10
270	SP270	N07.01.110	Dụng cụ mở đường vào động mạch có van cầm máu kiểu Cross-cut, dài 7cm đến 10cm	- Kim chọc mạch cỡ 18G hoặc 20G. - Mini plastic guide wire cỡ 0.025", 0.035", dài 45cm. - Bơm tiêm 2,5ml. - Introducer sheath. - Dilator (que nong). - Van cầm máu kiểu Cross-Cut (hoặc tương đương). - Kích thước: cỡ 4F - 8F, dài 7cm, 10cm. - Vật liệu: Dilator chất liệu Polypropylene; Sheath làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethylene). *(Hoặc các vật liệu tương đương).*	Hộp/ 5 cái	Cái	6105
271	SP271	N04.04.010	Ống thông chụp chẩn đoán qua mạch quay đa năng trái phải, vật liệu polyamide với công nghệ sợi bện kép, dài 100cm - 120cm	- Cấu tạo với thiết kế theo công nghệ sợi bện kép, đoạn đầu xa không bện, tiếp theo là đoạn được bện dày và bện thưa hơn ở đoạn gần. - Vật liệu Polyamide khác nhau trong cấu trúc ống 2 lớp. - Hình dạng đầu cho can thiệp qua đường quay: Brachial Type (Tiger). - Thành ống mỏng, lòng ống rộng cho tốc độ dòng chảy tối đa 23mL/ giây (cỡ 5Fr). Áp lực tối đa 1,200 psi (8.247kPa). - Tương thích guidewire 0.038". - Đường kính 5Fr (lòng rộng 1.20mm), chiều dài 100cm - 120cm.	Hộp/ 5 cái	Cái	3000
272	SP272	N04.04.010	Ống thông chẩn đoán mạch vành có cấu tạo 3 lớp với lớp đan kép thép không gỉ SUS ở giữa, đường kính 4Fr (lòng rộng 1.03mm) - 5Fr (lòng rộng 1.20mm), chiều dài 100cm.	- Cấu tạo: 3 lớp - Lớp trong và lớp ngoài là Nylon-Polyurethan (Hoặc các chất liệu tương đương). - Lớp giữa là lớp đan kép bằng thép không gỉ SUS (32 sợi) - Kích thước: đường kính 4Fr (lòng rộng 1.03mm) - 5Fr (lòng rộng 1.20mm), dạng JR, JL, AL... Chiều dài 100cm. - Thành ống mỏng cho đường kính trong rộng. Tương thích guidewire 0.038". Giới hạn áp lực 4Fr: 750psi, 5Fr: 1000psi.	Hộp/ 5 cái	Cái	2000
273	SP273	N07.01.270	Dây dẫn đường lõi nitinol, lớp ngoài polyurethane với hỗn hợp tungsten, phủ lớp ái nước M coat, dài 150cm	Cấu tạo: - Lõi là hợp kim Nitinol (Hoặc các chất liệu tương đương) siêu đàn hồi. - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cản quang bằng lớp Tungsten. - Lớp phủ ái nước hydrophilic M Coat. Hình dạng đầu tip: đầu thẳng, đầu cong (Straight, Angled). Kích thước: - Chiều dài dây dẫn: 150 cm. - Chiều dài của phần đầu linh hoạt: 3 cm. - Đường kính: 0.025" - 0.038".	Hộp/ 5 cái	Cái	2605

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
274	SP274	N07.01.270	Dây dẫn chuẩn đoán mạch vành lõi thép không gỉ với công nghệ phủ PTFE .	- Dây dẫn chẩn đoán với lõi làm bằng thép không gỉ dùng trong thủ thuật chẩn đoán. - Công nghệ phủ PTFE (pre-coating). - Flush Hoop: thiết kế cải tiến, đơn giản hoá việc xả dây (hoặc tương đương) - Đầu dây dạng chữ J: 3 mm. - Kích cỡ 0.035" dài 150cm và 260cm. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp 10 cái	Cái	2500
275	SP275	N07.01.270	Dây dẫn đường lõi nitinol, lớp ngoài polyurethane với hỗn hợp tungsten, phủ lớp ái nước M coat, dài 260cm	Cấu tạo: - Lõi là vật liệu Nitinol, hợp kim siêu đàn hồi. - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cản quang bằng lớp Tungsten - Lớp phủ ái nước Hydrophilic M coat (hoặc tương đương). Hình dạng đầu: đầu thẳng, đầu cong. Kích thước: - Chiều dài dây dẫn: 260 cm. - Chiều dài của phần đầu linh hoạt: 3 cm. - Đường kính: 0.035".	Hộp/ 5 cái	Cái	323
276	SP276	N04.03.100	Bộ kết nối (Manifold), vật liệu Poly carbonate, đường kính trong 0.093" chịu áp lực lớn nhất 500 PSI.	Manifold 3 cổng: - Chất liệu Poly Carbonate. - Đường kính trong 0.093" (2.36mm) - Có luer xoay và đầu xoay đuổi khí - Tay cầm Acetyl tiện dụng, con xoay không có không khí (hoặc tương đương) - Chịu áp lực 500 PSI - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp 25 cái	Cái	4000
277	SP277	N07.01.110	Dụng cụ mở đường vào động mạch có van cầm máu kiểu Cross-cut, dài 25cm	Cấu tạo gồm: - Mini plastic guide wire cỡ 0.035" hoặc 0.038", dài 80cm - Introducer sheath - Dilator (que nong) Đặc điểm: - Van cầm máu kiểu "Cross-Cut" - Kích thước: cỡ 5F, 6F, 7F dài 25cm - Vật liệu: Dilator chất liệu Polypropylene; Sheath làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethylene) (Hoặc các chất liệu tương đương).	Hộp/ 5 cái	Cái	265
278	SP278	N03.03.010	Kim chọc, kim chọc dò các loại, các cỡ	Kim chọc mạch quay, đùi - Vật liệu làm bằng thép không gỉ được thiết kế tay cầm tối ưu và đầu kim bén để dễ dàng thao tác - Đường kính:18G, 20G - Chiều dài: 40 mm, 70 mm (Tuỳ mã sản phẩm) - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp 25 cái	Cái	1000
279	SP279	N03.01.040	Bơm tiêm 10ml đầu khóa - Luer Lock (tiệt trùng bằng chùm tia điện tử)	- Bơm tiêm không kim, đầu khóa/xoắn (Luer Lock Tip). - Thân bơm tiêm làm bằng chất liệu Polypropylen (PP) trong suốt, vạch chia thể tích rõ ràng (0.2cc). - Đệm pitong bằng chất liệu Thermoplastic Elastomer, không Latex, gioăng kép kín khí, giảm nguy cơ rò rỉ thuốc. - Sử dụng được với máy bơm tiêm điện. - Sản phẩm không Latex & PVC. Không gây độc. Không sinh nhiệt/sốt. - Dung tích 10cc (tổng dung tích 12cc)	Hộp/100 cái	Cái	5000
280	SP280	N03.01.040	Bơm tiêm 10 ml vật liệu làm bằng nhựa polycabonate có đầu xoáy (luer),màu xanh dương nhạt, được dùng trong tim mạch can thiệp.	- Bơm tiêm 10ml có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu. - Vật liệu làm bằng Polycarbonate trong suốt, chịu áp lực tốt, dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong. - Đầu xoáy luer loại Fixed Male *(hoặc tương đương)* - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp 25 cái	Cái	3500
281	SP281	N07.01.330	Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch các loại, các cỡ	Dụng cụ bắt dị vật kích thước nhỏ. - Ba dây cáp bằng Nitinol xoắn lại với nhau. - Có một dải Platinum liên kết chặt với các loop để tăng tính nhận biết. - Dây Nitinol siêu đàn hồi có đặc tính là mềm dẻo, có độ chịu xoắn tốt. - Có dải band marker cản quang giúp xác định thiết bị một cách chính xác. - Kích thước làm việc: 4-8mm. - Chiều dài catheter: 150cm. - Chiều dài của snare: 175 cm. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp 1 cái	Cái	5
282	SP282	N07.01.330	Dụng cụ bắt dị vật 1 vòng chất liệu Nitinol được phủ vàng, kích thước vòng bắt từ 20, 30 và 35mm.	Thiết kế 1 vòng để gia tăng khả năng bắt dị vật. - Vòng Snare được phủ vàng trên nền Nitinol làm gia tăng khả năng cản quang, vật liệu Nitinol nhớ hình và đàn hồi tốt tránh tổn thương mạch máu nhiều nhất. - Vòng Snare được thiết kế 90 độ giúp bắt dị vật chính xác. - Có dải band marker cản quang giúp xác định thiết bị một cách chính xác. - Có thể dùng với catheter 6F. - Kích cỡ của vòng từ 20 -35 mm (tuỳ mã sản phẩm). - Chiều dài: 48 cm, 100 cm. - Chiều dài của snare: 120 cm. - Hạn dùng 3 năm. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp 1 cái	Cái	15
283	SP283	N06.02.090	Khung giá đỡ mạch vành có màng bọc (Cover stent) dùng trong các trường hợp cấp cứu	- Khung giá đỡ điều trị túi phình mạch vành, lớp phủ chất liệu electrospun polyurethane phù hợp chất silicone carbide. - Đường kính: 2.5 - 5.0 mm. - Chiều dài: 15 - 26 mm.	Hộp/1 cái	Cái	5

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
284	SP284	N07.01.402	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng	- Máy tạo nhịp 2 buồng, nhịp thích ứng DDDR, tương thích MRI toàn thân. - Chương trình dò xung tự động Auto Capture Control và AutoSensing nhận cảm 2 kênh nhĩ, thất. Ghi lại 4 cơn điện tim ECG tối đa 10s mỗi cơn, và 75% tiền sử cơn ở cả 2 kênh nhĩ và thất (hoặc tương đương). - Chương trình giảm tạo nhịp thất IRS+, với AV delay lên đến 400ms, giảm suy tim. - Máy có thể tích từ 11 cc đến 12 cc, khối lượng khoảng 23g đến 24g, dày ≤ 6.5mm. - Thời gian hoạt động > 12 năm. - Dây điện cực lưỡng cực, tương thích MRI, dùng ở nhĩ ≥ 53 cm và thất phải ≥ 60 cm, với thân dây có đường kính ≤ 5,6 F và lớp phủ fractal Iridium trên các điện cực. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE *(hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).*	Hộp/ 1 Bộ	Bộ	15
285	SP285	N07.01.402	Bộ máy tạo nhịp 02 buồng có đáp ứng nhịp đáp ứng vận động	- Tương thích chụp MRI toàn thân - Chuẩn kết nối IS-1 - Bảo hành máy 8 năm và bảo hành pin 100% trong 5 năm đầu và 50% giảm dần trong 3 năm tiếp theo. - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay (SJM MRI Activator). Không có yêu cầu thời gian chờ sau cấy máy cho việc chụp MRI. - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture cho phép đáp ứng tối đa với ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat. Hệ thống tạo nhịp AutoCapture tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực (hoặc tương đương). - Bộ tính năng tự động: Ventricular Intrinsic Preference - Ưu tiên dẫn truyền thất nội tại, AF Suppression - Tạo nhịp kiềm nén rung nhĩ và SenseAbility - Tự động nhận cảm (hoặc tương đương). - Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ có thể lập trình được. - Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút - Trọng lượng 19g, thể tích 10.4 cc	Hộp/ 1 cái	Bộ	40
286	SP286	N07.01.404	Bộ máy ICD 1 buồng cho phép chụp MRI toàn thân	- Bảo hành máy 10 năm và bảo hành pin 100% trong 6 năm đầu và 50% giảm dần trong 4 năm tiếp theo. - Thiết bị sẵn sàng cho chụp MRI cường độ từ trường 1,5 Tesla. Không có yêu cầu thời gian chờ sau cấy máy cho việc chụp MRI. - Lớp phủ Parylene chống trầy xước dây điện cực (hoặc tương đương). - Thuật toán phát hiện quá dòng DynamicTx tự động thay đổi cấu hình shock điện để bảo đảm vẫn cung cấp điều trị điện thế cao khi phát hiện quá dòng (hoặc tương đương). - Lập trình Cold Can cung cấp thêm vector sốc RV-SVC dự phòng trường hợp dây điện cực sốc bị lỗi - Chức năng ShockGuard giúp giảm sốc nhầm (hoặc tương đương) - Chức năng SenseAbility giúp giảm nhận cảm nhầm sóng T (hoặc tương đương) - Tương thích dây điện cực sốc chuẩn DF4 - Chức năng CorVue theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi (hoặc tương đương) - Tính năng FarField MD giúp phân biệt VT và SVT (hoặc tương đương) - Chức năng tạo nhịp cắt cơn nhịp nhanh ATP trước khi sạc và trong khi sạc tụ ở vùng VF - Có khả năng theo dõi ST chênh cho phép liên tục hiểu thấu các sự kiện chênh đoạn ST rõ rệt, có liên quan đến các cơn loạn nhịp thất. - Năng lượng phát sốc 36J - Công nghệ DeFT Response cung cấp các lựa chọn tối ưu không xâm lấn để điều trị ngưỡng shock DFT cao (hoặc tương đương). - Sử dụng pin QHR - Trọng lượng 67g, thể tích 30 cc	Hộp/ 1 cái	Bộ	1
287	SP287	N07.01.402	Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng nhịp theo vận động, tương thích MRI toàn thân	- Tạo nhịp tim 2 buồng, đáp ứng nhịp theo vận động. - Cho phép chụp MRI toàn thân 3T, không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân. - Tự động chuyển chế độ tạo nhịp về AAI/ AAIR khi bệnh nhân có dẫn truyền nhĩ thất bình thường. - Quản lý tạo nhịp nhĩ và thất, cho phép lập trình biên độ tạo nhịp an toàn lên tới 4 lần ngưỡng tạo nhịp. - Tính năng tự động tạo nhịp với tần số cao sau loạn nhịp nhĩ giúp giảm tái phát nhanh/ rung nhĩ. - Tính năng ngăn ngừa ngất do phản xạ thần kinh dựa trên 2 phương pháp phát hiện sự giảm đột ngột của tần số tim. - Chức năng gợi ý các thông số lập trình máy thích hợp cho từng bệnh nhân. - Tần số đáp ứng với nam châm khi còn pin ≤ 85 chu kỳ/ phút.	1 cái/hộp	Cái	30
288	SP288	N07.01.400	Dây điện cực tạo nhịp bó His hoặc bó trái, tương thích MRI 3T, đường kính dây nhỏ ≤ 4.1F, với thiết kế dạng không lõi và đầu xoắn cố định.	- Dây điện cực HIS/ bó nhánh trái. - Tương thích MRI. - Đầu xoắn cố định tăng độ ổn định, giảm nguy cơ đứt gãy so với loại dây có đầu lò xo xoắn ra thu vào. - Thiết kế dây không lõi, thân dây có đường kính đồng nhất, cáp giữa thân dây giảm thiểu áp lực cơ học so với dây sử dụng stylet (dây định hình). - Đường kính dây ≤ 4.1F. - Chiều dài ≥ 69cm. - Chất liệu đầu xoắn: Titanium Nitride phủ Platinum Alloy. - Chất liệu cách điện: bên ngoài Polyurethane, bên trong silicon và ETFE. - Được phủ steroid: Beclomethasone dipropionate.	1 cái/hộp	Cái	30
289	SP289	N07.01.270	Dây dẫn tín hiệu cho máy tạo nhịp tim tạm thời có bóng pin	- Dây lưỡng cực tạo nhịp tạm thời mang bóng loại eledyn, catheter chất liệu Polyurethane (PUR), mềm dẻo, chống huyết khối, không độc tính, điện cực ngăn chặn hình thành xung động mạnh, pin: 2mm được mạ vàng. - Điện cực kích thích 110, Catheter có marker mỗi 100 mm để định vị, chiều dài điện cực: 5 mm, khoảng cách điện cực: 10 mm.	Hộp/5 bộ	Cái	50

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
290	SP290	N07.01.402	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân, có tính năng ổn định nhịp thất khi rung nhĩ.	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số bao gồm: - 01 Máy Tạo nhịp tim, 2 buồng có đáp ứng tần số. - Thể tích máy ≤13cc, trọng lượng ≤28 gram. - Có tính năng ổn định nhịp thất khi có AT/AF là Conducted AF response (hoặc tương đương). - Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp an toàn lên tới 4 lần ngưỡng tạo nhịp . - Có tính năng đáp ứng với rớt nhịp là Rate drop response (hoặc tương đương). - Có tính năng quản lý xung tạo nhịp đầu ra kênh nhĩ và kênh thất. - Có một tính năng giảm tạo nhịp thất không cần thiết. - Có bốn tính năng can thiệp và điều trị nhịp nhanh nhĩ. - SureScan: cho phép chụp MRI. - Tuổi thọ pin trung bình 11 năm. - 02 Dây điện cực tạo nhịp vĩnh viễn. - Vỏ bọc dây điện cực bằng Polyurethane 55D (hoặc tương đương) - Điện cực lưỡng cực chuẩn IS-1. - Đường kính thân dây 5.7F. - 01dây có chiều dài 58cm và 01 dây có chiều dài 52cm. - Tương thích MRI toàn thân 1.5T và 3T. - 02 Kim chọc Introducer 7F. - Ống thông dẫn đường vào mạch máu kích thước 7F.	Hộp/ 1 Bộ	Bộ	5
291	SP291	N07.01.402	Máy tạo nhịp 2 buồng	- Bộ máy tạo nhịp cấy vào cơ thể loại 2 buồng, sử dụng ít nhất hai loại cảm biến để điều chỉnh nhịp. - Tương thích MRI, có kết nối không dây bằng sóng cao tần.	Hộp 01 bộ	Bộ	5
292	SP292	N07.01.402	Máy tạo nhịp 2 buồng	- Bộ máy tạo nhịp cấy vào cơ thể loại 2 buồng, sử dụng ít nhất hai loại cảm biến để điều chỉnh nhịp. - Tương thích MRI, có kết nối không dây bằng sóng cao tần. - Dung lượng pin ≥1.5 Ah, thời lượng pin có thể kéo dài ≥16 năm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Hộp 01 bộ	Bộ	5
293	SP293	N07.01.060	Cáp nối dùng cho catheter cắt đốt điện sinh lý dùng với dịch truyền, dài 250cm	- Dài 250 cm, tương thích với ống thông Therapy/ FlexAbility và nhiều loại máy phát RF (hoặc tương đương)	Hộp/ 1 cái	Cái	5
294	SP294	N07.01.060	Cáp nối dùng cho catheter cắt đốt điện sinh lý Safire, dài 150 - 300cm	- Dài 150 - 300 cm, tương thích với ống thông Safire và nhiều loại máy phát RF, được mã hoá màu và ghi nhãn rõ ràng dễ dàng nhận biết, kênh chỉ dẫn giúp kết nối nhanh chóng, thuận tiện (hoặc tương đương).	Hộp/ 1 cái	Cái	5
295	SP295	N07.01.150	Cáp nối dùng cho catheter chẩn đoán 4 điện cực, dài 150cm	- Cáp nối Catheter chẩn đoán 4 điện cực dòng Supreme, dài 150 cm, nhiều màu. Chân pin ký hiệu rõ ràng được phủ vàng 24K, kênh chỉ dẫn kết nối nhanh, thuận tiện (hoặc tương đương).	Hộp/ 1 cái	Cái	5
296	SP296	N07.01.150	Cáp nối dùng cho catheter chẩn đoán 10 điện cực, dài 150cm	- Cáp nối Catheter chẩn đoán 10 điện cực dòng Supreme, dài 150 cm, màu đen. Chân pin ký hiệu rõ ràng được phủ vàng 24K, kênh chỉ dẫn kết nối nhanh, thuận tiện (hoặc tương đương).	Hộp/ 1 cái	Cái	5
297	SP297	N07.01.150	Cáp nối dùng cho cathter thăm dò điều khiển được loại 10 điện cực, dài 150cm	- Cáp nối Catheter chẩn đoán 10 điện cực dòng Livewire, dài 150 cm, nhiều màu. Chân pin ký hiệu rõ ràng được phủ vàng 24K, nút bấm tháo cáp dễ dàng, thuận tiện (hoặc tương đương).	Hộp/ 1 cái	Cái	5
298	SP298	N04.04.010	Catheter cắt đốt điện sinh lý 1 chiều, 7F, tay cầm dạng kéo-đẩy dòng Therapy	- Catheter cắt đốt điện sinh lý điều khiển độ cong 1 chiều, đầu điện cực 4mm và 8mm, 7F, tay cầm điều khiển dạng kéo đẩy, đo nhiệt độ bằng Thermocouple, dài điện cực 2mm, có 5 độ cong (hoặc tương đương).	Hộp/ 1 cái	Cái	40
299	SP299	N04.04.010	Catheter cắt đốt điện sinh lý 2 chiều, tự động khóa độ cong, 7F, dài 115cm, tay cầm ComfortGrip	- Catheter cắt đốt điện sinh lý 2 chiều, đầu điện cực 4 - 8 mm, 7F, khoảng cách điện cực 2-5-2, dài 115 cm, tay cầm điều khiển tự động khóa làm giảm chuyển động của catheter, lái chuyển hướng hai chiều, giám sát nhiệt độ với cặp cảm biến Thermocouple và Thermistor, tay cầm ComfortGrip (hoặc tương đương).	Hộp/ 1 cái	Cái	15
300	SP300	N04.04.010	Catheter cắt đốt điện sinh lý dùng với dịch truyền, 8F, đầu khắc rãnh laser, góc cong từ 180 đến 230 độ, dài 115 cm	- Catheter cắt đốt điện sinh lý điều khiển độ cong 2 chiều 8F, đầu điện cực khắc rãnh bằng laser tinh xảo, mát hơn 5 độ so với loại 12 lỗ, khoảng cách điện cực 1-4-1 mm, thiết kế bện mới tối ưu khả năng chịu momen xoắn, góc cong từ 180 đến 230 độ, dài 115 cm.	Hộp/ 1 cái	Cái	10
301	SP301	N04.04.010	Catheter chẩn đoán 10 điện cực độ cong cố định, 5F , dài 65 hoặc 120 cm, độ cong CSL, điện cực dài 1mm	- Catheter chẩn đoán 10 điện cực, 5F, độ cong CSL, phần thân dạng bện kiểm soát tốt lực xoắn và đẩy, đầu catheter mềm không bện giúp giảm nguy cơ thủng tim, điện cực dài 1mm, nhiều khoảng cách điện cực, dài 65 cm hoặc 120 cm.	Hộp/ 1 cái	Cái	30
302	SP302	N04.04.010	Catheter chẩn đoán 4 điện cực độ cong cố định, 4F - 5F - 6F, dài 120 cm, độ cong cố định, điện cực dài 1mm	- Catheter chẩn đoán 4 điện cực, 4 - 6F, độ cong cố định, phần thân dạng bện kiểm soát tốt lực xoắn và đẩy, đầu catheter mềm không bện giúp giảm nguy cơ thủng tim, nhiều độ cong, điện cực dài 1 mm, nhiều khoảng cách điện cực, dài 120 cm.	Hộp/ 1 cái	Cái	50
303	SP303	N04.04.010	Cathter thăm dò độ cong điều khiển được 10 điện cực, tự động khóa độ cong, dài 115 cm	- Catheter chẩn đoán lái chuyển hướng 10 điện cực 5F-6F, tay cầm điều khiển trợ lực và tự động khóa độ cong, phần đầu catheter mềm, không bện giúp giảm nguy cơ thủng tim, nhiều cấu hình độ cong, nhiều khoảng cách điện cực, dài 95 cm hoặc 115 cm.	Hộp/ 1 cái	Cái	10

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
304	SP304	N07.01.060	Dây dịch truyền có cảm biến tắc mạch trong đường ống	- Có cảm biến tắc mạch trong đường ống giúp đảm bảo hoạt động an toàn . - Dùng với máy bơm nhu động Coolpoint pump (hoặc tương đương).	Hộp/ 1 cái	Cái	20
305	SP305	N07.01.060	Kim chọc vách liên nhĩ, dài 71 cm, bằng thép không gỉ	- Kim chọc vách dài 71 - 98 cm làm bằng thép không gỉ, mũi tên trên lá chắn kim cho thấy hướng của đường cong kim, ngăn chặn kim chọc vách tiến quá xa (khoảng 3 mm), tương thích với ống thông dẫn đường xuyên vách Swartz.	Hộp/ 1 cái	Cái	5
306	SP306	N07.01.110	Ống thông dẫn đường xuyên vách liên nhĩ 8F, dài 63 cm	- Kích thước 8F-8,5F, dài 63cm, đầu siêu mềm tránh tổn thương, vỏ bện tăng cung cấp mô-men xoắn, van Ultimum cầm máu hiệu quả (hoặc tương đương), đánh dấu bức xạ ở đầu và thân cho khả năng hiển thị ấn tượng dưới tia X.	Hộp/ 1 cái	Cái	10
307	SP307	N07.01.110	Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu các loại, các cỡ (bao gồm: kim chọc, dây dẫn, ống có van tạo đường vào lòng mạch - introducer sheath)	- Chất liệu: Polymer tăng cường vòng xoắn Stainless Steel, lớp trong PTFE. - Đường kính: 4F - 8F. - Chiều dài: 45 - 90cm. - Hình dạng ống thông: đầu cong và đầu thẳng. - Lớp phủ: Hydrophobic (30cm đầu xa, chỉ 5F, 6F, 7F và chỉ 8F). - Marker: Platinum (thấy rõ dưới cản quang). - Hệ thống dây dẫn: 0.035". - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, CFS, ISO, CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Hộp/5 cái	Cái	50
308	SP308	N07.01.240	Bóng nong (balloon), bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bóng tách rời, bóng chẹn các loại, các cỡ	- Là bóng nong can thiệp mạch máu ngoại biên. - Thiết kế hệ thống: Over The Wire (Hoặc tương đương). - Dạng bóng: Kỹ thuật xếp 5 cạnh giúp bóng xếp nhỏ lại. - Chất liệu bóng: SCP (Semi-Crystalline Polymer) (Hoặc các chất liệu tương đương). - Lớp phủ: Hydrophobic. - Đường kính bóng: 2 - 7mm. - Chiều dài bóng: 20 - 200mm. - Chiều dài hệ thống: 90 - 150cm. - Marker: 2 marker. - Hệ thống dây dẫn: 0.018". - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, CFS, ISO, CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Hộp/1 cái	Cái	10
309	SP309	N07.01.240	Hệ thống ống thông và bóng nong mạch ngoại vi đa chức năng	- Hệ thống ống thông và bóng nong mạch ngoại vi đa chức năng bao gồm 3 phần: Ống thông hỗ trợ, dụng cụ nong và bóng can thiệp ngoại biên có thể điều chỉnh kích cỡ. 1. Ống thông hỗ trợ: với vật liệu PTFE, cho phép bơm cản quang ở vị trí tổn thương và cấu tạo phủ polymer dạng bện chống biến dạng. 2. Dụng cụ nong: với đầu tip của dụng cụ nong làm bằng vật liệu thép không gỉ và đầu có hình dạng thuôn ô-liu dễ dàng di chuyển và quan sát. 3. Bóng can thiệp ngoại biên có vật liệu bằng SCP (Semi-Crystalline Polymer) (Hoặc các vật liệu tương đương) với kích thước đa dạng: - Hệ thống 4F (tương thích dây dẫn 0.014"): + Đường kính: 2.0 - 3.5mm. + Chiều dài có thể điều chỉnh được: 20mm-180 mm. + Áp lực thường (NP): 8atm, áp lực tối đa (RBP): 14atm-16atm. - Hệ thống 6F (tương thích dây dẫn 0.018"): + Đường kính: 4.0 - 7mm. + Chiều dài có thể điều chỉnh được: 20mm-180mm (đối với đường kính 4.0 - 6.0mm) và 20mm-100mm (đối với đường kính 7.0mm). + Áp lực thường (NP): 6atm, áp lực tối đa (RBP): 12atm-14atm. - Hệ thống tương thích với dây dẫn 0.014" và 0.018". - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, CFS, ISO, CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Hộp/1 cái	Cái	20
310	SP310	N07.01.240	Bóng nong (balloon), bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bóng tách rời, bóng chẹn các loại, các cỡ	- Bóng can thiệp ngoại biên có vật liệu SCP (Semi-Crystalline Polymer) (Hoặc các chất liệu tương đương) có thể điều chỉnh được chiều dài tương ứng với chiều dài tổn thương cần can thiệp. - Bóng có cấu tạo OTW và có 3 hoặc 5 nếp gấp tùy theo kích thước tương thích với dây dẫn 0.014" và 0.018". - Bóng nong với vật liệu bằng SCP (Semi-Crystalline Polymer) (Hoặc các chất liệu tương đương) được phủ lớp kị nước và có kích thước đa dạng: - Hệ thống 4F (tương thích dây dẫn 0.014"): + Đường kính: 2.0 - 3.5mm. + Chiều dài có thể điều chỉnh được: 20mm-180mm. + Áp lực thường (NP): 8atm, áp lực tối đa (RBP): 14atm-16atm. - Hệ thống 6F (tương thích dây dẫn 0.018"): + Đường kính: 4.0 - 7mm. + Chiều dài có thể điều chỉnh được: 20mm-180mm (đối với đường kính 4.0mm, 5.0mm, 6.0mm) và 20mm-100mm (đối với đường kính 7.0mm). + Áp lực thường (NP): 6atm, áp lực tối đa (RBP): 12atm-14atm. - Chỉ điểm cản quang: 3 chỉ điểm đối với đường kính 2.0mm - 6.0mm và 2 chỉ điểm đối với đường kính 7.0mm. - Phần thân của bóng có hai kích thước: 3.5F (đối với đường kính 2.0mm - 3.5mm) và 5.1F (đối với đường kính 4.0mm - 7.0mm) và thiết kế nòng kép. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, CFS, ISO, CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Hộp/1 cái	Cái	10

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
311	SP311	N07.01.240	Bóng nong (balloon), bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bóng tách rời, bóng chẹn các loại, các cỡ	- Là bóng nong can thiệp mạch máu ngoại biên. - Thiết kế hệ thống: Over The Wire (Hoặc tương đương). - Dạng bóng: kỹ thuật xếp 5 cạnh đối với đường kính bóng từ 5mm - 12mm, 3 cạnh đối với đường kính từ 3mm - 4mm, giúp bóng xếp nhỏ lại). - Chất liệu bóng: SCP (Semi-Crystalline Polymer) (Hoặc các chất liệu tương đương). - Lớp phủ: Hydrophobic. - Đường kính bóng: 3 - 12mm. - Chiều dài bóng: 20 - 250mm. - Chiều dài hệ thống: 90 - 170cm. - Marker: 2 marker. - Áp suất tối đa: 21atm. - Hệ thống dây dẫn: 0.035". - Tiêu chuẩn chất lượng: CFS, ISO, CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Hộp/1 cái	Cái	10
312	SP312	N07.01.240	Bóng nong (balloon), bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bóng tách rời, bóng chẹn các loại, các cỡ	- Là bóng phủ thuốc: Paclitaxcel (chống tăng sinh) và butyryl-tri-hexyl citrate (BTHC) với công nghệ phủ Lux giúp tăng hiệu quả phóng thích thuốc vào mạch máu, với mật độ phủ thuốc là 3µg/mm² (Hoặc tương đương). - Đường kính bóng: 2 - 7mm. - Chiều dài bóng: 40 - 120 mm. - Chiều dài hệ thống: 90 - 150cm. - Marker: 2 marker. - Áp lực vỡ bóng: 15atm (Ø 2.0mm-5.0mm), 12atm (Ø 6.0mm-7.0mm). - Hệ thống dây dẫn: 0.018". - Tiêu chuẩn chất lượng: CFS, ISO, CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Hộp/1 cái	Cái	10
313	SP313	N06.02.030	Stent động mạch thận các loại, các cỡ	- Là giá đỡ bung bằng bóng. - Thiết kế stent: Double helix (hoặc tương đương) đảm bảo tính linh hoạt cao, độ phủ thành mạch đồng nhất và tính tương thích tuyệt vời. - Thiết kế hệ thống: Rapid exchange (Hoặc tương đương). - Chất liệu: Cobalt Chromium (L605) (Hoặc các chất liệu tương đương). - Độ dày thân stent: 120µm (đường kính 4.5mm-5mm), 140µm (đường kính 6mm-7mm). - Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide) (Hoặc các chất liệu tương đương). - Đường kính: 4.5 - 7mm. - Chiều dài: 12 - 19mm. - Chiều dài hệ thống: 140cm. - Marker: 2 marker (bóng), bằng vàng ở đầu gần (giá đỡ). - Hệ thống dây dẫn: 0.014". - Tiêu chuẩn chất lượng: CFS, ISO, CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Hộp/1 cái	Cái	5
314	SP314	N06.02.040	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ khác	- Là giá đỡ bung bằng bóng. - Thiết kế stent: Double Helix (Hoặc tương đương) giúp tạo nên tính tương thích và linh hoạt của stent. - Thiết kế hệ thống: Over the Wire (Hoặc tương đương). - Chất liệu: Cobalt Chromium (Hoặc các chất liệu tương đương). - Độ dày thân stent: 110µm (đường kính 5mm-7mm), 140µm (đường kính 8mm-10mm). - Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide) (Hoặc các chất liệu tương đương). - Đường kính: 5 - 10mm. - Chiều dài: 18 - 78mm. - Chiều dài hệ thống: 90 - 170cm. - Marker: 2 marker (bóng). - Sheath tương thích: 6F (toàn bộ kích cỡ). - Hệ thống dây dẫn: 0.035". - Tiêu chuẩn chất lượng: CFS, ISO, CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Hộp/1 cái	Cái	10
315	SP315	N06.02.040	Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ khác	- Là giá đỡ tự bung, nhớ hình bằng sheath. - Thiết kế stent: Peak-to-Valley và S-articulations giúp tạo nên tính tương thích và linh hoạt của stent (Hoặc tương đương). - Thiết kế hệ thống: Over The Wire (hoặc tương đương). - Chất liệu: Nitinol. - Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide) (Hoặc các chất liệu tương đương). - Đường kính: 7mm-10mm. - Chiều dài: 30mm-80mm. - Chiều dài hệ thống: 70cm, 120cm. - Marker: 4 marker bằng vàng ở mỗi cuối giá đỡ, tăng khả năng nhìn thấy. - Hệ thống dây dẫn: 0.035". - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, CFS, ISO, CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Hộp/1 cái	Cái	10

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
316	SP316	N06.02.040	Stent động mạch chi các loại, các cỡ	- Là giá đỡ tự bung, nhớ hình bằng sheath. - Thiết kế stent: "Peak-to-Valley" và "S-articulations" giúp tạo nên tính tương thích và linh hoạt của stent (hoặc tương đương). - Thiết kế hệ thống: OTW(hoặc tương đương). - Chất liệu: Nitinol. - Độ dày thân stent: 140µm. - Chiều rộng thân stent: 85µm. - Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide) (Hoặc các chất liệu tương đương). - Đường kính: 4mm-7mm. - Chiều dài: 20mm-200mm. - Chiều dài hệ thống: 90cm, 135cm. - Marker: 6 marker bằng vàng ở mỗi cuối giá đỡ, tăng khả năng nhìn thấy. - Hệ thống dây dẫn: 0.018". - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, CFS, ISO, CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Hộp/1 cái	Cái	10
317	SP317	N06.02.040	Stent động mạch chi các loại, các cỡ	- Là stent tự bung, nhớ hình bằng sheath. - Thiết kế stent: "Peak-to-Valley" và "S-articulations" giúp tạo nên tính tương thích và linh hoạt của stent (hoặc tương đương). - Thiết kế hệ thống: OTW (hoặc tương đương). - Chất liệu: Nitinol. - Độ dày thân stent: 140µm. - Chiều rộng thân stent: 85µm. - Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide) (Hoặc các chất liệu tương đương). - Đường kính: 5mm-7mm. - Chiều dài: 30mm-200mm. - Chiều dài hệ thống: 90cm, 135cm. - Marker: 6 marker bằng vàng ở mỗi cuối stent, tăng khả năng nhìn thấy. - Hệ thống dây dẫn: 0.035". - Tiêu chuẩn chất lượng: CFS, ISO, CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Hộp/1 cái	Cái	10
318	SP318	N07.01.240	Bóng nong mạch máu ngoại biên	- Bóng nong mạch máu ngoại biên sử dụng dây dẫn 0.018". - Áp lực danh định NP 6 atm, Áp lực vỡ bóng tối đa RBP ≤ 16 atm. - Đường kính bóng khoảng từ 2 đến 9 mm. - Chiều dài bóng khoảng từ 2 đến 30 cm. - Chiều dài Catheter khoảng 75 - 150 cm. - Sử dụng các dụng cụ mở đường (sheath) 4F - 6F. - Lớp phủ ái nước hydrophilic kép Ultra-Cross (hoặc tương đương) được thiết kế để giảm ma sát. - Thiết kế điểm Checker Flex giúp bóng dễ dàng uốn cong nhẹ nhàng theo hình dạng của tổn thương (Hoặc công nghệ tương đương).	Hộp 01 cái	Cái	20
319	SP319	N07.01.240	Bóng nong mạch máu ngoại biên	- Bóng nong mạch máu ngoại biên sử dụng dây dẫn 0.014". - Áp suất làm việc bình thường 6 atm, Áp lực vỡ bóng tối đa ≤ 16 atm. - Đường kính bóng khoảng từ 2 đến 9 mm. - Chiều dài bóng khoảng từ 2 đến 30 cm. - Chiều dài Catheter khoảng 75 -150 cm. - Sử dụng các dụng cụ mở đường (sheath) 4F - 6F. - Lớp phủ ái nước hydrophilic kép Ultra-Cross được thiết kế để giảm ma sát. - Thiết kế điểm Checker Flex giúp bóng dễ dàng uốn cong nhẹ nhàng theo hình dạng của tổn thương (Hoặc công nghệ tương đương).	Hộp 01 cái	Cái	10
320	SP320	N07.01.240	Bóng nong mạch máu ngoại biên	- Bóng nong mạch máu ngoại biên sử dụng dây dẫn 0.035". - Áp suất làm việc bình thường 6 atm, Áp lực vỡ bóng tối đa ≤ 16 atm. - Đường kính bóng khoảng từ 2 đến 9 mm. - Chiều dài bóng khoảng từ 2 đến 30 cm. - Chiều dài Catheter khoảng 75-150 cm. - Sử dụng các dụng cụ mở đường (sheath) 4F - 6F. - Lớp phủ ái nước hydrophilic kép Ultra-Cross được thiết kế để giảm ma sát. - Thiết kế điểm Checker Flex giúp bóng dễ dàng uốn cong nhẹ nhàng theo hình dạng của tổn thương (Hoặc công nghệ tương đương).	Hộp 01 cái	Cái	10
321	SP321	N07.01.240	Bóng nong mạch ngoại biên Lutonix hoặc tương đương có phủ thuốc tương thích dây dẫn 0.014" và 0.035" , các cỡ	- Bóng nong mạch máu ngoại biên siêu cứng, sử dụng dây dẫn 0.035". - Áp suất làm việc bình thường 8 atm. Áp lực vỡ bóng tối đa lên tới 40 atm. - Đường kính bóng khoảng từ 4 đến 12 mm; - Chiều dài bóng khoảng từ 2 đến 10 cm. - Sử dụng dụng cụ mở đường (sheath) có chiều dài 6F - 8F. - Bóng làm bằng vật liệu composite với thiết kế dạng sợi bền hơn. - Công nghệ ultra non-compliance (siêu không đề kháng) tạo lực căng tối ưu (8 – 40ATM) để điều trị các vị trí tổn thương khó trị nhưng không làm vỡ bóng (hoặc công nghệ tương đương). - Chiều dài Catheter khoảng 50 / 75 cm.	Hộp 01 cái	Cái	10
322	SP322	N07.01.240	Bóng nong mạch ngoại biên Lutonix hoặc tương đương có phủ thuốc tương thích dây dẫn 0.014" và 0.035" , các cỡ	- Bóng nong mạch máu ngoại biên có phủ thuốc 2 µg/mm2 paclitaxel và chất polysorbate / sorbitol sử dụng dây dẫn 0.014" hoặc 0.035" (Hoặc tương đương). - Áp suất làm việc bình thường 6 - 7 atm; Áp lực tối đa lên tới 12 atm. - Kích thước đường kính bóng 2 - 12 mm. - Chiều dài bóng 2 - 15 cm. - Chiều dài Catheter 75 / 130 cm. - Sử dụng dụng cụ mở đường (sheath) có chiều dài 4F - 7F. - GeoAliGn Marker Bands (hoặc tương đương) được thiết kế trên trục của ống thông khoảng cách 1 cm.	Hộp 01 cái	Cái	10

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
323	SP323	N06.02.020	Stent ngoại biên 8 marker, tự bung (guidewire 0.035"), các cỡ	- Giá đỡ mạch máu ngoại biên tự bung sử dụng dây dẫn 0.035", được làm bằng hợp kim nickel - titanium. - Thiết kế đặc biệt 8 marker bằng Tantalum ở đầu xa và gần của stent (hoặc tương đương). - Hệ thống tối ưu Pin-and-Pull giúp thao tác trở nên đơn giản, đạt độ chính xác cao. (Hoặc tương đương). - Đường kính Stent: 7 - 10 mm. - Chiều dài Stent: 20 - 100 mm. - Chiều dài catheter: 80 / 135 cm.	Hộp 01 cái	Cái	10
324	SP324	N06.02.020	Giá đỡ mạch máu ngoại biên tự bung sử dụng dây dẫn 0.035", thiết kế dạng lưới xoắn ốc, được chỉ định sử dụng cho mạch khoeo	- Giá đỡ mạch máu ngoại biên tự bung sử dụng dây dẫn 0.035", được làm bằng hợp kim nitinol (nickel, titanium) với thiết kế dạng lưới xoắn ốc tạo khả năng linh động. - Thiết kế đặc biệt 12 marker bằng Tantalum ở đầu xa và gần của stent giúp dễ dàng quan sát khi thao tác (hoặc tương đương). - Đường kính Stent: 5 - 7 mm. - Chiều dài Stent: 20 - 200 mm. - Chiều dài catheter: 80 - 135 cm.	Hộp 01 cái	Cái	10
325	SP325	N04.04.010	Ống thông chẩn đoán Grafia Catheter mạch máu tạng, mạch vành và ngoại biên các cỡ	- Đầu xa ống thông được thiết kế linh hoạt chuyên cho mạch máu não, mạch máu tạng, ngoại biên và mạch vành (Cobra I,II,III/ Vert/ Simmons I,II,III/ Yashiro/ RH/ Judkins Right/ Judkins Left/ TiG/ PIG Tail,...). - Mức độ xoay cao, duy trì hình dạng đầu tốt. - Lớp ngoài và lòng trong catheter có chất liệu nhựa Pebax. - Độ cản quang dưới màn hình soi huỳnh quang cao. - Phần thân ống thông được đan bằng các sợi thép không gỉ giảm thiểu sự xoắn nút trong mạch máu. - Kích thước: 4F (1.00mm) - 6F (1.32mm). - Chịu được áp lực đến: 1.200 PSI. - Đa dạng chiều dài: 40cm - 150cm.	Cái/Gói	Cái	10
326	SP326	N04.04.010	Ống thông điều trị suy giãn tĩnh mạch các cỡ	- Ống thông (dây đốt) dùng trong điều trị suy giãn tĩnh mạch. - Đầu đốt phát xạ năng lượng tỏa tròn, vòng phát tia tạo góc 60 độ so với trục dây. - Chiều dài dây: 2,5 m. - Đường kính dây 400µm, 600µm. - Đường kính đầu phát tia 1,3mm; 1,8mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Hộp/ 5 Cái	Cái	50
327	SP327	N04.04.010	Ống thông hủy thần kinh giao cảm động mạch thận đa điện cực	- Ống thông hủy thần kinh giao cảm động mạch thận dạng tự bung. - Có thiết kế gồm 4 điện cực đơn cực RF, điều khiển độc lập, chất liệu bằng vàng, cách nhau 6.5 mm. - Phạm vi điều trị cho mạch có chiều dài từ 17 đến 21 mm; đường kính từ 3mm - 8mm. - Chiều dài đầu tip: 5mm. - Chiều dài của ống thông: 117cm. - Tương thích với guiding catheter 6F, dây dẫn 0.014". - Thời gian đốt 60 giây. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).		cái	2
328	SP328	N07.01.470	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) các loại, các cỡ	- Đường kính sợi coil 0.0115" - 0.0145", đường kính coil từ 1.5 - 25mm, chiều dài cuộn coil từ 1-50 cm. - Có các kích cỡ đường kính half size như là: 1.5 - 3.5mm. - Được sử dụng để nút túi phình mạch thần kinh. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 cái/ hộp	Cái	30
329	SP329	N07.01.310	Dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại (dây đẩy coils, dụng cụ cắt coils) các loại, các cỡ	- Sử dụng để cắt vòng xoắn kim loại. - Sử dụng cho một bệnh nhân, cắt được lên tới 25 vòng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 cái/ hộp	Cái	10
330	SP330	N04.04.030	Vi ống thông (micro-catheter) các loại, các cỡ	- Ống thông có thể uốn bằng hơi nước, dạng nitinol dệt với đầu xa linh hoạt, đường kính ngoài 2.1Fr-1.7Fr, 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong 0.017", tổng chiều dài 155cm, chiều dài sử dụng 150cm, tương thích với DMSO, hình dạng đầu tip thẳng. - Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.	1 cái/ hộp	Cái	10
331	SP331	N04.04.030	Vi ống thông (micro-catheter) các loại, các cỡ	- Ống thông có thể uốn bằng hơi nước, dạng nitinol dệt với đầu xa linh hoạt, đường kính ngoài 2.1Fr-1.7Fr, 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong 0.017", tổng chiều dài 155cm, chiều dài sử dụng 150cm, tương thích với DMSO, hình dạng đầu tip cong 45 và 90. - Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 cái/ hộp	Cái	5
332	SP332	N04.04.030	Vi ống thông (micro-catheter) các loại, các cỡ	- Ống thông can thiệp dạng coil bằng thép không gỉ, đường kính ngoài gần-xa là ,2.4Fr-2.7Fr và 2.8Fr-2.8Fr đường kính trong 0.021" và 0.027", chiều dài là 145 và 153cm, tương thích với dây dẫn lớn nhất 0.018", 0.021". - Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.	1 cái/ hộp	Cái	5
333	SP333	N07.01.290	Dụng cụ bảo vệ mạch ngoại biên	-Dây dẫn gắn lưới lọc hình chóp nón, kèm ống thông dẫn và thu hồi, đường kính lưới lọc (filter) 3,4,5,6,7mm, độ dài dây dẫy 190cm và 320cm. - Hệ thống phù hợp với cả dây dẫn 0.014" và 0.018". - Chất liệu lưới lọc: Nitinol, kỹ thuật đan Full-Wall. Lưới lọc được phủ heparin. (Hoặc các chất liệu tương đương). - Đường kính vượt tổn thương(Crossing Profile): 3.2Fr - Có 1 marker đầu gần và 1 marker đầu xa, miệng lưới lọc có 1 khung tròn chất liệu Vàng - Tungsten làm marker - Dây dẫn đường xoay và di chuyển theo chiều dọc độc lập với lưới lọc (giúp lưới lọc hoàn toàn ổn định trong suốt quá trình can thiệp).	1 cái/ hộp	Cái	3

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
334	SP334	N07.01.100	Bộ dụng cụ lấy huyết khối trong lòng mạch máu các loại, các cỡ (bao gồm: ống hút, vi ống thông, khoan huyết khối, giá đỡ kéo huyết khối...)	- Đường kính stent 4,6mm, chiều dài stent 20mm - 40mm, dùng cho mạch đường kính 2-4mm, 2-5.5mm. tương thích vi ống thông đường kính 0.021"-0.027", số marker đầu xa 3,4, số marker đầu gần 1, khoảng cách giữa các marker là 5mm - 10mm. - Được sử dụng để lấy huyết khối trong điều trị đột quỵ. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 cái/ hộp	Cái	3
335	SP335	N07.01.100	Bộ dụng cụ lấy huyết khối trong lòng mạch máu các loại, các cỡ (bao gồm: ống hút, vi ống thông, khoan huyết khối, giá đỡ kéo huyết khối...)	- Chất liệu Nitinol, thiết kế dạng coil dệt, đường kính trong rộng 0.068" và 0.071", đường kính ngoài tối đa 0.083" và 0.0855". - Chiều dài 132cm. - Hỗ trợ giá đỡ mạch não Solitaire trong can thiệp điều trị đột quỵ mạch não.	1 cái/ hộp	Cái	3
336	SP336	N04.04.020	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) các loại, các cỡ	- Thân ống mềm dẻo uyển chuyển với lớp phủ hydrophilic dài 105-115cm. Kích cỡ 4.2 Fr - Công nghệ bện dây chống xoắn và duy trì độ toàn vẹn lòng ống. - Lòng trong ống rộng 1.1 mm (0.043inch), lớp phủ PTFE. - Chiều dài khả dụng: 120, 125, 130cm. - Hình dạng đầu tip: straight.	1 cái/ hộp	Cái	3
337	SP337	N04.04.020	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) các loại, các cỡ	- Đoạn phủ hydrophilic dài 5cm/15cm. - Thân ống cân bằng, tăng độ cứng giúp ổn định quy trình, tối ưu hóa lực đẩy. - Bộ ống thông với dilator đính kèm thay sheath giúp giảm kích thước tại vị trí đâm kim. - Kích thước ống thông: 6F- 8F (Bộ ống thông là 4F- 6F tương ứng). - Đường kính trong của bộ ống thông: 1.80mm/0.071" (4Fr), 2.05mm/0.081" (5Fr), 2.28mm/0.090" (6Fr) - Đường kính ngoài của bộ ống thông: 2.09mm (6Fr), 2.40mm (7Fr), 2.70mm (8Fr) - Chiều dài khả dụng: 80 -110 cm. - Hình dạng đầu tip: angled, straight. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 cái/ hộp	Cái	15
338	SP338	N07.01.270	Dây dẫn đường (guide wire) các loại, các cỡ	- Cấu trúc vòng xoắn kép duy trì hình dạng đầu tip, phản hồi momen xoắn tốt. - Lớp phủ SLIP-COAT, SLIP-COAT trên nền polymer (hoặc tương đương). - Đường kính: 0.010 inch, 0.014 inch, 0.018 inch. - Chiều dài khả dụng: 200cm, 300cm. - Đầu tip: straight, round curve, angled 90.	1 cái/ hộp	Cái	10
339	SP339	N07.01.470	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) các loại, các cỡ	- Coil 3D và 2D (Helical) - Coil platinum, kích cỡ: 0.010 inch, 0.012 inch, 0.014 inch - Đường kính vòng 1-16 mm, dài 1-50 cm - Công nghệ dây lượn sóng bên trong làm đầy không gian trống và cuộn hết đoạn coil; cấu trúc cuộn ngẫu nhiên quanh thành túi phình. - Cơ chế: coil platinum nối với pusher qua 1 đoạn PVA. Đoạn PVA sẽ tan chảy dưới dòng điện với tần số cao được tạo ra bởi Generator v4 (dụng cụ hỗ trợ cắt coil) và tách coil ra. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 cái/ hộp	Cái	5
340	SP340	N07.01.310	Dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại (dây đẩy coils, dụng cụ cắt coils) các loại, các cỡ	- Bộ điều khiển cắt coil tương thích với ED Coil, nhận biết và chỉ ra điểm tách coil bằng tín hiệu âm báo, đèn ngay cả khi vị trí của marker thứ 2 của vi ống thông không hiển thị rõ dưới X-ray. - Bộ điều khiển kết nối có ED clip (nối với pusher) và Patient-side clip (sử dụng kèm với kim từ 20G - 22G để tiêm dưới da bệnh nhân). - Đèn đỏ của bộ điều khiển được bật khi ED clip được kết nối với pusher. - Đèn xanh được bật khi đoạn tách coil ra khỏi vi ống thông. Tiếp đó, nhấn 2 nút Detach đồng thời trên bảng điều khiển để tách coil. -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 cái/ hộp	Cái	2
341	SP341	N07.01.100	Bộ dụng cụ lấy huyết khối trong lòng mạch máu các loại, các cỡ (bao gồm: ống hút, vi ống thông, khoan huyết khối, giá đỡ kéo huyết khối...)	- Nitinol. Thiết kế stent nitinol mở xoắn ốc dọc thân, vòng "ring" khép kín giữ độ mở và giảm hẹp khi lấy ra. - Một marker ở đoạn gần, hai marker ở đoạn xa, dây dưa vào 180cm. - Tương thích với vi ống thông ID: 0.021inch, 0.0165inch (LITE). - Đường kính stent 3-6 mm. - Chiều dài 20-50mm - Dùng cho mạch máu đường kính tối thiểu 2mm hoặc 1.5mm (LITE) hỗ trợ những ca huyết khối mạch sâu bên trong.	1 cái/ hộp	Cái	3
342	SP342	N07.01.100	Bộ dụng cụ lấy huyết khối trong lòng mạch máu các loại, các cỡ (bao gồm: ống hút, vi ống thông, khoan huyết khối, giá đỡ kéo huyết khối...)	- Được thiết kế lõi bằng nitinol, tới 20 đoạn chuyển tiếp cho độ linh hoạt cao và trượt tốt, chống xoắn vặn cao, 6F đường kính trong từ 0.062" lên tới hơn 0.072" . - Đường kính trong đầu xa có: 0.062"- 0.072" . chiều dài ≥132 cm. - Kết nối với máy hút huyết khối và chịu đựng được áp lực hút liên tục của hệ thống Penumbra. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, ISO (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 bộ/ hộp	Bộ	2
343	SP343	N04.04.020	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) các loại, các cỡ	- Hệ thống tiếp cận nội sọ. - Có nhiều đoạn vật liệu chuyển tiếp. - Đường kính ngoài 6F. - Chiều dài: 115cm. Đường kính trong: 0.071". - Có loại đầu đầu MP. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, ISO (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 cái/ hộp	Cái	3

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
344	SP344	N07.01.100	Bộ dụng cụ lấy huyết khối trong lòng mạch máu các loại, các cỡ (bao gồm: ống hút, vi ống thông, khoan huyết khối, giá đỡ kéo huyết khối...)	- Ống hút huyết khối, được gia cố dạng coil bằng thép, linh hoạt và dễ đẩy, chống xoắn vặn tốt. - Đường kính trong đầu xa: 0.035". - Đường kính ngoài đầu xa: 3,8F; - Đường kính ngoài đầu gần: 4,7F. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 cái/ hộp	Cái	2
345	SP345	N04.04.020	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) các loại, các cỡ	- Vật liệu thép không gỉ phủ lớp ái nước. - Vùng linh hoạt 4cm. - Đóng gói dạng vỏ bọc ngoài kích cỡ 6F. - Đường kính trong lớn 0.088". - Chiều dài: 80cm; 90cm. - Đường kính ngoài 8F/8F . - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 cái/ hộp	Cái	20
346	SP346	N04.04.010	Ống thông (catheter) các loại, các cỡ	Cấu tạo: 3 lớp nylon elastomer (Hoặc các chất liệu tương đương) với lưới đan thép không gỉ, khả năng đẩy tốt. - Bề mặt phủ lớp polyamide, đầu tip bo tròn, cấu trúc đồng trục. - Kích thước: 5Fr (đường kính trong 0.043"). Chiều dài 100cm. - Bề mặt cản quang. - Tương thích guidewire 0.038". Giới hạn áp lực 1000psi (6,895kPa)	1 cái/ hộp	Cái	40
347	SP347	N07.01.270	Dây dẫn đường (guide wire) các loại, các cỡ	- Chất liệu thép không gỉ, đường kính 0.014", độ dài 205cm, đầu quấn lò xo platinum dài 5cm. - Được thiết kế để hỗ trợ tối ưu cho các hệ thống theo dõi, có thể đi xuyên qua huyết khối và đảm bảo ống thông luôn giữ nguyên vị trí.	1 cái/ hộp	Cái	5
348	SP348	N04.04.010	Ống thông (catheter) các loại, các cỡ	Catheter chẩn đoán ngoại biên - Chất liệu Nylon Pebax (Hoặc các chất liệu tương đương) trơn nhẵn và an toàn với cơ thể bệnh nhân. - Có đường viền bện giúp thân ống thông giữ được hình dáng tốt, dễ lái, khả năng nhớ hình đầu típ tốt. - Đường kính trong 0.040"(1.02mm) loại 4F, 0.046" (1.17mm) loại 5F - Loại Multipurpose A1, Cobra 1, Cobra 2, Simmon 1, Simmon 2, Vertebral,...(Hoặc tương đương). - Đủ kích thước: dài 65cm, 100cm, 125cm. - Tương thích guide wire 0.035"; 0.038". - Có lỗ hoặc không có lỗ bên tùy mã sản phẩm.	1 cái/ hộp	Cái	20
349	SP349	N04.03.100	Ống nối, dây nối, chạc nối (adapter), bộ phân phối (manifold) và cổng chia (stopcock) dùng trong thủ thuật, phẫu thuật, chăm sóc người bệnh các loại, các cỡ	Đầu nối Y dạng bấm và vặn. - Chất liệu: bằng nhựa cứng có van khóa. - Kích thước: Dài 3-10cm, lòng trong 9F. Gồm: Đầu nối chữ Y; Thiết bị mô-men xoắn; Kim dài 10cm. - Dây truyền với khóa luer có 03 cổng, dài 25cm. - Loại Y-Star. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 cái/ hộp	Cái	50
350	SP350	N03.01.030	Bơm tiêm truyền áp lực các loại, các cỡ	- Bơm tiêm 10ml. + Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu. + Vật liệu chịu áp lực tốt dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong. + Có đầu xoáy luer loại Fixed Male hoặc Slip. (Hoặc tương đương). + Có nhiều màu sắc khác nhau: có 7 màu sắc khác nhau để phân biệt. - Bơm tiêm 1ml, 3ml. + Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu. + Vật liệu làm bằng Polycarbonate chịu áp lực tốt dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong. + Có đầu xoáy luer loại Fixed Male hoặc Sl.	1 cái/ hộp	Cái	20
351	SP351		bộ khăn chụp mạch vành C	Chất liệu chính: vải không dệt SMMMS 45gsm 5 lớp chống thấm nước, đạt tiêu chuẩn AAMI level 3, chống cồn chống tĩnh điện. Tại vùng phẫu trường có vùng thấm hút đặc biệt.... Hai bên khăn được thiết kế bằng chất liệu trong suốt nhằm giúp phẫu thuật viên có thể nhìn thấy thiết bị điều khiển. thành phần gồm: - khăn trải bàn được gia cố SMS chống thấm 200x240cm: 1 cái. - Khăn trải chụp mạch vành 3 lỗ 240x410cm: 1 cái. - Bao kính chắn chì 75x90cm: 1 cái. - Khăn trải bàn dụng cụ 150x180cm: 1 cái. - khăn lau thấm hút 40x57cm: 6 cái. - Túi bọc tay cầm điều khiển 10x26cm: 1 cái. - Tấm đắp chắn chì 140x150cm: 1 cái. - Túi chụp bóng đèn tròn Ø65cm 1 cái. - Áo phẫu thuật 132x152cm bằng SMS 3 lớp: 2 cái.	1 cái/ hộp	Cái	2280
352	SP352	N07.01.240	bóng nong (balloon), bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bóng tách rời, bóng chẹn các loại, các cỡ	Bóng nong stent động mạch cảnh và ngoại biên. - Chất liệu: Nylon, Silicone (Hoặc các chất liệu tương đương). - Kích thước: + Đường kính bóng 4 -> 6mm. + Bóng Dài 15 -> 20mm - Cấu tạo: Bóng thiết kế gấp 5 cạnh, có 2 điểm đánh dấu bằng vàng ở cạnh của bóng. Hệ thống đưa bóng lên dạng Monorail, tương thích với vi dây dẫn 0.014-0.018 inch. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 cái/ hộp	Cái	5

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
353	SP353	N06.02.050	Stent động mạch cảnh các loại, các cỡ	- Stent động mạch cảnh tự bung điều trị hẹp động mạch cảnh ngoài sọ. - Chất liệu: Nitinol - Kích thước: đường kính stent 4-> 9 mm, dài sau khi bung 30 -> 60 mm. - Cấu trúc mắt lưới stent dạng đóng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 cái/ hộp	Cái	3
354	SP354	N07.01.330	Dụng cụ bắt dị vật 3 vòng	- Được thiết kế 3 vòng, sử dụng trong hệ thống tim mạch hoặc lỗ rỗng để lấy và thao tác với các vật lạ, loại Atrieve. (Hoặc tương đương). - Trục và vòng xoắn được làm bằng Nitinol, đầu catheter cản quang. - Ba vòng xoắn lại với nhau giúp tăng xác suất bắt dị vật và thêm lợi thế khác biệt khi làm trong những không gian hạn hẹp, Kích cỡ : 2-4 mm x 175cm, 4-8mm x 175cm, 6mm-10mm x 120cm, 9mm-15mm x 120cm, 12mm-20mm x 120cm, 18mm-30mm x 120cm, 27mm - 45mm x 120cm. Chiều dài catheter: 150cm và 100cm. - Đi kèm Ống thông phân chia, Introducer, Torque. - Đóng gói: Tiệt trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 cái/ hộp	Cái	2
355	SP355	N06.02.100	Stent điều trị túi phình mạch máu não cổ rộng, bóc tách mạch máu não có đường kính tối đa đến 8.0mm	- Khung giá đỡ nitinol tự giãn nở dùng trong can thiệp bệnh lý phình mạch não. - Chất liệu: Nitinol. - Khung giá đỡ có 3 đầu cản quang mỗi đầu. - Đường kính 3.0 - 8.0mm. - Chiều dài 15 - 60mm. - Khung giá đỡ tương thích với mạch máu đường kính 1.5-2.5mm, 1.5-3.0mm, 2.5-3.5mm, 2.5-4.0mm, 3.0-4.5mm, 3.5-5.0mm, 4.0-6.0mm, 6.0-7.0mm. - Tương thích với ống thông có đường kính trong 0.0165"- 0.017", 0.021" và 0.027". - Có thể thu hồi sau khi đặt 90% chiều dài. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 cái/ hộp	Cái	5
356	SP356	N06.02.100	Khung giá đỡ hẹp mạch nội sọ	- Khung giá đỡ tự giãn nở dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ. - Đường kính 3.0 -5.0 mm. - Chiều dài 15 - 30mm. - Khung giá đỡ tương thích với mạch máu đường kính 2.0-2.5mm, 2.5-3.5mm, 3.5-4.5mm. - Tương thích với ống thông gắn bóng đường kính 1.5 - 4.0mm, chiều dài bóng 8mm. - Có thể thu hồi sau khi thả 90% chiều dài. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 cái/ hộp	Cái	5
357	SP357	N07.01.240	Bóng nong điều trị hẹp mạch máu não độ dài khả dụng 8mm	- Bóng nong có ống thông 2 lòng dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ. - Đường kính 1.5 - 4.0mm, chiều dài bóng nong 8mm, đường kính trong 0.0165"-0.017". - Đường kính ngoài đầu xa-gần là 2.7F/ 3.7F, chiều dài 150cm. - Áp lực danh nghĩa 6 atm, áp lực tối đa 14 atm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 cái/ hộp	Cái	5
358	SP358	N03.01.030	Ống bơm tiêm thuốc cản quang loại 1 nòng	- Bộ xilanh 150ml. - Đặc tính kỹ thuật: Dung tích thực tế 150ml; Áp suất 1200 psi; - Chất liệu nhựa chịu áp, chống toả nhiệt. - Tương thích bơm tiêm cản quang Nemoto.	50 cái/ thùng	Cái	50
359	SP359	N07.01.250	Dây bơm thuốc áp lực cao các cỡ	- Dây cấu trúc chất liệu PU, chịu áp lực lên đến 1,200 psi - Dài 120 - 150cm. - Tương thích với ống bơm tiêm thuốc cản quang 1 nòng Nemoto...	100 cái/ thùng	Cái	50
360	SP360	N04.04.010	Ống thông chụp mạch máu dạng đuôi heo	- Ống thông chẩn đoán Pigtail chất liệu nylon bện sợi kim loại các loại thẳng, loại cong 145o/155o, đường kính trong lớn nhất 1,07mm (4F)/1.17mm (5F), 1.49mm (6F) đường kính dây dẫn tương thích lớn nhất 0.038"	1 cái/ hộp	Cái	3
361	SP361	N07.01.240	Bóng nong động mạch và mạch máu bán đàn hồi phủ thuốc Paclitaxel, 3 cánh wing seal, liều lượng 3.0 µg/mm²	- Thiết kế bóng 3 cánh. Thuốc phủ Paclitaxel: 3.0 µg/mm², đặt trong các cánh bóng siết chặt. Công nghệ giải phóng thuốc lên tới 3 lần. Chất liệu: Semi-compliant polyamide. NP 6 bar, RBP 16 bar (Ø4.00=13 bar). Lớp phủ ái nước trên bề mặt bóng Polyvinylpyrrolidone (PVP) (hoặc tương đương). - Khẩu kính xâm nhập tổn thương 0.40mm. Khẩu kính băng qua tổn thương ≤0.90mm (Ø 2.0mm), Thân đầu gần 0.64 mm, thân đầu xa 0.90 mm. Loại RX. 2 marker Platinum/ Iridium. Đường kính bóng (mm) : 2.00 - 4.00. Độ dài bóng (mm): 10 - 30.	Cái/hộp	Cái	5
362	SP362	N06.02.050	Stent động mạch cảnh các loại, các cỡ	- Cấu trúc Nitinol thẳng hoặc thuôn - Kích thước mắt lưới thay đổi: Lực ly tâm tăng lên tại nơi tổn thương và lực ly tâm giảm tại mạch lành - Thiết kế mắt lưới giảm thiểu nguy cơ bị kẹt - Mạch thẳng: Đường kính 7-10 mm, chiều dài: 20, 30 mm - Mạch hai đầu không bằng nhau: 6-8, 7-9, 8-10 mm, chiều dài: 30, 40 mm - Đối với mạch thẳng: Mạch cảnh trong 5.5 đến 6.4 mm dùng size 7.0 mm; mạch 6.4 đến 7.3 mm dùng size 8.0 mm; mạch 7.3 đến 8.2 mm dùng size 9.0 mm; mạch 8.2 đến 9.1 mm dùng size 10.0 mm + Đối với mạch hai đầu không bằng nhau (tapered): Mạch đầu gần (Cảnh ngoài) 6.4 đến 7.3 mm và mạch đầu xa 4.8- 5.5 mm dùng size: 8.0-6.0 mm; Mạch đầu gần 7.3 đến 8.2 mm và mạch đầu xa 5.5- 6.4 mm dùng size: 9.0-7.0 mm; Mạch đầu gần 8.2 đến 9.1 mm và mạch đầu xa 6.4- 7.3 mm dùng size: 10.0-8.0 mm; - Tương thích dụng cụ mở đường: 6F hoặc ống thông can thiệp: 8F	1 cái/ hộp	Cái	3

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
363	SP363	N07.01.240	bóng nong (balloon), bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bóng tách rời, bóng chẹn các loại, các cỡ	- Chiều dài bóng 15, 20, 30 và 40 mm và đường kính: 4.0 - 7.0 mm. Hệ thống phân phối: RX. - Chiều dài ống thông 80 và 135 cm. - Tương thích ống thông 6F cho tất cả các kích thước bóng và với dây dẫn ngắn nhất 130 cm. - Chất liệu bóng bền XCELON (Hoặc các tương đương). - trục hỗ trợ thuôn nhỏ dần ở trong ống thông cho nâng cao khả năng đẩy và chống gẫy gập. - Thân và bóng phủ kỵ nước cho giảm ma sát. - Dây dẫn 0.014" cho dễ dàng đi qua tổn thương. - Áp lực định danh 8 atm, Áp lực tối đa 14 atm cho tất cả các kích thước.	1 cái/ hộp	Cái	3
364	SP364	Xem lại	Dụng cụ bảo vệ mạch ngoại biên	- Lưới lọc huyết khối đoạn xa trong can thiệp mạch cảnh và ngoại biên dạng chóp nón giảm thuyên tắc mạch ở xa hiệu quả. - Kích thước lỗ 120µm: Lưới lọc nylon độ khỏe cao phủ ái nước hydrophilic thiết kế tạo lỗ tưới máu 120 µm cho dòng máu chảy qua và hiệu quả cho việc bắt mảnh vụn, có kết hợp khung nitinol. - Điểm đánh dấu cản quang trên khung chỉ thị vị trí trên mạch và tình trạng bung. - Phù hợp cho mạch máu: 2.5 - 7.0mm. - Đường kính lưới lọc: 5.0; 7.2mm. - Tương thích với nhiều kiểu thành mạch, vi dây dẫn 0,014" có 02 kích thước 190cm và 315cm.	1 cái/ hộp	Cái	2
365	SP365	N04.04.010	Catheter cắt đốt điện sinh lý	- Ống thông đốt với đầu Pt/Ir với đường kính 7F có thể bẻ cong 270 độ. Chiều dài ≥ 110 cm, đầu đốt 4 mm và 3 nhẫn 1,55 mm, có nhiều độ cong. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Hộp/ 1 cái	Cái	10
366	SP366	N07.01.060	Cáp nối dài cho các catheter đốt tương thích với máy RF	- Cáp nối dài cho các catheter đốt tương thích với máy RF: Kết nối ống thông đốt AICath với máy đốt RF của bệnh viện, dài 2-2,5m. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Hộp/ 1 cái	Cái	1
367	SP367		Catheter siêu âm lòng mạch	- Catheter siêu âm lòng mạch IVUS + NIRS là thiết bị dùng một lần, được thiết kế để sử dụng với Hệ thống siêu âm lòng mạch tích hợp cận hồng ngoại IVUS + NIRS (hoặc tương đương). - Kích thước đầu vào 2.4F (0.80mm). - Chỉ số vượt qua 3.2F (1.009mm). - Đường kính ngoài trục đoạn gần 3.6F (1.20mm). - Tương thích hướng dẫn can thiệp 6F. - Tương thích với dây dẫn (đường kính ngoài tối đa) 0.014 inch (0.36mm). - Tương thích với catheter hướng dẫn (đường kính trong tối thiểu) 0.067inch (1.70mm). - Dải tần số IVUS: 35 - 65 MHz; Băng thông 60%. - Chiều dài làm việc 160cm. - Phạm vi hình ảnh 150mm. - Khoảng cách từ đoạn đầu đến hình ảnh IVUS 16mm. - Đường kính hình ảnh IVUS 16mm. - Được phủ hai lớp ái nước Hydrophilic 50cm. - Ống bọc tăng cường theo dõi (TRS) có đường kính ngoài 3.4F. - Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, MDR, PMDA, KFDA, ISO 13485 - 2016 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Hộp 1 cái	Cái	200
368	SP368		Dụng cụ đóng mạch với khả năng tự tiêu và cơ chế cầm máu kép	Cấu tạo gồm các thành phần sau: - Dụng cụ đóng mạch. - 01 dây dẫn cỡ 0.035" hoặc 0.038" dài 70cm. - 01 dilator. - 01 sheath. Bộ đóng mạch sử dụng cơ chế cầm máu kép với móc neo bên trong lòng mạch và collagen bên ngoài lòng mạch, được giữ bởi chỉ tự tiêu giúp cố định lại vị trí cần đóng mạch. Các bộ phận lưu lại trong cơ thể đều có khả năng tự tiêu sinh học, được hấp thụ trong vòng từ 60 - 90 ngày. Kích cỡ: 6Fr và 8Fr	Hộp/ 5 cái	Cái	100
369	SP369		Stent mạch vành phủ thuốc Xlimus Sirolimus lớp phủ Biodegradable.	- Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus lớp phủ Biodegradable (hoặc tương đương), chất liệu Cocr Alloy L-605 - Đường kính từ 2.25mm đến 5.0mm, chiều dài từ 8 - 40mm. - Lớp phủ polymer tự tiêu Axit polylactic (hoặc tương đương). - Mật độ phủ thuốc 1,25µg/mm2 trên bề mặt Stent. Độ dầy lớp thuốc 2 µm - Stent Strut 73µm (71µm Alloy + 2µm lớp phủ thuốc). - Áp suất định mức(NP):8 atm, áp suất tối đa(RBP): 16atm ngoại trừ với đường kính 4.5/ 5.0 và đường kính 4.0 với các chiều dài hơn 20mm (14atm). - Số lượng cells: đường kính 2.25-2.5: 6 cells, đường kính 2.75-3.5: 8 cells, đường kính 4.0-5.0: 10 cells - Đường kính stent: từ 2.25 đến 5.0mm. - Độ dài stent: từ 8 đến 40mm.	Hộp/ 1 cái	Cái	150
370	SP370		Dây đo áp lực động mạch vành	- Dây đo áp lực động mạch vành: - Có thành phần cảm biến được tích hợp ở đầu mút, cho phép đo các thông số sinh lý, cụ thể là chỉ số phân suất tổng máu động mạch vành. - Dây dẫn được ghép đôi duy nhất với một bộ phát cụ thể. - Đầu tip mềm, ái nước dễ dàng vượt qua các cấu trúc giải phẫu phức tạp, có thể sử dụng làm dây dẫn can thiệp thông thường để đưa dẫn stent. - Chiều dài: 175 cm.	5 cái/hộp	Cái	20

STT	Mã vật tư	Mã TT 04	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng
371	SP371		Bình làm ẩm oxy 340ml có nước tiệt trùng, co nối	- Kích cỡ: 340ml. - Chất liệu bằng nhựa không chứ latex đúc nguyên khối kín chứa 340ml nước cất tiệt trùng, tốc độ từ 2LPM ~ 8LPM. - Có máy khuếch tán siêu vi trong bình, có van xả áp suất 350-700cm H20. - Có báo động khi tốc độ khí oxy > 10LPM hay <0.5LPM. - Có báo khi bình bị tắc nghẽn và báo âm thanh khi đầu nối vô khớp với bình. - Bình sử dụng 1 lần - Bình và đầu nối đóng trong 1 gói tiệt trùng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 bình/ gói	bình	5.976
372	SP372	N08.00.15	Buồng tiêm truyền hoá chất cấy dưới da	- Buồng tiêm truyền cấy dưới da . - Kích thước nhỏ (nặng: ≤2,9g,cao: ≤8,7mm), vừa (nặng: ≤5g, cao: ≤10,1 mm) và lớn (nặng: ≤7.6g,cao: ≤ 12,2mm) - Chất liệu: titanium và POM (hoặc các chất liệu tương đương). - Áp suất tối đa: 325psi. - Catheter có chiều dài : 60 ±5% (cm), vật liệu bằng Silicone hoặc Polyurethane. Kích cỡ: 5F - 10F - Có 2 vòng kết nối cản quang - Tương thích CT, MRI Tiêu chuẩn: CE, ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 bộ/ hộp	Bộ	20
373	SP373	N03.02.04	Kim dùng cho buồng tiêm	- Kích thước 19 - 22G. - Đường kính kim: 0.7 - 1.1mm, chiều dài 13 - 38 mm. - Chiều dài dây nối: 23 cm. Chịu được áp lực 330 psi. - Không tạo lõi, không chứa latex, DEHP. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	1 hộp / 20 cái	cái	100
374	SP374	N07.01.270	Dây dẫn đường (guide wire) các loại, các cỡ	Cấu tạo: - Lõi là vật liệu Nitinol, hợp kim siêu đàn hồi. - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cản quang bằng lớp Tungsten - Lớp phủ ái nước Hydrophilic M coat Hình dạng đầu: đầu thẳng, đầu cong (Straight, Angled) Kích thước: - Chiều dài dây dẫn: 260 cm - Chiều dài của phần đầu linh hoạt: 3 cm - Đường kính: 0.035"	5 cái/ hộp	cái	5
375	SP375	N07.06.040	Đĩa đệm cột sống lưng loại cong, cao 7 - 16mm, có ít nhất 03 độ nghiêng 0° - 8°	-Chất liệu Polymer Polyether Ether Ketone (hoặc các chất liệu tương đương). -Kích Thước: Cao tối thiểu 7 - 16mm (mỗi size tăng 1mm)- Độ nghiêng 0°/ 4°/ 8° -Rộng tối thiểu 11mm, dài tối thiểu 26/ 28/30 /32mm, Vị trí trí dánh dấu cách bờ trước 2.6mm và cách bờ sau 2.8mm. -Đặc tính kỹ thuật: Đĩa đệm cột sống lưng dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, ngực -Đóng gói tiệt trùng sẵn. -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	cái/ gói	cái	20
376	SP376	N07.06.040	Vít khóa trong Nova MISS	- Vít khóa trong vít đa trục 1/4 ống dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, ngực ít xâm lấn - Chất liệu: Titanium - Đầu vít hình ngôi sao, đường kính 10.0mm, dài 5mm - Tương thích với vít đa trục kiểu 1/4 ống cùng hãng - Tiêu chuẩn: ISO/FDA (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	cái/ gói	cái	60
377	SP377	N06.04.051	Khớp háng toàn phần chuyển động đôi không xi măng	1. Chuôi xương đùi: loại tự khóa - Vật liệu: Hợp kim Titanium aluminum vanadium (Hoặc các vật liệu tương đương) - Phủ 2 lớp: Titanium ≥120µm và Hydroxyapatite ≥80µm. - Góc cổ chuôi 127° đến 137°. Côn 12/14 - Cổ chuôi hình elip và được đánh bóng gương - Có ≥9 kích cỡ (bước tăng 1), chiều dài từ 87-170mm. - Tiệt trùng bằng tia Gamma 2. Đầu xương đùi (chỏm): - Vật liệu: thép không rỉ - Đường kính 22.2mm (-2, 0, +3), đường kính 28mm (-3.5, 0, +3.5). - Tiệt trùng bằng tia Gamma 3. Ổ cối: Ổ cối không bắt vít - Vật liệu: Hợp kim Cobalt-chromium-molybdenum (Hoặc các chất liệu tương đương). - Phủ 2 lớp: Titanium ≥120µm và Hydroxyapatite ≥80µm - Mặt trong: được đánh bóng cao với độ nhám <0,05µm - Có vành chống trật 5mm - Kích cỡ: 44-60 (bước tăng 2) - Tiệt trùng bằng tia Gamma 4. Lót đệm: - Vật liệu: Polyethylene - Lót đệm chuyển động đôi - Kích cỡ: 44-60 (bước tăng 2) - Tiệt trùng bằng ethylene oxide * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Hộp/ cái	Bộ	10
Tổng cộng: 377 khoản							

* Ghi chú:

- Nhãn hiệu, mã hiệu, ký hiệu, tên nhà sản xuất hàng hoá nêu trong yêu cầu kỹ thuật (nếu có) chỉ mang tính tham khảo, minh họa cho yêu cầu kỹ thuật của hàng hoá, Bên chào giá có thể chào hàng hoá của hãng khác có thông số kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn các hàng hoá nêu trên về yêu cầu kỹ thuật.